

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP



Vietnam Airlines

(Giấy Chứng nhận ĐKKD số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 26/2/2019)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Quyết định đăng ký niêm yết số 115/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 04 năm 2019)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

Địa chỉ : Số 200, Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84.24) 3873 2732 Fax: (84.24) 3872 2375

Website : www.vietnamairlines.com

CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở chính : Tầng 10 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84.24)3935 2722 Fax: (84.24)2220 0669

Website : www.bsc.com.vn

Chi nhánh : Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84.28)3821 8886 Fax: (84.28)3821 8510

Phụ trách công bố thông tin

Ông : Nguyễn Xuân Thủy Chức vụ: Người phụ trách quản trị - Thư ký
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Điện thoại : 0903 287 516

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Giấy Chứng nhận ĐKKD số 0100107518, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 26/02/2019)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu	: HVN
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng niêm yết	: 1.418.290.847 cổ phiếu
Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá:	14.182.908.470.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm tám mươi hai tỷ chín trăm linh tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM



Địa chỉ : Tầng 46, Tòa tháp Keangnam, Tòa nhà 72 tầng, lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Điện thoại : 84.24) 3946 1600 **Fax:** (84.24) 3946 1601

Website : www.kpmg.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



Trụ sở chính : Tầng 10 – 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84.24) 39352722 **Fax:** (84.24) 22200669

Website : www.bsc.com.vn

Chi nhánh : Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84.28) 38218886 **Fax:** (84.28) 38218510

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	7
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	14
III.	CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT	15
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT	17
1.	Một số thông tin chính về Tổ Chức Đăng ký Niêm yết	17
2.	Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng ký Niêm yết	26
3.	Cơ cấu bộ máy quản lý.....	27
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông.....	28
5.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết	29
6.	Hoạt động kinh doanh	34
7.	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	53
8.	Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	56
9.	Chính sách đối với người lao động	65
10.	Chính sách cổ tức	67
11.	Tình hình tài chính	67
12.	Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	79
13.	Tài sản	98
14.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo	102
15.	Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	105
16.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết	105
17.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết	105
V.	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT	105
1.	Loại cổ phiếu.....	105
2.	Mã cổ phiếu: HVN	105
3.	Mệnh giá.....	105
4.	Tổng số cổ phiếu niêm yết	105
5.	Số lượng cổ phiếu, trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức đăng ký niêm yết	105

6.	Phương pháp tính giá	109
7.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	110
8.	Các loại thuế có liên quan	110
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT.....	113
1.	TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT.....	113
2.	TỔ CHỨC KIỂM TOÁN.....	113
IX.	PHỤ LỤC.....	114

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Lãi suất cho vay phổ biến của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng từ ngày 25/02/2019 đến 01/03/2019	9
Bảng 2: Quá trình thay đổi vốn điều lệ của Vietnam Airlines.....	22
Bảng 3: Danh sách cổ đông lớn	28
Bảng 4: Cơ cấu cổ đông tại ngày 12/03/2019.....	28
Bảng 5: Danh sách những công ty con 100% vốn của Vietnam Airlines.....	29
Bảng 6: Danh sách các công ty con mà Vietnam Airlines nắm giữ trên 50% vốn.....	30
Bảng 7: Các công ty mà Vietnam Airlines nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%	32
Bảng 8: Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách 2015 - 2018.....	35
Bảng 9: Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa 2015 -2018.....	36
Bảng 10: Kết quả hoạt động thuê chuyên cơ, thuê chuyến giai đoạn 2015 - 2018.....	37
Bảng 11: Cơ cấu doanh thu thuần (hợp nhất)	37
Bảng 12: Cơ cấu doanh thu thuần (công ty mẹ)	38
Bảng 13: Đội tàu bay của Vietnam Airlines đến 31/12/2018	39
Bảng 14: Chi phí hoạt động của Vietnam Airlines (hợp nhất)	43
Bảng 15: Chi phí hoạt động của Vietnam Airlines (công ty mẹ).....	44
Bảng 16: Các nhãn hiệu đã được Vietnam Airlines đăng ký bản quyền	50
Bảng 17: Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	52
Bảng 18: Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất).....	53
Bảng 19: Kết quả hoạt động kinh doanh (công ty mẹ)	53
Bảng 20: Một số chỉ tiêu ngành hàng không thế giới.....	60
Bảng 21: Cơ cấu lao động.....	65
Bảng 22: Bảng trích khấu hao.....	67
Bảng 23: Mức lương bình quân	68
Bảng 24: Các loại thuế phải nộp (hợp nhất)	68
Bảng 25: Các loại thuế phải nộp (công ty mẹ).....	69
Bảng 26: Tình hình trích lập các quỹ (hợp nhất)	70
Bảng 27: Tình hình trích lập các quỹ (công ty mẹ)	70
Bảng 28: Tổng dư nợ vay (hợp nhất).....	71
Bảng 29: Tổng dư nợ vay (công ty mẹ)	71
Bảng 30: Tình hình các khoản phải thu (hợp nhất).....	74
Bảng 31: Tình hình các khoản phải thu (công ty mẹ).....	74

Bảng 32: Tình hình các khoản phải trả (hợp nhất)	75
Bảng 33: Tình hình các khoản phải trả (công ty mẹ).....	76
Bảng 34: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	78
Bảng 35: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát.....	93
Bảng 36: Tài sản cố định (hợp nhất).....	98
Bảng 37: Tài sản cố định (công ty mẹ).....	98
Bảng 38: Cơ cấu đất đai Vietnam Airlines đang quản lý.....	99
Bảng 39: Danh mục một số cơ sở đất đai lớn Vietnam Airlines đang sử dụng, quản lý.	100
Bảng 40: Kế hoạch SXKD năm 2019 – 2020 (hợp nhất).....	102
Bảng 41: Kế hoạch SXKD năm 2019 – 2020 (công ty mẹ).....	103
Bảng 42: Danh sách cam kết nắm giữ trong 06 tháng kể từ ngày niêm yết và trong 06 tháng tiếp theo.....	106
Bảng 43: Danh sách hạn chế chuyển nhượng khác.....	107
Bảng 44: Giá trị cổ phiếu HVN theo phương pháp giá trị sổ sách.....	109
Bảng 45: Danh mục văn bản pháp luật có liên quan.....	114

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Tình hình tài sản của Vietnam Airlines và Vietjet Air	62
Hình 2: Tình hình nguồn vốn của Vietnam Airlines và Vietjet Air.....	62
Hình 3: Doanh thu thuần của Vietnam Airlines và Vietjet Air.....	63
Hình 4: Biên lợi nhuận gộp của Vietnam Airlines và Vietjet Air.....	64

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1.1 Rủi ro về kinh tế¹

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu do Tổng Cục Thống kê công bố, tốc độ tăng trưởng GDP đã hồi phục khả quan kể từ năm 2014, mức tăng lần lượt là 5,98%; 6,68% và 6,21% trong các năm 2014, 2015 và 2016. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam gần đây cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang dần phục hồi, sức mua được cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành trong nền kinh tế đều có chuyển biến tích cực.

Tăng trưởng GDP năm 2017 tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,28%; quý III tăng 7,46% và quý IV tăng 7,65%. Mức tăng trưởng năm 2017 vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2016, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,90% (cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016), đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,00%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Năm 2018, kinh tế Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Tuy nhiên bất chấp những khó khăn đó, tiếp nối đà tăng trưởng từ năm 2017, tình hình kinh tế Việt Nam cả năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như: tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 và là mức tăng cao nhất trong 11 năm qua. Mức tăng trưởng GDP năm 2018 vượt mục tiêu 6,7%. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường.

Năm 2019 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Dự báo kinh tế thế giới trong năm 2019 vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Hoạt động thương mại quốc tế phức tạp hơn với các yếu tố khó lường bởi chủ nghĩa bảo hộ ở nhiều nước, đặc biệt là căng thẳng của chiến tranh

¹ Các số liệu phân tích được lấy từ trang web của Tổng Cục Thống kê tại địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn>

thương mại Mỹ - Trung. Ở trong nước, bên cạnh các điều kiện thuận lợi từ kết quả nổi bật trong năm 2018 về ổn định vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và đẩy mạnh hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế, kinh tế Việt Nam năm 2019 dự báo vẫn đối mặt với các thách thức đến từ nội tại của nền kinh tế, như: trình độ công nghệ thấp, đất đai, tài nguyên đang dần bị suy giảm trong khi năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tuy có chuyển biến nhưng chưa thực sự đột phá. Bên cạnh đó, từ năm 2019 việc thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký, nhất là cam kết về mở cửa thị trường, cắt giảm thuế, bảo đảm sở hữu trí tuệ sẽ mang lại cơ hội cho Việt Nam trong thu hút các nguồn lực từ nước ngoài, nhưng đồng thời cũng là áp lực không nhỏ đối với khu vực kinh tế trong nước. Biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ luôn là thách thức tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Những biến động trong tốc độ tăng trưởng GDP sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới mức chi tiêu của nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu đi lại của người tiêu dùng, và theo đó ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh vận tải hàng không của Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines).

Tình hình lạm phát

CPI tháng 12/2016 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, bình quân mỗi tháng tăng 0,4%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015. Mức tăng CPI tháng 12 năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 và mức tăng CPI bình quân năm 2016 so với năm 2015 tuy có tăng cao, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng bình quân của giai đoạn trước đó và nằm trong giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc hội đề ra.

Năm 2017, Chính Phủ đề ra mục tiêu lạm phát ở mức 4% và nhờ các giải pháp của Chính phủ cùng với nỗ lực của các cấp, các ngành và địa phương, lạm phát năm 2017 đã tăng thấp hơn mục tiêu mà Chính Phủ đề ra. CPI tháng 12 chỉ tăng 0,21% so với tháng trước, CPI bình quân năm tăng 3,53% so với bình quân năm 2016. Lạm phát cơ bản tháng 12 chỉ tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát bình quân năm 2017 chỉ tăng 1,41% so với bình quân năm 2016.

Năm 2018, theo Tổng cục thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước; CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017. Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

Năm 2019, Chính Phủ đề ra mục tiêu lạm phát ở mức khoảng 4%. Lạm phát Việt Nam năm 2019 sẽ chịu tác động từ môi trường quốc tế như giá xăng dầu, chiến tranh thương mại cũng như giá các mặt hàng nội địa.

Lạm phát tăng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines do chi phí đầu vào tăng cao làm giảm lợi nhuận; bên cạnh đó, người tiêu dùng đồng thời cũng tiết giảm chi phí, giảm chi tiêu cho du lịch hay đi lại bằng đường hàng không làm doanh thu giảm sút, từ đó tổng lợi nhuận của Vietnam Airlines bị suy giảm.

Lãi suất

Phân tích cơ cấu các khoản vay của Vietnam Airlines theo báo cáo tài chính hợp

nhất tại thời điểm 31/12/2018, hiện tại, Vietnam Airlines có các khoản vay bằng VND, USD và EUR trong đó các khoản vay bằng VND và EUR chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, còn phần lớn dư nợ phát sinh bằng tiền USD để mua máy bay, động cơ và máy móc thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất các khoản vay USD ngắn hạn từ 1,6% đến 3,3%; dài hạn từ 2,7% đến 6,7%. Do đó, rủi ro lãi suất trong tương lai chủ yếu sẽ đến từ biến động lãi suất của USD.

Hiện lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó, lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm.

Bảng 1: Lãi suất cho vay phổ biến của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng từ ngày 25/02/2019 đến 01/03/2019

Đơn vị: %/năm

Đồng tiền	Lãi suất cho vay ngắn hạn/năm	Lãi suất cho vay trung, dài hạn/năm
VND	6,0 – 9%	9,0 – 11%
USD	2,8 - 4,7%	4,5 - 6,0%

Nguồn: Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam

Dự kiến sang năm 2019, mặt bằng lãi suất sẽ tiếp tục chịu áp lực từ những yếu tố sau: (i) áp lực từ việc Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (FED) tăng lãi suất và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; (ii) lạm phát gia tăng mạnh mẽ tạo áp lực lớn lên lãi suất. Rủi ro lãi suất tăng sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến các khoản vay ngắn hạn khi tuần hoàn khoản vay sau mỗi 3 tháng và lãi suất được tính lại theo lãi suất thị trường.

Tỉ giá

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines có nhiều khoản vay và thuê tài chính để mua máy bay và máy móc thiết bị; thanh toán chi phí cho các đối tác nước ngoài có giá trị lớn nên rủi ro tỉ giá của Vietnam Airlines đến chủ yếu từ biến động của tỉ giá USD/VND và một số ngoại tệ mạnh khác (CNY, JPY, EUR...). Trong năm 2017, tỷ giá khá ổn định do một số yếu tố vĩ mô tích cực và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hỗ trợ duy trì bình ổn tỷ giá thị trường ngoại hối trong nước.

9 tháng đầu năm 2018, tỉ giá VND/USD tiếp tục tăng. Sau khi giữ ổn định trong suốt 5 tháng đầu năm, tỉ giá VND/USD tăng khá nhanh trong tháng 6 và tuần đầu tháng 7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã áp dụng chính sách điều hành linh hoạt thông qua tỉ giá trung tâm và bắt đầu can thiệp vào thị trường bằng việc bán ra USD trong các ngày đầu tháng 7 để ổn định tâm lý thị trường. Áp lực lên tỉ giá VND/USD trong 6 tháng đầu năm có tăng lên khi USD có xu hướng tăng trên thị trường toàn cầu (USD Index tăng từ mức 91,67 điểm lên mức 94,22 điểm). Xu hướng tăng của tỷ giá VND/USD được duy trì trong phần lớn thời gian của quý 3/2018. Mức tăng của tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng thương mại kể từ đầu năm nay là 2,6%.

Quý 4 năm 2018, tỷ giá VND/USD có xu hướng giảm. Kết thúc năm 2018, tỷ giá VND/USD tăng khoảng 2,6%. Mặc dù không được ổn định như năm liền trước đó nhưng diễn biến tỷ giá VND/USD trong năm qua vẫn được cho là một điểm sáng của kinh tế

Việt Nam khi các quốc gia trong khu vực phải hạ giá mạnh đồng nội tệ trước áp lực tăng của đồng USD. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã áp dụng chính sách điều hành linh hoạt thông qua tỷ giá trung tâm và can thiệp vào thị trường bằng việc bán ra USD để ổn định tâm lý thị trường.

Dự báo năm 2019, áp lực lên tỷ giá được giảm thiểu do các yếu tố tác động trong nước và quốc tế đang có chiều hướng thuận lợi hơn so với dự báo. Năm 2019, quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) vẫn tiếp tục diễn ra theo lộ trình tiếp tục hỗ trợ đà tăng của USD song không đáng quan ngại do thông tin trên đã được thị trường phản ánh khá nhiều. Bên cạnh đó, USD nhiều khả năng đã tạo đỉnh và sẽ đi xuống nhẹ trong năm 2019 khi nền kinh tế Mỹ đã tạo đỉnh tăng trưởng trong năm 2018 (với dự báo tăng trưởng GDP năm 2019 là 2,3%) khiến Fed sẽ phải giảm bớt cường độ tăng lãi suất. Điều này khiến sức ép lên VND không quá mạnh. Ngoài ra, dự trữ ngoại hối được củng cố và duy trì ở mức khá (63,5 tỷ USD), khi NHNN đã kịp thời mua vào 11 tỷ USD trong năm 2018, tạo điều kiện giữ ổn định tỷ giá. Nhiều khả năng dự trữ ngoại hối sẽ tăng nhẹ vào cuối năm 2019 khi xu hướng trên vẫn tiếp diễn.

1.2 Rủi ro về luật pháp

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines và các đơn vị thành viên của Vietnam Airlines chịu sự điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Luật Doanh nghiệp, các chính sách thuế, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Do hệ thống pháp luật Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về chính sách luôn có thể xảy ra và có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc có ảnh hưởng không tốt cho hoạt động kinh doanh của Vietnam Airlines.

Hoạt động vận tải hàng không phụ thuộc nhiều vào các quy định của Chính phủ, với việc cung cấp dịch vụ quốc tế, hãng phải chịu chi phối của pháp luật của Việt Nam và một số nước mà hãng định hướng khai thác đến. Trong một số trường hợp, giá vé và lịch bay phải được sự phê duyệt của Chính phủ các nước liên quan.

1.3 Rủi ro đặc thù ngành hàng không

Bên cạnh những rủi ro thường trực trong môi trường sản xuất kinh doanh, Vietnam Airlines còn đối mặt với những rủi ro mang tính đặc thù ngành hàng không như:

1.3.1 Rủi ro cạnh tranh trong ngành hàng không

Cùng với sự phát triển của ngành hàng không và chính sách mở cửa nền kinh tế, Chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam buộc phải giảm dần các biện pháp bảo hộ doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp Nhà nước. Các quy định về vốn FDI, các chính sách tạo điều kiện cho các hãng hàng không tư nhân và liên doanh với nước ngoài tăng mạnh. Các hãng hàng không giá rẻ (Low Cost Carrier – LCCs) ngày càng mở rộng hoạt động trên tất cả các đường bay quốc tế và quốc nội. Tình hình cạnh tranh tiếp tục căng thẳng không chỉ ở thị trường nội địa mà còn trên cả thị trường quốc tế. Cạnh tranh trên các đường bay Đông Bắc Á và Việt Nam gia tăng do các hãng LCCs trong nước khai thác các đường bay đi đến thị trường Đông Bắc Á. Bên cạnh đó, các hãng hàng không truyền thống tại Đông Bắc Á cũng đẩy nhanh việc đưa các hãng LCCs liên kết tham gia

khai thác trên đường bay giữa Đông Bắc Á và Việt Nam. Sự cạnh tranh quyết liệt của các hãng hàng không giá rẻ (LCCs) đối với phân thị khách thu nhập thấp làm gia tăng rủi ro suy giảm thị phần của các hãng hàng không truyền thống, trong đó có Vietnam Airlines.

Tại thị trường ASEAN, chính sách mở cửa bầu trời tại ASEAN và các hợp tác liên doanh giữa các hãng hàng không giá rẻ trong khu vực với các hãng trong nước để khai thác thị trường nội địa Việt Nam làm tăng cạnh tranh trên thị trường Việt Nam.

Tại thị trường Châu Âu, bên cạnh việc cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh của ngõ truyền thống (Thai Airways, Singapore Airlines, Cathay Pacific), các hãng tại khu vực Trung Đông như Emirates, Qatar, Ethiad đang tiếp tục đẩy nhanh việc mở rộng khai thác đi/đến Việt Nam, chiếm thị phần ngày càng lớn trên phân thị khách đi lại giữa châu Âu và Việt Nam. Với ưu thế về tần suất cao, chất lượng dịch vụ tốt và giá bán hợp lý, các hãng này sẽ ngày càng tạo sức ép cạnh tranh lên Vietnam Airlines trên thị trường khu vực Châu Âu.

Để hạn chế các ảnh hưởng xuất phát từ rủi ro này, Vietnam Airlines luôn chủ động theo dõi sát các biến động để điều hành chính sách phù hợp, linh hoạt với thị trường; đồng thời, Vietnam Airlines cũng thiết kế sản phẩm tạo ra bản sắc văn hóa trong dịch vụ, khác biệt rõ nét với các hãng cạnh tranh đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn, chất lượng quốc tế 4 sao. Bên cạnh đó, Vietnam Airlines không ngừng hoàn thiện quy trình, cải tiến bộ máy tổ chức và quản trị theo mô hình chuẩn của hãng hàng không truyền thống để nâng cao hiệu quả, tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.3.2 Biến động chi phí nguyên liệu máy bay (Jet Kerosene)

Với tỷ trọng chiếm phần lớn (khoảng 27% tổng chi phí của Vietnam Airlines giai đoạn 2015 - 2018), biến động của chi phí nhiên liệu có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines. Nhiên liệu máy bay sử dụng cho ngành hàng không được sản xuất bằng cách chưng cất dầu thô. Do đó, giá của loại xăng này cũng biến động theo giá dầu thô thế giới. Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, giá nhiên liệu máy bay có xu hướng giảm nhưng đã tăng trở lại trong những tháng cuối năm 2018. Giá nhiên liệu không ổn định và khó dự báo khiến cho Vietnam Airlines khó lập kế hoạch chính xác để ước tính lợi nhuận.

Để phòng ngừa rủi ro đặc thù này, Vietnam Airlines đã triển khai đầy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực với mục tiêu cải thiện doanh thu và tiết kiệm chi phí, trong đó nổi bật là giải pháp sử dụng các dòng tàu bay thế hệ mới như B787, A350, A321 Neo... đã giúp giảm tiêu thụ nhiên liệu và lượng khí thải đến 25% với chi phí bảo dưỡng thấp. Ngoài ra, Vietnam Airlines đã phối hợp với Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế (IATA) triển khai triệt để chương trình bay tiết kiệm nhiên liệu, cùng với đó là việc nghiên cứu toàn diện để sẵn sàng cho việc thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu khi khung pháp lý cho nghiệp vụ này được các cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

1.3.3 Hạn chế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sân bay, kiểm soát không lưu, quyền tiếp cận giờ hạ/cất cánh tại các sân bay

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sân bay và kiểm soát không lưu tại Việt Nam còn nhiều

hạn chế, chưa đáp ứng được hết nhu cầu khai thác của các hãng hàng không cũng như ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ cung ứng đến khách hàng. Việc tắc nghẽn không lưu tại sân bay Tân Sơn Nhất thời gian qua đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động khai thác của Vietnam Airlines. Trong các năm gần đây, Chỉ số khai thác đúng giờ (On-time performance Index) cũng như thời gian bay kéo dài hơn so với lịch trình của các chặng bay đi/đến sân bay Tân Sơn Nhất (SGN) đã làm tăng chi phí khai thác của Vietnam Airlines (số liệu thống kê từ 2010 – 2018 thống kê cho thấy thời gian bay chặng nội địa HAN-SGN tăng trung bình từ 2:05 lên 2:15 giờ). Một số sân bay bị giới hạn giờ khai thác chỉ đến 21h như sân bay Phù Cát (tỉnh Quy Nhơn), sân bay Pleiku (tỉnh Đăk Lăk) ... cũng gây khó khăn cho Vietnam Airlines trong việc xây dựng kế hoạch bay tối ưu nguồn lực tàu bay, đặc biệt là trong giai đoạn cao điểm.

Tình trạng quá tải tại các sân bay, cơ sở hạ tầng hàng không không đủ trang thiết bị phục vụ mặt đất (hạn chế về chỗ đậu tàu bay, số lượng quầy phục vụ, nhân lực an ninh tại bộ phận xuất nhập cảnh...) gây khó khăn cho các hãng trong việc khai thác các chuyến bay đúng lịch trình. Một số sân bay còn xảy ra tình trạng thiếu cửa lên máy bay khi phục vụ khách mùa cao điểm. Tại một số sân bay lẻ, số lượng quầy làm thủ tục và xe thang còn thiếu dẫn đến tình trạng quá tải khi có những chuyến bay trùng giờ và làm ảnh hưởng đến thời gian quay đầu máy bay của hãng.

Về quyền tiếp cận khai thác giờ hạ/cất cánh (slot) tại các sân bay lớn tại Việt Nam và quốc tế: hiện nay, slot tại sân bay Tân Sơn Nhất đang bị giới hạn lớn hầu hết các khung giờ ban ngày không còn slot để các hãng tăng thêm tần suất khai thác. Slot tại sân bay Cam Ranh (CXR) cũng đang giới hạn tối đa 5 chuyến quốc tế cất cánh trong 1 khung giờ và các chuyến phải giãn cách tối thiểu 10 phút; nguyên nhân chính là do năng lực phục vụ của nhà ga, hải quan, an ninh chưa đáp ứng được lưu lượng khách đến CXR. Tại các sân bay quốc tế, Vietnam Airlines cũng gặp khó khăn khi không được cấp thêm slot hoặc cấp slot không phù hợp với lịch trình bay phù hợp với nhu cầu khách hàng mục tiêu của Vietnam Airlines, đặc biệt tại các sân bay Trung Quốc và Hàn Quốc. Điều này ảnh hưởng đến kế hoạch mở rộng hoạt động khai thác của hãng đến các quốc gia này.

Để hạn chế các ảnh hưởng từ các hạn chế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật hàng không, Vietnam Airlines triển khai các giải pháp như: nâng cao hiệu quả công tác điều hành và lập lịch bay hợp lý trong khai thác; duy trì hiệu suất sử dụng máy bay ngày càng cao và khai thác có hiệu quả để tăng doanh thu và giảm chi phí thông qua việc giảm thời gian quay đầu máy bay tại sân bay. Bên cạnh đó, Vietnam Airlines đã chủ động điều hành linh hoạt lịch bay, điều chỉnh cơ cấu và sản lượng giờ bay song song với phát triển đội tàu bay phù hợp với quy hoạch đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật sân bay.

1.3.4 Rủi ro về tai nạn hoặc sự cố

Như đối với các hãng hàng không khác, công ty cũng có thể phải chịu tổn thất tiềm năng đáng kể trong trường hợp xấu khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố hàng không, dẫn tới thiệt hại về tài sản và hình ảnh của Công ty. Bất kỳ sự kiện nào như vậy xảy ra sẽ làm tăng chi phí liên quan như: chi phí bồi thường hành khách, chi phí sửa chữa, thay thế máy bay. Điều quan trọng nhất là, khi xảy ra sự cố, có thể dẫn đến nhận thức rằng vận chuyển hàng không kém an toàn so với các phương thức vận chuyển khác. Điều này sẽ gây tổn hại và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines.

Để phòng ngừa rủi ro này, Vietnam Airlines đã xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn bay, nhận diện các mối nguy hiểm trong hoạt động khai thác, đánh giá mức độ rủi ro....

1.4 Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất thường, khả năng xảy ra rất ít nhưng nếu xảy ra sẽ có tác động lớn và nghiêm trọng như động đất, lụt bão, chiến tranh, dịch bệnh hiểm nghèo ... Những hiện tượng này nếu xảy ra có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines.

Danh mục các yếu tố rủi ro nêu trên không phải là bảng liệt kê hay giải thích đầy đủ về tất cả các rủi ro liên quan tới việc đầu tư vào cổ phiếu.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

2.1 Tổ chức đăng ký niêm yết

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

Ông: Phạm Ngọc Minh Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông: Dương Trí Thành Chức vụ: Tổng giám đốc

Ông: Trần Thanh Hiền Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông: Lại Hữu Phước Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2.2 Tổ chức tư vấn niêm yết






















CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Người đại diện: Ông Đỗ Huy Hoài











Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BSC”) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Vietnam Airlines. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Vietnam Airlines cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

 ASK	Available seat kilometers – Ghế luân chuyển, là chỉ số đo lường năng lực vận chuyển hành khách của một hãng hàng không. Chỉ số này được tính bằng cách lấy số lượng ghế mở bán trên mỗi chặng bay nhân với chiều dài chặng bay đó.
 ATK	Available tonne kilometers - Tải luân chuyển, là chỉ số đo lường năng lực vận chuyển (cả hành khách và hàng hóa) của một hãng hàng không. Chỉ số này được tính bằng cách lấy tổng tải (hành khách và hàng hóa) cung ứng trên mỗi chặng bay nhân với chiều dài chặng bay đó.
 CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
 CLMV	Cam-pu-chia, Lào, My-an-ma, Việt Nam
 CPH:	Cổ phần hóa
 CNTT:	Công nghệ thông tin
 CTCP:	Công ty cổ phần
 DT:	Doanh thu
 ĐHDCĐ	Đại hội đồng cổ đông
 GTDN:	Giá trị doanh nghiệp
 GTVT:	Giao thông vận tải
 HKVN:	Hàng không Việt Nam
 HĐKD:	Hoạt động kinh doanh
 HĐQT:	Hội đồng quản trị
 IATA:	International Air Transport Association/Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
 LN:	Lợi nhuận
 LNTT:	Lợi nhuận trước thuế
 LNST:	Lợi nhuận sau thuế
 NĐT:	Nhà đầu tư
 QSDĐ:	Quyền sử dụng đất
 RTK:	Revenue tonne kilometers - Trọng lượng Khách và Hàng luân

chuyến, là chỉ số đo lường dung lượng vận chuyển (cả hành khách và hàng hóa) của một hãng hàng không. Chỉ số này được tính bằng cách lấy tổng trọng lượng hành khách và hàng hóa được vận chuyển trên mỗi chặng bay nhân với chiều dài chặng bay đó (Thông thường RPK được chuyển sang RTK trên cơ sở trọng lượng tiêu chuẩn của mỗi hành khách là 90kg, bao gồm cả trọng lượng hành lý miễn cước và tính cước).

 RPK:	Revenue passenger kilometers - Khách luân chuyển, là chỉ số đo lường dung lượng khách vận chuyển của một Hãng hàng không. Chỉ số này được tính bằng cách lấy số lượng khách vận chuyển có doanh thu trên mỗi chặng bay nhân với chiều dài chặng bay đó.
 SXKD:	Sản xuất kinh doanh
 SLB:	Sale and Lease back: Nghiệp vụ bán và thuê lại
 TSCĐ:	Tài sản cố định
 TGD	Tổng Giám đốc
 TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
 VNA, Vietnam Airlines	Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP
 JPA, Jetstar Pacific	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific
 XDCB:	Xây dựng cơ bản
 VSD	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

1. Một số thông tin chính về Tổ Chức Đăng ký Niêm yết

1.1 Thông tin chung

Tên Tiếng Việt	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP	
Loại hình hoạt động	CÔNG TY CỔ PHẦN	
Tên giao dịch	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	
Tên Tiếng Anh	VIETNAM AIRLINES JSC	
Tên viết tắt	VIETNAM AIRLINES	
Biểu trưng (logo)	 Vietnam Airlines	
Vốn điều lệ	14.182.908.470.000 đồng	
Số lượng cổ phần	1.418.290.847 cổ phiếu	
Trụ sở chính	Số 200, Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	
Điện thoại	(84.24) 3873 2732	Fax: (84.24) 3872 2375
Website	www.vietnamairlines.com	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 26/02/2019	
Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không số 02/2016/GPKDVCHK do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 24/08/2016	

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Vietnam Airlines được quy định tại Điều lệ Vietnam Airlines và thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Vietnam Airlines theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 26/02/2019 như sau:

- Vận tải hành khách hàng không (vận chuyển hàng không đối với hành khách), vận tải hàng hóa hàng không (vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: (i) Hoạt động hàng

không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng); (ii) Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác; (iii) Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay, trên tàu bay và tại các tỉnh, thành phố; (iv) Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng vật tư, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài.

1.3 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Lịch sử của Vietnam Airlines bắt đầu từ tháng 01/1956, khi Cục Hàng không dân dụng được Chính phủ thành lập, đánh dấu sự ra đời của ngành Hàng không dân dụng ở Việt Nam. Vào thời điểm đó, đội bay còn rất nhỏ, với 05 chiếc máy bay cánh quạt IL 14, AN 2, Aero 45... Chuyến bay nội địa đầu tiên được khai trương vào tháng 9/1956.

Tháng 4/1993, Vietnam Airlines chính thức được thành lập với tư cách là một đơn vị kinh doanh vận tải hàng không có quy mô lớn của Nhà nước (khi đó có tên gọi là Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam). Ngày 27/5/1995, Vietnam Airlines được thành lập theo Quyết định số 328/TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở liên kết 20 doanh nghiệp trong ngành hàng không Việt Nam lấy Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam làm nòng cốt.

Năm 2010, Vietnam Airlines được chuyển thành Công ty TNHH Một Thành Viên do Nhà nước làm chủ sở hữu căn cứ theo Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 06 năm 2010 về việc chuyển Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một Thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01/07/2010.

Ngày 01/04/2015, Vietnam Airlines chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Đây là kết quả thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Vốn điều lệ tại thời điểm chuyển sang CTCP được ghi nhận trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp là 11.198.648.400.000 đồng.

Đến tháng 07/2015, Vietnam Airlines đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán HVN tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ngày 08/07/2016, Vietnam Airlines nâng vốn điều lệ lên 12.275.337.780.000 đồng thông qua đợt phát hành riêng lẻ chào bán cho Tập đoàn hàng không Nhật Bản –

ANA Holdings Inc. (theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/07/2016).

Ngày 03/01/2017, cổ phiếu của Vietnam Airlines chính thức giao dịch trên Sàn Upcom thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HVN.

Trải qua hơn 20 năm lịch sử phát triển, Vietnam Airlines đã góp phần quan trọng phát triển ngành Hàng không dân dụng của Việt Nam cũng như đóng góp to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1956	Cục Hàng không dân dụng được Chính phủ thành lập đánh dấu sự ra đời của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam
1993	Thành lập Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam
1995	Thành lập Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam và 20 doanh nghiệp trong ngành
2002	Vietnam Airlines giới thiệu biểu tượng mới - Bông Sen Vàng gắn với các cải tiến vượt trội về chất lượng dịch vụ, mở rộng mạng đường bay và đặc biệt là nâng cấp đội máy bay của Vietnam Airlines
2003	Tổ chức lại hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con theo Quyết định số 372/QĐ-TTG ngày 04/04/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp nhận đưa vào khai thác chiếc máy bay hiện đại với nhiều tính năng ưu việt Boeing 777 đầu tiên, sự kiện khởi đầu chương trình hiện đại hóa đội bay
2006	Trở thành thành viên chính thức của IATA
2009	Hợp tác và hỗ trợ Chính phủ Cam-pu-chia thành lập Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, vốn điều lệ 100 triệu đô la Mỹ, trong đó Vietnam Airlines góp 49%
2010	Chuyển thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Chính thức trở thành thành viên thứ 10 của Liên minh hàng không toàn cầu SkyTeam
2012	Tiếp nhận quản lý phần vốn góp của cổ đông Nhà nước tại CTCP Hàng không Jetstar Pacific Airlines, trở thành cổ đông lớn nhất với tỉ lệ nắm giữ 68,46% vốn điều lệ
1/2013	Bộ GTVT phê duyệt thời điểm xác định GTDN để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty HKVN là ngày 31/3/2013
5/2014	Bộ GTVT phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty HKVN

9/2014	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty HKVN
11/2014	Vietnam Airlines hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 14/11/2014 tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
03/2015	Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP đã được tổ chức vào ngày 12/3/2015
04/2015	Vietnam Airlines được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình CTCP từ ngày 01/4/2015
09/2015	Vietnam Airlines hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thủ tục đăng ký chứng khoán với VSD
07/2016	Vietnam Airlines hoàn tất việc đàm phán và lựa chọn đối tác chiến lược nước ngoài là Tập đoàn hàng không hàng đầu Nhật Bản (ANA Holdings Inc.)
01/2017	Cổ phiếu Vietnam Airlines chính thức giao dịch trên Sàn UPCOM
11/2018	Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ Bộ GTVT sang Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Các danh hiệu và thành tích đã được Nhà nước và các tổ chức ghi nhận :

-  Huân chương Hồ Chí Minh do Chủ tịch nước trao tặng, năm 2010;
-  Huân chương Độc lập hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng năm 2003;
-  Huân chương Lao động hạng Nhất do Chủ tịch nước trao tặng năm 1996, 1997;
-  Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước trao tặng năm 2011;
-  Huân chương bảo vệ Tổ quốc hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng năm 2010;
-  Bằng khen Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam năm 2000;
-  Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2001;
-  Giải thưởng Sao Khuê năm 2005;
-  Cờ thi đua của Chính phủ năm 2011 (Giải Ba) khối thi đua các Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước;
-  Cờ thi đua của Chính phủ năm 2012 (Giải Nhất) khối thi đua các Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước;
-  Giải thưởng “Du lịch hàng đầu TP Hồ Chí Minh” năm 2013, 2014, 2015 và 2016 do UBND TP. Hồ Chí Minh trao tặng;
-  Top 10 nhãn hiệu nổi tiếng nhất Việt Nam năm 2015, 2016 và 2017 do Viện Sở hữu trí tuệ và Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam bình chọn;

- ✿ “Hãng hàng không xuất sắc nhất của năm – khu vực Đông Dương” tại Hội chợ Du lịch Quốc tế TP.HCM – ITE 2016;
- ✿ Top 3 Hãng hàng không tiến bộ nhất thế giới năm 2016 do SKYTRAX đánh giá;
- ✿ Danh sách “Hãng hàng không có thiết kế khoang Thương gia đẹp nhất trên đội tàu bay mới Boeing 787-9 Dreamliner và Airbus A350-900 XWB” năm 2016 do Tạp chí Global Traveler Trung Quốc bình chọn”;
- ✿ Top 10 doanh nghiệp Asean hoạt động hiệu quả tại Trung Quốc năm 2017 do Hội đồng doanh nghiệp Trung Quốc Asean (CABC) trao tặng;
- ✿ Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về bản sắc văn hóa năm 2017 do World Travel Awards bình chọn;
- ✿ Top 15 thương hiệu có giá trị nhất Việt Nam năm 2017 và Top 40 thương hiệu có giá trị nhất năm 2018 (đứng thứ 16/40 với giá trị đạt 88,3 triệu USD năm 2018) do FORBES Việt Nam bình chọn;
- ✿ Thương hiệu Việt được yêu thích nhất năm năm 2017 do Báo Sài Gòn Giải phóng trao tặng;
- ✿ Một trong mười Hãng hàng không có chỉ số đúng giờ nhất thế giới năm 2017 do Khảo sát khách hàng quy mô Quốc tế bình chọn;
- ✿ Danh hiệu nhà vận chuyển được yêu thích nhất năm 2017 do Đài truyền hình HTV trao tặng;
- ✿ Nhà vận chuyển hành khách lớn thứ 4 ở Đông Nam Á do Trung tâm Hàng không Châu Á – Thái Bình Dương (CAPA) trao tặng;
- ✿ Hãng Hàng không dẫn đầu thế giới về hạng phổ thông đặc biệt do World Travel Awards trao tặng;
- ✿ Top 50 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam năm 2016, 2017; Giải thưởng hiệu Vietnam Airlines đạt mức AA, là công ty có sức mạnh thương hiệu (BSI) cải thiện tốt nhất 2017 tại Việt Nam năm 2017 và Top 10 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam năm 2018 do Brand Finance trao tặng;
- ✿ Thương hiệu vàng năm 2017 do Báo Sài Gòn Giải phóng trao tặng; “Hãng hàng không dẫn đầu Châu Á về khoang dịch vụ Phổ thông” và “Hãng hàng không dẫn đầu châu Á về bản sắc văn hóa” năm 2016 do World Travel Awards trao tặng;
- ✿ Giải thưởng “Hãng hàng không của năm tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương” do Trung tâm Hàng không châu Á – Thái Bình Dương (CAPA) trao tặng năm 2017;
- ✿ Top 20 hãng hàng không có hạng Phổ thông Đặc biệt tốt nhất thế giới năm 2017 (World's Best Premium Economy Class 2017) và Top 50 hãng hàng không hàng đầu thế giới theo đánh giá của SKYTRAX;
- ✿ Chứng chỉ bảo dưỡng EASA - 145 của Châu Âu (VAECO) năm 2017 do Cơ quan an toàn HK Châu Âu EASA cấp;

✿ Hãng hàng không lớn được yêu thích nhất Châu Á (Travellers' choice Major Airlines – Asia 2018) năm 2018 do Tripadvisor trao tặng;

✿ Top 10 Nhãn hiệu nổi tiếng nhất Việt Nam năm 2018 do Viện Sở hữu trí tuệ và Hội SHTT Việt Nam trao tặng;

✿ Top 50 trong Bảng xếp hạng VNR 500 năm 2018 do Vietnam Report và Báo VietnamNet trao tặng;

✿ Thương hiệu vàng và Thương hiệu Việt được yêu thích nhất năm 2018 do Báo Sài Gòn Giải phóng trao tặng;

✿ Giải vàng đối tác chiến lược ITE 2018 do Hội chợ Du lịch Quốc tế ITE bình chọn;

✿ Giải thưởng “The Best Tourism Marketing Award 2018” năm 2018 do Hội chợ du lịch quốc tế Busan lần thứ 21 tại Hàn Quốc bình chọn;

✿ Giải thưởng Hãng hàng không 4 sao toàn cầu của tổ chức APEX;

✿ Chứng chỉ “Hãng hàng không quốc tế 4 sao” 3 năm liên tiếp 2016, 2017, 2018 theo tiêu chuẩn của SKYTRAX;

✿ Và nhiều giải thưởng, danh hiệu cao quý khác.

1.4 Quá trình tăng vốn của Vietnam Airlines

Bảng 2: Quá trình thay đổi vốn điều lệ của Vietnam Airlines

ST T	Thời điểm tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ (đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
1.	04/2015	622.268.400.000	11.198.648.400.000	Cổ phần hóa	Quyết định số 1611/QĐ-TTg ngày 10/09/2014 của TTCP
2.	07/2016	1.076.689.380.000	12.275.337.780.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược nước ngoài	Nghị quyết ĐHĐCĐ lần thứ nhất số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/3/2015
3.	12/2018	1.907.570.690.000	14.182.908.470.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	Nghị quyết ĐHĐCĐ lần thứ ba số 04/NQ-ĐHĐCĐ

					ngày 20/6/2017
--	--	--	--	--	-------------------

Lần 1: Triển khai công tác cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng công ty Hàng không Việt Nam theo Quyết định số 1611/QĐ-TTg ngày 10/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

- Vốn điều lệ trước khi cổ phần hóa: 9.023.171.403.149 đồng;
- Thay đổi vốn điều lệ khi cổ phần hóa: Giữ nguyên phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ;
- Ngày quyết toán vốn bàn giao sang công ty cổ phần: 31/3/2015;
- Vốn điều lệ sau khi cổ phần hóa: 11.198.648.400.000 đồng.

Căn cứ thực hiện:

- Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 16/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng không Việt Nam giai đoạn 2012-2015;
- Công văn số 291/VPCP-ĐMDN ngày 14/1/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa Vietnam Airlines;
- Công văn số 2129/VPCP-ĐMDN ngày 15/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước của Tổng công ty HKVN;
- Công văn số 3184/VPCP-ĐMDN ngày 07/5/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Vietnam Airlines;
- Công văn số 315/BGTVT-TC ngày 9/1/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Vietnam Airlines;
- Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14/5/2014 của Bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
- Quyết định số 1611/QĐ-TTg ngày 10/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
- Quyết định số 3584/QĐ-BGTVT ngày 24/09/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt mức giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần lần đầu và địa điểm tổ chức bán đấu giá cổ phần để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
- Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải về quyết toán số tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Vietnam Airlines.

Lần 2: Phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược nước ngoài

- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 11.198.648.400.000 đồng;
- Hình thức tăng vốn: phát hành riêng lẻ cho cổ đông nước ngoài;
- Cổ đông nước ngoài: ANA Holdings Inc.;
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 107.668.938 cổ phiếu;
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 12.275.337.780.000 đồng;

- Ngày bắt đầu chào bán: 30/09/2014;
- Ngày phát hành báo cáo kiểm toán vốn: 20/06/2017;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng trong 05 năm đến ngày 01/07/2021;
- Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 1.227.533.778 cổ phiếu.

Căn cứ thực hiện:

- Nghị quyết ĐHĐCĐ lần thứ nhất của Vietnam Airlines số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/3/2015;
- Công văn số 1272/TCTHK-BTKCPH ngày 5/7/2016 và Công văn số 114/TCTHK-BTKCPH ngày 8/6/2016 báo cáo UBCKNN về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
- Công văn số 4399/UBCK-QLCB ngày 7/7/2016 của UBCKNN xác nhận kết quả chào bán riêng lẻ cổ phiếu của Vietnam Airlines;
- *Ý kiến kiểm toán về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:* Công ty TNHH KPMG Việt Nam đã kiểm tra tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán trên là phù hợp với phương án tăng vốn đã được ĐHĐCĐ của Vietnam Airlines thông qua.

Lần 3: Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu

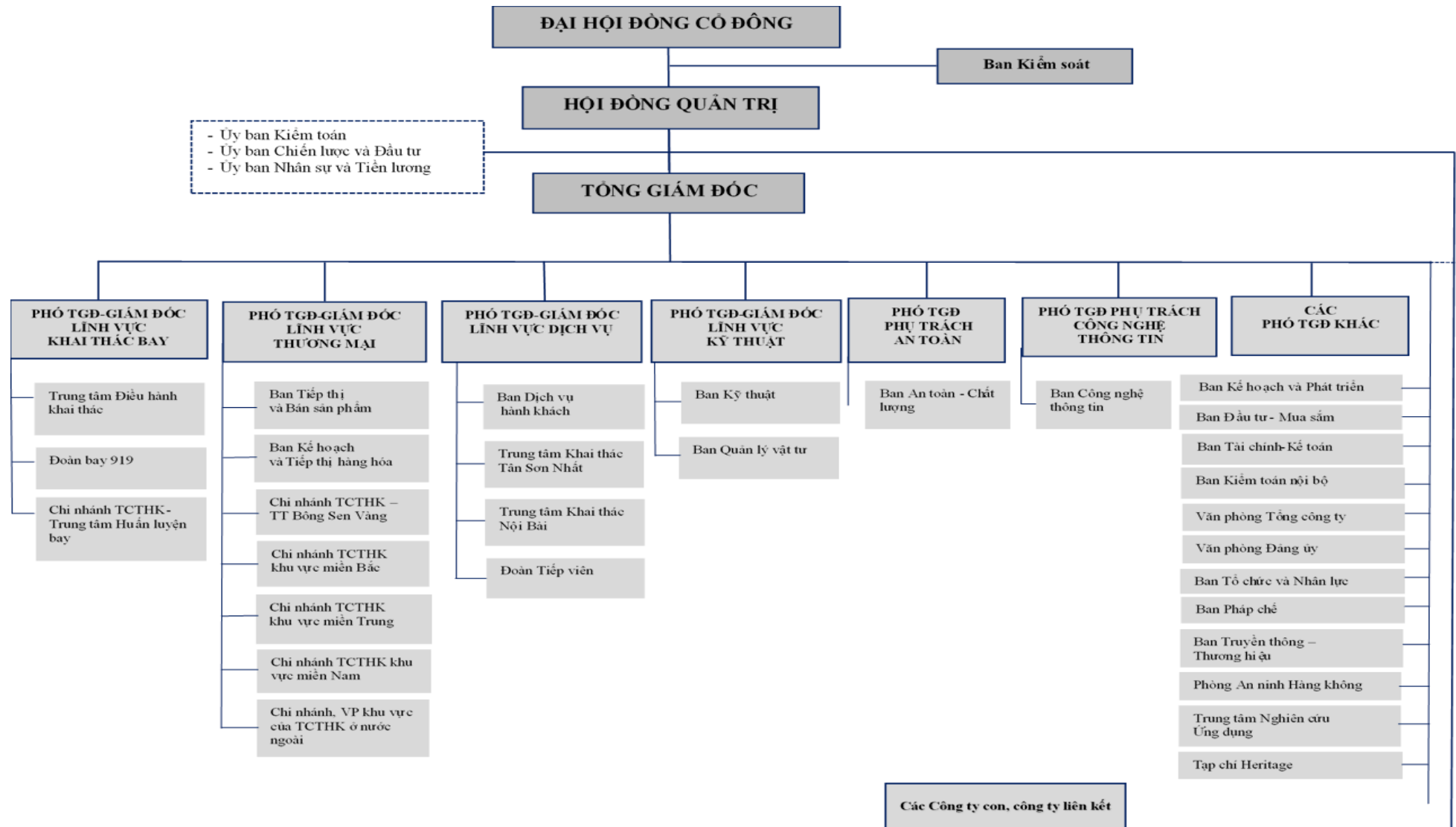
- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 12.275.337.780.000 đồng;
- Hình thức tăng vốn: phát hành cho cổ đông hiện hữu;
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 190.757.069 cổ phiếu;
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 14.182.908.470.000 đồng;
- Ngày bắt đầu chào bán: 7/5/2018;
- Ngày hoàn thành đợt tăng vốn: 14/12/2018;
- Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 1.418.290.847 cổ phiếu.

Căn cứ thực hiện:

- Công văn số 1567/TTg-CN ngày 18 tháng 10 năm 2007 và số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đội bay của Tổng công ty Hàng không Việt nam (trước CPH) đến năm 2020;
- Quyết định 1611/QĐ-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ-Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
- Công văn số 933/VPCP-ĐMDN ngày 16 tháng 05 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính Phủ Vương Đình Huệ về việc bán cổ phần tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP cho nhà đầu tư chiến lược;
- Quyết định số 138/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 của Vietnam Airlines số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2017;

- Nghị quyết số 1323/NQ-HĐQT-TCTHK ngày 14/7/2017 phê duyệt hồ sơ phát hành;
- Nghị quyết số 225/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 06/02/2018 của HĐQT bổ sung về phương án phát hành chi tiết;
- Quyết định số 480/QĐ-BGTVT ngày 12/03/2018 của Bộ GTVT phê duyệt phương án chuyển nhượng quyền mua cổ phần;
- Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 21/GCN –UBCK ngày 4/4/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Quyết định số 570/QĐ-UBCK ngày 29/6/2018 của UBCKNN về việc chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP;
- Công văn số 1466/VPCP-ĐMDN ngày 26/5/2017 của VPCP thông báo ý kiến của Phó Thủ Tướng Chính Phủ Vương Đình Huệ về phương án tăng vốn điều lệ của Vietnam Airlines;
- Nghị quyết 124/NQ-CP ngày 6/10/2018 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp Chính Phủ thường kỳ tháng 9/2018 trong đó có nội dung Chính phủ thống nhất tiếp tục thực hiện chủ trương Cổ đông Nhà nước mua thêm cổ phần khi Vietnam Airlines phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Đăng ký Niêm yết



3. Cơ cấu bộ máy quản lý

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Vietnam Airlines, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

Ban kiểm soát (BKS)

Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt các cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Vietnam Airlines, thực trạng tài chính của Vietnam Airlines và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Hội đồng quản trị (HDQT)

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Vietnam Airlines, có toàn quyền nhân danh Vietnam Airlines để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Vietnam Airlines không thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Vietnam Airlines và là người điều hành hoạt động hàng ngày của Vietnam Airlines.

Các Ủy ban giúp việc HDQT, Văn phòng, các Ban chuyên môn nghiệp vụ

Các Ủy ban giúp việc của HDQT do HDQT thành lập, bao gồm:

- Ủy ban Chiến lược và Đầu tư,
- Ủy ban Nhân sự và Tiền lương,
- Ủy ban Kiểm toán.

Các Ủy ban làm việc theo mô hình kiêm nhiệm. Các ban chuyên môn của Vietnam Airlines theo chức năng thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho các Ủy ban do HDQT thành lập.

Bộ máy giúp việc chung cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc: là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, văn phòng, các ban chuyên môn, nghiệp vụ và các cơ quan tương đương của Vietnam Airlines có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Cơ cấu tổ chức hoạt động của Vietnam Airlines bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại Hà Nội với 19 văn phòng/ban chuyên môn;
- 05 đơn vị trực thuộc và 25 chi nhánh trong nước;
- 31 chi nhánh, văn phòng đại diện nước ngoài;

Ngoài ra, Vietnam Airlines góp vốn đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông

4.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan

Bảng 3: Danh sách cổ đông lớn

ST T	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I.	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đại diện sở hữu vốn nhà nước)		1.222.368.291	86,19%
	<i>Người đại diện phần vốn của Ủy ban quản lý vốn nhà nước (trước đây là Bộ Giao Thông Vận Tải) tại Vietnam Airlines</i>			
1.1	<i>Ông Phạm Ngọc Minh Chủ tịch HĐQT</i>	<i>Nhà 27 – T3 Khu Nam Thăng Long, Hà Nội</i>		
1.2	<i>Ông Dương Trí Thành Thành viên HĐQT kiêm TGD</i>	<i>Số 4 Dãy T3 Khu Nam Thăng Long, Tây Hồ, Hà Nội</i>		
1.3	<i>Ông Tạ Mạnh Hùng Thành viên HĐQT</i>	<i>Số 26, ngõ 11, đường Tây Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội</i>		
II.	ANA Holdings Inc.	1-5-2 Higashi- Shimbashi, Minato-ku, Tokyo	124.438.698	8,77%
	<i>Người đại diện phần vốn của ANA Holdings Inc.</i>			
2.1	<i>Ông Koji Shibata</i>			
TỔNG CỘNG			1.346.806.989	94,96%

(Nguồn: Vietnam Airlines)

4.2 Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Không có.

4.3 Cơ cấu cổ đông tại ngày 12/03/2019²

Bảng 4: Cơ cấu cổ đông tại ngày 12/03/2019

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I.	Nhà nước	1	1.222.368.291	12.223.683	86,19%
II.	Tổ chức khác	65	154.713.228	1.547.132	10,9%
1.	Trong nước	34	21.096.548	210.965	1,48%
2.	Nước ngoài	31	133.616.680	1.336.167	9,42%

² Ngày chốt danh sách cổ đông theo thông báo của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
III.	Cá nhân	15.398	41.209.328	412.094	2,91%
1.	Trong nước	15.078	40.263.164	402.632	2,84%
2.	Nước ngoài	320	946.164	9.462	0,07%
TỔNG CỘNG		15.464	1.418.290.847	14.182.909	100%

(Nguồn: Vietnam Airlines)

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

5.1 Danh sách công ty mẹ của Tổ Chức Đăng ký Niêm Yết

Vietnam Airlines được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước, đại diện sở hữu phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5.2 Danh sách những công ty con của Tổ Chức Đăng ký Niêm Yết

Bảng 5: Danh sách những công ty con 100% vốn của Vietnam Airlines

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Doanh thu thuần (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448	890.270	155.038	Sân Bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất - Quận Tân Bình - TP.HCM	Thực phẩm, cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2.	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071	2.439.883	113.162	Sân bay quốc tế Nội Bài - Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3.	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	550.000	29.195.801	320.007	202 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, TP. Hà Nội	Kinh doanh nhiên liệu hàng không

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Doanh thu thuần (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
4.	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	250.000	2.046.925	148.913	Số 49 Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ mặt đất sân bay

(Nguồn: Vietnam Airlines)

Bảng 6: Danh sách các công ty con mà Vietnam Airlines nắm giữ trên 50% vốn

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	93.726	55%	857.451	439.423	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyên bay
2.	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	8.578	65,05%	138.609	14.931	Số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
3.	CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài	179.491	60,17%	633.849	46.368	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Cung cấp suất ăn hàng không và các dịch vụ liên quan

4.	CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	261.669	55,13%	689.611	241.000	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyên bay
5.	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	51.430	51%	300.078	71.344	6 Thăng Long, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
6.	Công ty CP Sabre Việt Nam	5.200	51,69%	99.908	7.957	Tầng 5, Tòa nhà Đệ Nhất, số 53 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ liên quan đến phân phối hệ thống sabre và hệ thống cuộc gọi
7.	CTCP Cung ứng và Xuất Nhập Khẩu Lao động Hàng Không	10.000	51%	386.624	4.174	Số 1, ngõ 200/10 phố Nguyễn Sơn, Phường Bò Đề, Quận Long Biên, Hà Nội	Xuất Nhập Khẩu Lao động
8.	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	83.158	51%	573.091	26.458	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
9.	CTCP Tin học viễn thông Hàng	58.032	52,73%	215.185	8.051	412 Nguyễn Văn Cừ, Bò Đề, Long Biên, Hà	Dịch vụ Tin học viễn thông

	không					Nội	
10.	CTCP Đào tạo Bay Việt (VFT)	66.000	51,52%	35.453	6.648	117 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM	Đào tạo phi công
11.	CTCP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	3.522.081	68,85%	8.980.669	34.260	112 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải hàng không

(Nguồn: Vietnam Airlines)

5.3. Danh sách những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ cổ phần không chi phối

Bảng 7: Các công ty mà Vietnam Airlines nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế	Ngành nghề kinh doanh
1.	CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam	63.315.837 USD	32,48%	Tầng 6, số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	68.280.271 USD	19.929.049 USD	Mua và cho thuê, thuê và cho thuê lại máy bay
2.	CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	42.677 triệu đồng	36,11%	Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	235.430 triệu đồng	14.854 triệu đồng	Dịch vụ cung cấp suất ăn trên máy bay, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế	Ngành nghề kinh doanh
3.	CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng không	25.927 triệu đồng	41,31%	414 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	181.427 triệu đồng	6.822 triệu đồng	Nhập khẩu/phân phối phụ tùng máy bay và các thiết bị mặt đất sân bay
4.	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	100.000.000 USD	49%	Toà nhà 206A, Đại lộ Preah Norodom, Thành phố Phnom Penh, Campuchia	94.104.572 USD	-6.382.341 USD	Vận tải hành khách và hàng hóa hàng không
5.	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không (*)	17.280 triệu đồng	30,41%	Ngõ 200 - Đường Nguyễn Sơn - Phường Bồ Đề- Quận Long Biên - Hà Nội - Việt Nam	-	-	Công nghiệp nhựa cao cấp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.203.917 triệu đồng	0,36%	Số 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM	556.379 triệu đồng	812 triệu đồng	Cung cấp các dịch vụ quan trọng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và CNTT

(Nguồn: Vietnam Airlines)

(*): Hiện nay công ty này đang hoàn thiện số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 nên Vietnam Airlines chưa có số liệu Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm làm Bản cáo bạch này.

6. Hoạt động kinh doanh

6.1 Sản lượng giá trị dịch vụ qua các năm

Vietnam Airlines là hãng hàng không hàng đầu Việt Nam. Trong hơn 20 năm qua, với tốc độ tăng trưởng trung bình luôn đạt mức hai con số, Vietnam Airlines đã không ngừng lớn mạnh và vươn lên trở thành một hãng hàng không có uy tín, tầm cỡ trong khu vực nhờ thế mạnh về đội bay hiện đại, mạng đường bay rộng khắp, lịch nói chuyện thuận lợi, dịch vụ đạt tiêu chuẩn 4*. Khởi đầu với những chuyến bay nội địa không thường lệ, đến 31/12/2018, Vietnam Airlines khai thác 91 đường bay (trong đó quốc tế 54 đường, nội địa 37 đường), 51 điểm đến (trong đó quốc tế 29 điểm, nội địa 22 điểm).

Ngày 10/6/2010, Vietnam Airlines chính thức trở thành thành viên thứ 10 của Liên minh hàng không toàn cầu - SkyTeam. Sự kiện này đánh dấu một bước phát triển vượt bậc của hãng trong tiến trình hội nhập thành công vào thị trường quốc tế. Sau khi gia nhập liên minh, mạng đường bay của Vietnam Airlines được mở rộng lên tới hơn 1.000 điểm đến trên toàn cầu.

Với ngành nghề chính là kinh doanh vận tải hàng không, doanh thu và lợi nhuận của Vietnam Airlines và các công ty con chủ yếu đến từ các lĩnh vực hoạt động chủ yếu là: (i) Hoạt động vận tải hàng không; (ii) Hoạt động phụ trợ vận tải và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động khác.

- (i) Hoạt động vận tải hàng không: bao gồm hoạt động vận chuyển hành khách hàng không (vận chuyển hàng không đối với hành khách) và hoạt động vận chuyển hàng hóa hàng không (vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư...); hoạt động thuê chuyên cơ, thuê chuyên...
- (ii) Hoạt động phụ trợ vận tải: bao gồm các hoạt động phục vụ kỹ thuật thương mại, hoạt động quảng cáo, cho thuê tài sản và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động khác: các dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không...

6.1.1 Hoạt động vận tải hàng không

6.1.1.1 Hoạt động vận chuyển hành khách

Bảng 8: Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách 2015 - 2018

Chỉ tiêu	Thị trường	2015	2016	2017	2018
Khách luân chuyển (RPK, triệu khách km)	Nội địa	7.872	9.590	10.512	10.091
	Quốc tế	20.834	23.257	24.215	26.251
	Tổng mạng	28.706	32.847	34.727	36.342
Ghế luân chuyển (ASK, triệu ghế km)	Nội địa	9.693	11.763	12.670	11.982
	Quốc tế	26.146	28.866	29.963	32.684
	Tổng mạng	35.839	40.629	42.633	44.666
Hệ số sử dụng ghế (load factor, %)	Nội địa	81,2%	81,5%	83,0%	84,2%
	Quốc tế	79,7%	80,6%	80,8%	80,3%
	Tổng mạng	80,1%	80,8%	81,5%	81,4%
Khách vận chuyển (triệu lượt khách)	Nội địa	10,3	12,6	13,7	13,1
	Quốc tế	7,1	8,0	8,2	8,9
	Tổng mạng	17,4	20,6	21,9	21,9
Thị phần (%) (*)	Nội địa	47.8%	45.0%	44.4%	39.7%
	Quốc tế	39.4%	35.6%	28.7%	25.5%
	Tổng mạng	44.6%	42.3%	45.3%	48.0%

Số bao gồm VASCO; (*) không bao gồm thuê chuyển
 Nguồn: Vietnam Airlines

Sản lượng vận chuyển hành khách của Vietnam Airlines đạt 81,9 triệu lượt khách, trong đó 61% là khách nội địa và 39% là khách quốc tế. Tốc độ tăng trưởng khách vận chuyển bình quân cả giai đoạn 2015-2018 đạt 7,9%/năm, trong đó nội địa tăng trưởng 8,2% và quốc tế tăng 7,5%.

Năng lực cung ứng của Vietnam Airlines đạt mức tăng trưởng bình quân 7,6%/năm, trong đó tải nội địa, quốc tế tăng trưởng trung bình lần lượt là 7,3% và 7,7%. Tại thời điểm năm 2018, tổng tải cung ứng toàn mạng của Vietnam Airlines (ghế luân chuyển) đạt 44,7 tỷ ghế.km, trong đó nội địa đạt 12,0 tỷ ghế.km và quốc tế là 32,7 tỷ ghế.km.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của hành khách luân chuyển nội địa là 8,6%, khách quốc tế là 8,0% và toàn mạng đạt 8,2%. Luân chuyển hành khách năm 2018 đạt 36,3 tỷ khách.km, tăng 26,6% so với năm 2015.

Hệ số sử dụng ghế trung bình đạt 80,4% đối với mạng nội địa; 82,6% đối với mạng quốc tế và toàn mạng đạt mức bình quân 81,0%. Đặc biệt, ghế suất quốc tế năm 2018 đạt 81,4% là mức cao nhất từ trước tới nay của Vietnam Airlines.

6.1.1.2 Hoạt động vận chuyển hàng hóa

Bảng 9: Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa 2015 -2018

Chỉ tiêu	Thị trường	2015	2016	2017	2018
Số lượng hàng hóa luân chuyển (RTK, nghìn tấn km)	Nội địa	118.211	144.704	164.291	165.498
	Quốc tế	422.151	604.847	759.669	830.199
	Tổng mạng	540.362	749.551	923.960	995.697
Tổng tải cung ứng km (ATK, nghìn tấn km)	Nội địa	196.620	264.642	287.229	254.509
	Quốc tế	633.663	787.046	977.214	1.066.798
	Tổng mạng	830.283	1.051.688	1.264.443	1.321.307
Hệ số chuyên chở hàng hóa (%)	Nội địa	60,1%	54,7%	57,2%	65,0%
	Quốc tế	66,6%	76,9%	77,7%	77,8%
	Tổng mạng	65,1%	71,3%	73,1%	75,4%
Sản lượng hàng hóa vận chuyển (tấn)	Nội địa	119.390	142.186	159.056	162.294
	Quốc tế	101.747	128.407	163.835	179.292
	Tổng mạng	221.137	270.593	322.891	341.586
Thị phần (%)	Nội địa	67,5%	70,4%	69,9%	63,3%
	Quốc tế	14,2%	16,2%	17,6%	18,5%
	Tổng mạng	25,5%	27,2%	27,8%	27,8%

Nguồn: Vietnam Airlines

Tổng khối lượng hàng hóa Vietnam Airlines đã vận chuyển trong giai đoạn 2015-2018 đạt 1.156 nghìn tấn; trong đó, hàng hóa vận chuyển nội địa đạt 583 nghìn tấn và hàng hóa vận chuyển quốc tế đạt 573 nghìn tấn. Sản lượng hàng hóa vận chuyển năm 2018 đạt khoảng 342 nghìn tấn, bằng 105,7% khối lượng vận chuyển của năm 2017. Tốc độ tăng trưởng hàng hóa vận tải bình quân cả giai đoạn 2015-2018 đạt 16%/năm, trong đó nội địa tăng 11% và quốc tế tăng 21%.

Sản lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2015-2018 tăng trưởng bình quân 23%/năm, trong đó hàng hóa luân chuyển nội địa tăng bình quân 12%, luân chuyển hàng hóa quốc tế tăng 25%. Luân chuyển hàng hóa thực hiện năm 2018 đạt khoảng 995.697 nghìn tấn km, tăng 7,8% so với năm 2017.

Hệ số chuyên chở hàng hóa giai đoạn 2015-2018 bình quân đạt 71,2%, tăng dần qua các năm. Hệ số chuyên chở hàng hóa năm 2018 đạt 75,4%, tăng 2,3 điểm so với năm 2017.

Vietnam Airlines chiếm tỷ lệ cao trong thị phần vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không tại thị trường nội địa Việt Nam, thị phần nội địa năm 2018 đạt 63,3%. Thị phần vận chuyển hàng hóa quốc tế năm 2018 của Vietnam Airlines đạt 18,5%.

6.1.1.3 Hoạt động thuê chuyên cơ, thuê chuyên

Bên cạnh hoạt động bay thường lệ, Vietnam Airlines cũng đẩy mạnh hoạt động thuê chuyên trong những năm trở lại đây. Số chuyến bay thuê chuyên thực hiện trong giai đoạn 2015-2018 đạt 9.154 chuyến bay khứ hồi, trong đó chủ yếu là các chuyến bay quốc tế. Doanh thu hoạt động thuê chuyên từ năm 2015 đến năm 2018 đạt xấp xỉ 9,84 nghìn tỷ đồng, trong đó chủ yếu là thu từ các chuyến bay quốc tế.

Bảng 10: Kết quả hoạt động thuê chuyên cơ, thuê chuyên giai đoạn 2015 - 2018

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Số chuyến bay 2 chiều	1.059	2.112	2.638	3.346
Khách luân chuyển (RPK, triệu khách.km)	646	1.619	2.149	2.609
Ghế luân chuyển (ASK, triệu ghế.km)	877	1.804	2.344	2.840
Khách vận chuyển (triệu lượt khách)	0,30	0,70	0,93	1,09
Doanh thu (tỷ VND)	1.216	2.320	2.879	3.427

6.1.2 Hoạt động phụ trợ vận tải

Doanh thu từ các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không của Vietnam Airlines bao gồm:

- Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại: là doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ cho máy bay của các hãng quốc tế đi và đến Việt Nam thường lệ và không thường lệ;
- Doanh thu hoa hồng bao gồm: doanh thu hoa hồng đại lý bán vé, doanh thu hoa hồng thu đổi ngoại tệ, doanh thu hoa hồng từ các công ty du lịch;
- Doanh thu dịch vụ khác bao gồm: doanh thu quảng cáo (doanh thu bán quảng cáo trên một số ấn phẩm của Vietnam Airlines), doanh thu cho thuê tài sản (cho thuê máy bay, thuê nhà, mặt bằng, trang thiết bị...), doanh thu từ các dịch vụ khác (giao nhận, vận chuyển hành lý; bán hàng miễn thuế...).

Trong những năm qua, hoạt động phụ trợ vận tải đóng góp trung bình khoảng 5,54% tổng doanh thu của Vietnam Airlines. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu nhưng đây là mảng hoạt động quan trọng nhằm cung cấp dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không, góp phần hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải hàng không.

6.2 Cơ cấu doanh thu

Bảng 11: Cơ cấu doanh thu thuần (hợp nhất)

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Doanh thu	Năm 2015 [1] (01/01/2015- 31/12/2015)	Năm 2016 (1/1/2016- 31/12/2016)	Năm 2017 (1/1/2017- 31/12/2017)	Năm 2018 (01/01/2018- 31/12/2018)
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính					
1	Doanh thu vận tải hàng không	55.398.919	60.051.753	68.928.593	78.571.632

STT	Doanh thu	Năm 2015 [1] (01/01/2015- 31/12/2015)	Năm 2016 (1/1/2016- 31/12/2016)	Năm 2017 (1/1/2017- 31/12/2017)	Năm 2018 (01/01/2018- 31/12/2018)
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	84,01%	85,68%	83,10%	81,16%
	Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	4.695.089	3.678.888	4.225.274	4.440.987
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	7,12%	5,25%	5,09%	4,59%
2	Doanh thu bán hàng	5.660.668	5.851.875	9.529.148	13.606.425
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	8,58%	8,35%	11,49%	14,05%
3	Doanh thu tài chính	1.752.160	899.843	906.645	1.159.738
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	2,65%	1,28%	1,09%	1,19%
4	Doanh thu khác	563.523	988.972	840.697	970.662
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	0,85%	1,41%	1,01%	1,00%

Nguồn: BCTC HNKT năm 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

Bảng 12: Cơ cấu doanh thu thuần (công ty mẹ)

S T T	Doanh thu	Năm 2015 [1]	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
		(01/01/2015- 31/12/2015)	(1/1/2016- 31/12/2016)	(1/1/2017- 31/12/2017)	(01/01/2018 31/12/2018)
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính					
1	Doanh thu vận tải hàng không	51.796.843	55.281.119	62.310.156	69.681.980
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	96,94%	97,81%	98,32%	98,50%
	Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	2.007.904	1.711.986	1.656.361	1.647.822
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	3,76%	3,03%	2,61%	2,33%
2	Doanh thu tài chính	2.069.041	1.390.858	1.149.862	1.726.619
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	3,87%	2,46%	1,81%	2,44%
3	Doanh thu khác	1.151.399	497.700	395.122	758.201
	<i>Tỷ trọng/Doanh thu thuần</i>	2,15%	0,88%	0,62%	1,07%

Nguồn: BCTC riêng năm 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

Năm 2015 và 2016, trong cơ cấu doanh thu thuần hợp nhất của Vietnam Airlines, doanh thu vận tải hàng không chiếm tỷ trọng lớn nhất, bình quân trên 84% tổng doanh thu thuần. Năm 2015, doanh thu từ mảng vận tải hàng không đạt hơn 55,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 86% trên tổng doanh thu thuần của Vietnam Airlines, năm 2016 con số này là 60 nghìn tỷ đồng. Mảng hoạt động

phụ trợ vận tải và bán hàng chiếm từ 5,25% tới 8,35% trên tổng doanh thu thuần.

Năm 2017, doanh thu hợp nhất của Vietnam Airlines đạt 82.950 tỷ, vượt kế hoạch năm đã đề ra. Trong đó, đóng góp lớn nhất cũng đến từ doanh thu từ kinh doanh vận tải hàng không kế tiếp là mảng phụ trợ vận tải và bán hàng.

Năm 2018, theo báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu thuần của Vietnam Airlines đạt 96.810 tỷ, trong đó đóng góp lớn nhất cũng đến từ doanh thu kinh doanh vận tải hàng không (chiếm tới 81,16% doanh thu thuần). Doanh thu vận tải hàng không tăng chủ yếu do doanh thu vận chuyển hành khách, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu thuê chuyến tăng, cụ thể:

- Doanh thu vận chuyển hành khách: năm 2018, Vietnam Airlines vận chuyển hơn 21,9 triệu lượt khách, trong đó quốc tế tăng 6,2%;
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa: doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng khoảng 15% so với năm 2017 (năm 2018, thị phần vận chuyển hàng hóa nội địa đạt 63,3%, thị phần vận chuyển hàng hóa quốc tế đạt 18,5%);
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê chuyến tăng 17,5% so với cùng kỳ.

Ngoài ra, doanh thu tài chính cũng tăng khoảng 28% so với năm 2017, chủ yếu do doanh thu từ các công ty góp vốn tăng (năm 2018 tăng khoảng 64% so với năm 2017) và doanh thu từ thu lãi tiền gửi ngân hàng tăng khoảng 161,65% so với năm 2017.

6.3 Tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh

6.3.1 Tình hình đầu tư phát triển đội tàu bay

Đầu tư phát triển đội tàu bay là hạng mục đầu tư quan trọng nhất của Vietnam Airlines nhằm đáp ứng nhu cầu tàu bay khai thác. Vietnam Airlines đã triển khai và thực hiện đúng phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phát triển đội tàu bay đến năm 2020. Tổng giá trị thực hiện đầu tư tàu bay trong giai đoạn 2015-2017 là 30.647,5 tỷ đồng. Trong năm 2018, Dự án đầu tư 10 tàu bay A350 XWB tiếp tục được thực hiện đúng tiến độ theo hình thức Sale & Leaseback (Bán và thuê lại – SLB), Vietnam Airlines đã tiếp nhận thêm 2 tàu A350, 3 tàu A321 và thực hiện trả tàu theo kế hoạch 3 tàu AT7 và 3 tàu A330.

Bảng 13: Đội tàu bay của Vietnam Airlines đến 31/12/2018

Tàu bay	31/12/2017	31/12/2018		
		Sở hữu	Thuê khai thác	Tổng
ATR72	10	6	1	7
Airbus A321	58	41	20	61
Airbus A330	7	0	2	2
Airbus A350	8	0	12	12
Boeing B787	11	7	4	11
Tổng	94	54	39	93

6.3.2 Tình hình đầu tư trang thiết bị

Tổng giá trị thực hiện đầu tư trang thiết bị giai đoạn 2015-2018 là 1.027,1 tỷ đồng, ưu tiên đầu tư các dự án trang thiết bị phục vụ khai thác đội tàu bay thế hệ mới, các dự án công nghệ thông tin (CNTT) góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Số dự án được phê duyệt là 151 dự án với Tổng mức đầu tư (TMĐT) là 1.175,1 tỷ đồng.

Một số dự án quan trọng đã được triển khai và đưa vào sử dụng:

- Dự án chuyển đổi cấu hình 14 tàu bay A321, Dự án đầu tư hệ thống quản lý và phân phối giá cước mới, Dự án đầu tư hệ thống phần mềm phân bay phi công, tiếp viên;
- Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2014-2018 để phục vụ cho việc khai thác đội tàu bay thế hệ mới;
- Các Dự án đầu tư hạ tầng CNTT, an ninh thông tin: Hệ thống tổng đài của Vietnam Airlines; Nâng cấp, thay thế hệ thống mạng WAN Backbone; mở rộng hệ thống Firewall thế hệ mới;
- Các Dự án phục vụ huấn luyện, đào tạo phi công, tiếp viên: Dự án đầu tư các thiết bị huấn luyện phương thức bay IPT- A321, Hệ thống mô phỏng giải trí tàu bay A350, B787, Mô hình Mock-up B787 và các hợp đồng hợp tác khai thác SIM với đối tác CAE.

6.3.3 Tình hình đầu tư xây dựng

Tổng giá trị thực hiện đầu tư giai đoạn 2015-2018 là 457,4 tỷ đồng, ưu tiên nguồn vốn cho các dự án cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu SXKD, nghiên cứu xây dựng các khu phức hợp điều hành khai thác tại các cảng hàng không có sản lượng vận chuyển cao để nâng cao chất lượng dịch vụ. Số dự án được phê duyệt là 19 Dự án với tổng mức đầu tư (TMĐT) là 227,1 tỷ đồng. Một số dự án quan trọng được triển khai:

- Hoàn thành đưa vào khai thác dự án: Sửa chữa tòa nhà B – Trung tâm huấn luyện bay thành khu làm việc cho bộ phận trực điều hành bay;
- Dự án điều chỉnh Khu làm việc văn phòng bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ hàng không tại 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, TP. Hà Nội - giai đoạn 2 với TMĐT được duyệt là 496 tỷ đồng, hiện đã hoàn thành phần xây thô.

6.4. Nguyên vật liệu

6.4.1. Nguồn nguyên vật liệu và sự ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu

Nguồn nguyên nhiên vật liệu chính phục vụ cho phần lớn các hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines là xăng dầu dành cho máy bay (Jet Kerosene) và các phương tiện vận tải mặt đất (dầu diesel, xăng A95...) và dầu mỡ phụ. Tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trong giai đoạn 2015 – 2018 chiếm bình quân 27% tổng chi phí hoạt động.

Với lợi thế có công ty con là nhà cung cấp nhiên liệu chính trong nước, nguồn cung nguyên vật liệu của Vietnam Airlines khá ổn định. Skypec là một trong số hai doanh nghiệp cung cấp nhiên liệu hàng không Jet A-1 tại Việt Nam, chiếm 70-75% thị phần. Skypec nhập khẩu nhiên liệu hàng không Jet A-1 từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, các nhà máy lọc dầu nổi tiếng chất lượng trong khu vực châu Á (Singapore...) và từ các nhà cung ứng nổi tiếng trên thế giới như Shell,

Sinopec, đồng thời cung cấp dịch vụ tra nạp nhiên liệu cho máy bay của các hãng hàng không nội địa và quốc tế có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam tại các sân bay khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Nhiên liệu nhập khẩu được Sinopec mua. Nguồn nhiên liệu Vietnam Airlines nhập từ Sinopec có chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6426 và yêu cầu chất lượng nhiên liệu hàng không dùng cho hệ thống hoạt động chung (AFQRJOS) do tổ chức quốc tế JIG (quy định của Hiệp hội các nhà cung ứng nhiên liệu hàng không) ban hành.

Nguồn nhiên liệu dành cho các hoạt động của Vietnam Airlines tại các sân bay nước ngoài được cung cấp bởi các doanh nghiệp hàng đầu tại nước ngoài như: Shell Aviation, Sinopec Hongkong, Petronas Dagangan Berhad, Chervon, JX Nippon. Như vậy, nguồn nhiên liệu của Vietnam Airlines chủ yếu được cung cấp bởi các doanh nghiệp lớn, hoạt động lâu năm trong ngành đảm bảo được sự ổn định về nguồn cung cấp.

6.4.2. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Trong các chi phí hoạt động của Vietnam Airlines, chi phí nhiên liệu máy bay là chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất, lần lượt chiếm tỷ trọng trung bình 27% trong giai đoạn 2015 - 2018. Do đó, giá nhiên liệu máy bay là một trong những nguyên nhân chính tác động tới chi phí nhiên liệu của Vietnam Airlines. Sự tăng giá nhiên liệu máy bay phụ thuộc vào biến động giá dầu thô thế giới và nhìn chung chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố sau:

- Trạng thái dự trữ dầu mỏ của các nước lớn, tình hình cung cầu trên thị trường dầu mỏ thế giới;
- Các chính sách, quyết định của tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC;
- Tình hình thị trường tài chính thế giới và biến động giá trị đồng đô la Mỹ;
- Các yếu tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, xung đột vũ trang.

Chi phí nhiên liệu máy bay thay đổi sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận của Vietnam Airlines. Để giảm thiểu rủi ro đến từ sự biến động của chi phí nhiên liệu, Vietnam Airlines đã thực hiện các biện pháp để hạn chế sự ảnh hưởng đến từ biến động của chi phí nhiên liệu như: thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm giá nguyên liệu một cách thận trọng theo nhiều kỳ hạn và cấu trúc khác nhau, khai thác máy bay thế hệ mới tiết kiệm nhiên liệu.

6.5. Chi phí hoạt động sản xuất

Cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines được duy trì tương đối ổn định. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu thuần của Vietnam Airlines là giá vốn hàng bán. Trong giai đoạn năm 2015 - 2018, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng trung bình khoảng 86,26% doanh thu thuần công ty mẹ và 86,33% tổng doanh thu thuần hợp nhất của Vietnam Airlines.

Chi phí tài chính và chi phí bán hàng là hai chi phí chủ yếu còn lại trong cơ cấu Doanh thu thuần của Vietnam Airlines. Trong đó, chi phí bán hàng có bình quân tỷ trọng trên doanh thu thuần cao hơn chi phí tài chính. Cụ thể: bình quân tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần trong giai đoạn 2015 - 2018 của Vietnam Airlines lần lượt là 6,68% và 5,82% theo số liệu tại Báo

cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất. Trong khi đó, bình quân tỷ lệ chi phí tài chính trên doanh thu thuần Công ty mẹ và hợp nhất trong cùng giai đoạn này chỉ đạt lần lượt là 5,81% và 4,60%.

Do thực hiện chính sách quản lý phù hợp, tối ưu hóa trong cơ cấu tổ chức nên chi phí quản lý doanh nghiệp của Vietnam Airlines chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong cơ cấu doanh thu thuần của Vietnam Airlines. Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp bình quân chỉ chiếm lần lượt 2,49% và 2,96% doanh thu thuần của Công ty mẹ và doanh thu thuần hợp nhất trong giai đoạn 2015 - 2018.

Bảng 14: Chi phí hoạt động của Vietnam Airlines (hợp nhất)
Đơn vị: triệu đồng

ST T	Yếu tố chi phí	Năm 2015[1]	% DTT	Năm 2016	% DTT	Năm 2017	% DTT	Năm 2018	% DTT	% tăng (giảm) 2018/2017
1	Giá vốn hàng bán	56.918.457	86,32%	59.246.148	84,53%	72.278.296	87,13%	84.546.649	87,33%	16,97%
2	Chi phí bán hàng	4.022.798	6,10%	4.456.254	6,36%	4.874.949	5,88%	4.771.158	4,93%	-2,13%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.061.616	3,13%	2.244.779	3,20%	2.323.176	2,80%	2.606.023	2,69%	12,18%
4	Chi phí tài chính	4.924.859	7,47%	3.049.418	4,35%	2.293.714	2,77%	3.674.968	3,80%	60,22%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.154.301</i>	<i>1,75%</i>	<i>1.365.428</i>	<i>1,95%</i>	<i>1.558.119</i>	<i>1,88%</i>	<i>1.561.364</i>	<i>1,61%</i>	<i>0,21%</i>
Tổng chi phí		67.927.729	103,01%	68.996.599	98,44%	81.770.136	98,58%	95.598.798	98,75%	16,91%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

Bảng 15: Chi phí hoạt động của Vietnam Airlines (công ty mẹ)
Đơn vị: triệu đồng

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2015[1]	% DTT	Năm 2016	% DTT	Năm 2017	% DTT	Năm 2018	% DTT	% tăng (giảm) 2018/2017
1.	Giá vốn hàng bán	46.689.613	87,38%	47.589.779	84,20%	54.930.401	86,68%	61.401.062	86,80%	11,78%
2	Chi phí bán hàng	3.611.896	6,76%	3.964.109	7,01%	4.370.682	6,90%	4.287.189	6,06%	-1,91%
3	Chi phí quản lý DN	1.479.062	2,77%	1.492.022	2,64%	1.434.753	2,26%	1.609.121	2,27%	12,15%
4	Chi phí tài chính	4.426.429	8,28%	3.628.898	6,42%	2.267.203	3,58%	3.509.047	4,96%	54,77%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.048.761</i>	<i>1,96%</i>	<i>1.286.793</i>	<i>2,28%</i>	<i>1.473.238</i>	<i>2,32%</i>	<i>1.457.899</i>	<i>2,06%</i>	<i>-1,04%</i>
	Tổng chi phí	56.206.999	105,19%	56.674.808	100,28%	63.003.039	99,41%	70.806.419	100,09%	12,39%

Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

6.6. Trình độ công nghệ

Về đội tàu bay

Hiện nay, Vietnam Airlines đã triển khai đầy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực với mục tiêu cải thiện doanh thu và tiết kiệm chi phí. Trong đó, nổi bật là giải pháp sử dụng các dòng tàu bay thế hệ mới như B787, A350... đã giúp giảm tiêu thụ nhiên liệu và lượng khí thải đến 25% với chi phí bảo dưỡng thấp. Ngoài ra, Vietnam Airlines đã phối hợp với Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế (IATA) triển khai triệt để chương trình bay tiết kiệm nhiên liệu. Thực hiện chương trình này, Vietnam Airlines đã tiết kiệm được 6% chi phí nhiên liệu mỗi năm. Với những thành công trong việc chuyển đổi và hiện đại hóa đội tàu bay thân rộng trong giai đoạn 2015-2018, sang giai đoạn 2019-2020, Vietnam Airlines tiếp tục phát triển đội tàu bay theo định hướng đơn giản về cấu trúc và chủng loại tàu bay, phù hợp với xu thế công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Việc tiếp nhận và khai thác tàu A321neo mới từ tháng 11/2018 đến cuối năm 2019 tiếp tục khẳng định chiến lược này của Vietnam Airlines. Tàu bay A321 Neo có động cơ hiệu suất cao, tiết kiệm so với các thế hệ tàu bay thân hẹp cũ cùng loại đến 15% nhiên liệu tiêu thụ tính trên mỗi ghế khi tàu bay đưa vào khai thác và có thể đạt đến 20% vào năm 2020 nhờ cải tiến cabin và hiệu suất sử dụng, đồng thời giảm hơn 5.000 tấn khí thải CO₂ và giảm gần 50% tiếng ồn so với tàu bay dòng trước đó.

Bên cạnh đầu tư hiện đại hóa đội tàu bay với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, Vietnam Airlines cũng đã áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất lao động như nâng cao chất lượng lao động, cải tiến và hợp lý hóa quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đưa khách hàng chủ động tham gia vào quá trình tự phục vụ chính mình, khuyến khích khách tự đặt chỗ, thanh toán, làm thủ tục check-in trên mạng, tra cứu hành lý thất lạc...nhờ vậy có thể giảm lượng khách cần phục vụ trực tiếp, giúp giảm tải cho nhân viên tuyến trước và đồng thời có thể tiết kiệm chi phí nhân sự cũng như giảm bớt tình trạng quá tải và chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng tại các trung tâm dịch vụ khách hàng (call-centre), các phòng vé, các quầy làm thủ tục sân bay.

Về công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Vietnam Airlines, hỗ trợ hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, tác nghiệp trên tất cả các khối/lĩnh vực kinh doanh. Hiện nay, cuộc cách mạng 4.0 với yếu tố cốt lõi như: dữ liệu lớn (Big Data), Vạn vật kết nối (IoT) và Trí tuệ nhân tạo (AI), sẽ ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển dịch số (Digital transformation - DT) đang ảnh hưởng rất nhiều đến nền kinh tế của Việt Nam. Do vậy, Vietnam Airlines xác định CNTT là một cấu thành không thể tách rời, tham gia trực tiếp vào hoạt động khai thác, kỹ thuật, thương mại và dịch vụ của công ty, là một yếu tố cấu thành trong dây chuyền vận tải hàng không góp phần đảm bảo an toàn, chất lượng và năng lực cạnh tranh của Vietnam Airlines; nâng cao năng suất lao động, hiệu quả và chất lượng quản trị điều hành; cung cấp các dịch vụ mới hiện đại - tiện lợi cho khách hàng.

Với định hướng CNTT sẽ là công cụ hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, tác nghiệp trên tất cả các khối/lĩnh vực: khai thác, kỹ thuật, dịch vụ, thương mại, quản lý chung, hạ tầng, cùng với xu thế phát triển công nghệ số trong thời đại cách mạng công nghiệp

4.0, Vietnam Airlines sẽ tăng cường đầu tư hạ tầng CNTT, tiếp cận công nghệ hiện đại để bắt kịp với xu hướng của thời đại đảm bảo mục tiêu Vietnam Airlines trở thành hãng hàng không số (Digital Airlines) vào 2020. Để đạt được mục tiêu này, Vietnam Airlines sẽ thực hiện:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chung (Data warehouse);
- Triển khai các hệ thống CNTT lõi theo chuẩn mực trong ngành hàng không, áp dụng các quy trình, quy tắc tiên tiến của ngành hàng không (Best Practice). Song song với quá trình tiếp nhận/chuyển giao công nghệ này, Vietnam Airlines tổ chức bộ phận nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm mới, cải tiến mô hình kinh doanh để tạo doanh thu cao cho Tổng công ty.
- Triển khai nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới như: Mobility; Ứng dụng Trí Tuệ Nhân Tạo (AI) trong lĩnh vực Điều Hành khai thác bay; Quan hệ khách hàng; Nhận dạng Sinh Trắc Học để tự động hóa trong công tác phục vụ hành khách;
- Tăng cường áp dụng và triển khai các ứng dụng CNTT như AHM, Airman, Skywise ... để nâng cao hiệu quả bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay;
- Tăng cường đảm bảo an ninh thông tin của Vietnam Airlines tuân thủ các quy định của nhà nước về an ninh thông tin;
- Quản lý chặt chẽ chi phí công nghệ thông tin, đầu tư hiệu quả.

6.7. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) luôn được Vietnam Airlines ưu tiên đầu tư và triển khai thực hiện tại tất cả các cơ quan đơn vị theo từng chuyên môn ngành dọc trong Vietnam Airlines, cụ thể: Ban Kế hoạch và Phát triển nghiên cứu phát triển mạng đường bay, đội tàu bay; Ban Tiếp thị và Bán sản phẩm nghiên cứu các gói sản phẩm bán; Ban Dịch vụ hành khách nghiên cứu ứng dụng trong dịch vụ hành khách trên không và mặt đất (Web-check-in, Kiosk Check-in...)... Trong thời gian tới, Vietnam Airlines sẽ tiếp tục triển khai phát triển một số sản phẩm dịch vụ nhằm tạo sự tiện lợi, tăng tính hấp dẫn, sự thoải mái khi sử dụng sản phẩm dịch vụ như dịch vụ dành cho hạng thương gia trên chuyến bay đường dài sẽ tiện nghi và thoải mái hơn; hệ thống kết nối thông tin của tàu bay hiện đại nhất, hành khách có thể kết nối thiết bị di động cá nhân với trạm chủ tàu bay để sử dụng các dịch vụ giải trí cũng như kết nối với mặt đất thông qua hệ thống thu phát sóng không dây (wifi) của tàu bay.

Đối với dịch vụ mặt đất, Vietnam Airlines đã đẩy mạnh triển khai các ứng dụng khoa học, công nghệ vào quá trình phục vụ khách hàng như phổ cập hóa dịch vụ làm thủ tục chuyến bay qua mạng internet (web check-in), quầy hành khách tự làm thủ tục chuyến bay (kiosk check-in), làm thủ tục chuyến bay qua mạng di động (mobile check-in), các ứng dụng trên điện thoại di động... Ngoài ra, Vietnam Airlines cũng triển khai mở rộng mạng lưới các sân bay có kết nối thông chặng giúp khách hàng thực hiện các chuyến bay nối chuyến được dễ dàng và thuận tiện hơn.

6.8. Tình hình kiểm tra chất lượng dịch vụ

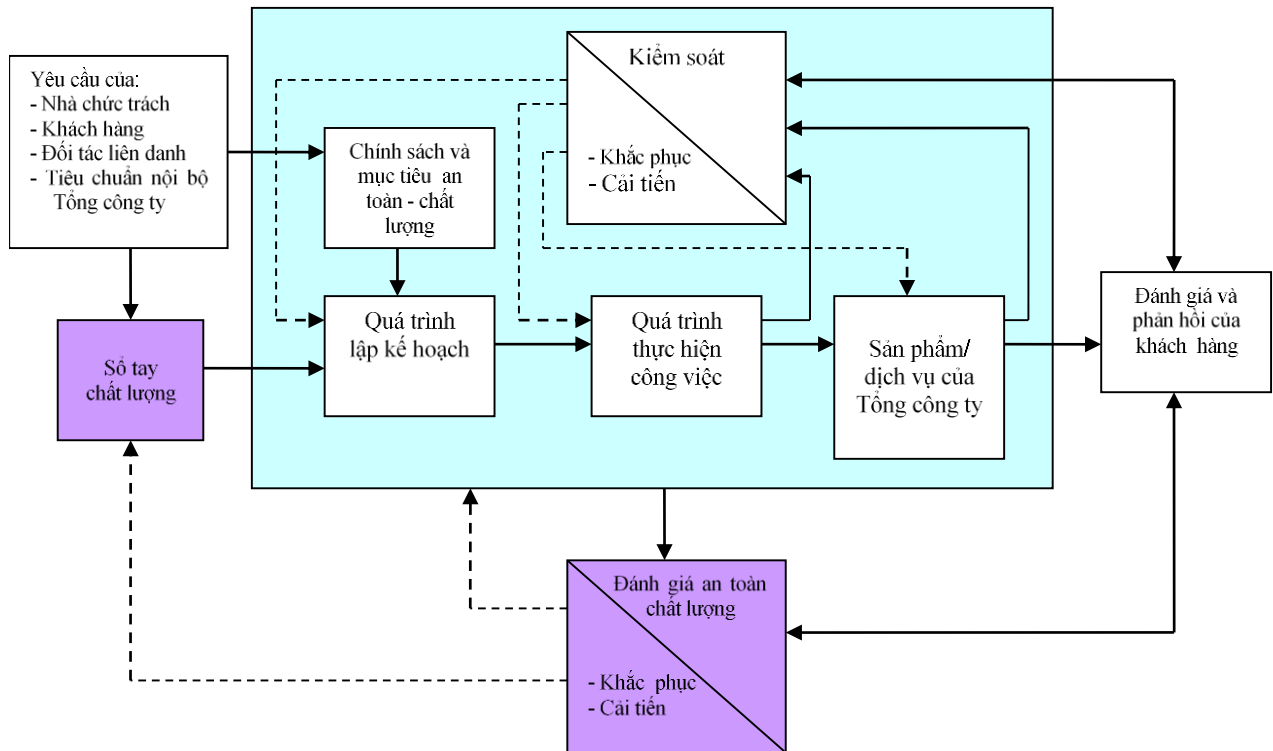
6.8.1 Hệ thống quản lý chất lượng

- Hệ thống chất lượng của Vietnam Airlines là tổng hợp các quy định, tiêu chuẩn đối với hoạt động khai thác, bảo dưỡng, dịch vụ nhằm đảm bảo tuân thủ một cách có hệ thống các yêu cầu về an toàn, chất lượng bên từ bên ngoài cũng như bên trong nội bộ Vietnam Airlines. Hệ

thống chất lượng này được xây dựng dựa trên cơ sở:

- Các yêu cầu của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO);
 - Các yêu cầu của bộ Quy chế An toàn hàng không;
 - Các yêu cầu về hệ thống chất lượng;
 - Các yêu cầu của tiêu chuẩn an toàn khai thác IOSA của IATA;
 - Các nguyên tắc cơ bản của mô hình hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000.
- Dựa trên nguyên tắc kiểm soát quá trình và không ngừng cải tiến hệ thống để đảm bảo tuyệt đối an toàn với chất lượng ổn định, hệ thống chất lượng của Vietnam Airlines về cơ bản được vận hành theo cơ chế sau:
- Kế hoạch an toàn - chất lượng bao gồm cả mục tiêu an toàn - chất lượng được xây dựng một cách tổng thể cho từng lĩnh vực. Việc thực hiện kế hoạch an toàn - chất lượng được các cơ quan đơn vị giám sát thông qua hoạt động kiểm tra/kiểm soát an toàn - chất lượng trực tiếp trong từng quá trình đối với lĩnh vực khai thác bay, bảo dưỡng, cung cấp dịch vụ. Các quá trình được thực hiện thông qua các bước: Kế hoạch - Thực hiện -Tạo sản phẩm.
 - Dựa trên chương trình đảm bảo An toàn - Chất lượng đã được phê duyệt, hoạt động đánh giá an toàn - chất lượng được Ban An toàn – Chất lượng triển khai thực hiện tổng thể, có hệ thống và hoàn toàn độc lập cho toàn bộ các lĩnh vực/quá trình: Khai thác bay - Bảo dưỡng – Khai thác mặt đất và Dịch vụ.
- Vietnam Airlines chính thức trở thành thành viên của IATA từ tháng 12/2006, liên tục tuân thủ tiêu chuẩn IOSA qua các lần đánh giá gia hạn năm 2007, 2009, 2011, 2013, 2015, 2017. Năm 2015, Vietnam Airlines là 1 trong 12 Hãng hàng không trên thế giới tiên phong thực hiện thành công chương trình Enhanced IOSA. Đạt được chứng chỉ IOSA là yếu tố thuận lợi để Vietnam Airlines tham gia vào liên minh hàng không toàn cầu SkyTeam vào 10/06/2010 và giúp Vietnam Airlines nâng cao vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới.

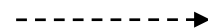
Hệ thống chất lượng của Vietnam Airlines



Đường liền mô tả hoạt động sản xuất trong Vietnam Airlines



Đường cách quãng mô tả hoạt động của hệ thống chất lượng



6.8.2 Bộ phận kiểm tra chất lượng

Ban An toàn – Chất lượng là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong công tác An toàn - Chất lượng của Vietnam Airlines đáp ứng các quy định, quy chế hàng không do Cục Hàng không Việt Nam, các nhà Chức trách hàng không và các tổ chức/hiệp hội Hàng không ban hành (ICAO, IATA), tuân thủ chính sách an toàn - chất lượng của Vietnam Airlines.

6.9. Hoạt động Marketing

Trong giai đoạn 2015-2020, Vietnam Airlines tập trung quảng bá thương hiệu theo chiến lược phát triển thương hiệu được xây dựng dài hạn phù hợp với năng lực, nguồn lực, theo sát định hướng phát triển của Vietnam Airlines đến năm 2020 trở thành hãng hàng không đứng đầu tại thị trường Việt Nam, hàng đầu ASEAN về quy mô; được ưa chuộng ở Châu Á về chất lượng dịch vụ, đặc biệt dịch vụ trên không; được nhận biết ở trên toàn thế giới. Công tác thương hiệu và quảng

cáo tiếp tục được thực hiện với sự tư vấn của các đại lý chuyên nghiệp.

Định vị truyền thông thương hiệu cụ thể như sau:

– Năm 2015 – 2017: xây dựng hình ảnh Hãng Hàng không 4 sao - sự phát triển đội tàu bay mới, hiện đại, nhấn mạnh vào yếu tố công nghệ, tiện nghi (Boeing B787-9, Airbus A350-900), thay đổi bộ nhận diện thương hiệu 2015, Hãng Hàng không 4 sao 2 năm liên tiếp do Skytrax đánh giá (2016 và 2017) thông qua việc tiếp tục đổi mới đầu tư phát triển chất lượng dịch vụ cao hơn nữa nhằm tạo sự khác biệt về sản phẩm; Đội ngũ nhân lực có khả năng làm chủ công nghệ tiên tiến nhất của thế giới;

- Năm 2018: cam kết chất lượng 4 sao ổn định và đồng bộ;
- Năm 2019: hãng Hàng không luôn nỗ lực vươn lên trên 4 sao;
- Năm 2020: hãng Hàng không quốc tế hướng tới 5 sao.

Chiến lược thương hiệu giai đoạn 2018 -2020:

- Chiến lược khác biệt hóa thương hiệu:
 - Hãng Hàng Không 4 sao, định hướng phát triển 5 sao: an toàn, đúng giờ; dịch vụ đầy đủ, chuyên nghiệp; giờ bay, lịch bay thuận tiện; biểu giá linh hoạt;
 - Chất lượng vượt sự mong đợi: dịch vụ chăm sóc khách hàng toàn diện; mang đến niềm tin về chất lượng và cảm xúc đối về thương hiệu với khách hàng.
- Khẳng định vị thế so với các đối thủ: trở thành hãng Hàng không 5 sao đẳng cấp quốc tế, có vị thế trong khu vực và quốc tế, đại diện cho hình ảnh và văn hóa Việt Nam.
 - Phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm xã hội với các đặc tính thương hiệu Nhân ái, Tụ tin, Tận tâm và Đoàn kết.
 - Xây dựng hình ảnh thương hiệu: hiện đại, sáng tạo, thân thiện, năng động, hiệu quả và có trách nhiệm xã hội.

Các hoạt động quảng bá thương hiệu ra bên ngoài:

Các hoạt động quảng bá thương hiệu ra bên ngoài được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty quảng cáo truyền thông chuyên nghiệp, thực hiện cụ thể cho từng năm, bám sát định hướng chung của cả giai đoạn. Do tính chất thị trường, việc quảng bá thương hiệu ra bên ngoài được thực hiện riêng biệt đối với thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

Các hoạt động quảng bá thương hiệu được triển khai truyền thông tích hợp trên nhiều kênh phương tiện của Vietnam Airlines, sẽ hướng mạnh vào digital marketing. Cụ thể:




- Kênh sở hữu Vietnam Airlines: các kênh Website, mạng xã hội (Youtube, Facebook, Instagram), Thư điện tử, ứng dụng trên điện thoại di động...
- Báo/tạp chí (Heritage, Heritage Fashion, Bản tin nội bộ), đường dây nóng, tin phát thanh chuyến bay, quảng cáo ngoài trời và trong tòa nhà ở sân bay và thành phố, vật phẩm xúc tiến thương mại, các phương tiện quảng cáo truyền thông khác...;
- Kênh mua ngoài: các kênh digital (quảng cáo trực tuyến trên các trang web có lượng truy cập lớn), quảng cáo trên mạng xã hội, quảng cáo số trên nền tảng tự động, email marketing; wifi marketing; quảng cáo truyền hình trên các chương trình thu hút người xem tại các kênh phổ cập

đại chúng, báo/tạp chí, quảng cáo truyền thanh, quảng cáo ngoài trời và trong tòa nhà ở sân bay và thành phố, bài PR trên các báo/tạp chí lớn...;

- Kênh hợp tác, tài trợ: các kênh online, biển/màn hình quảng cáo thông qua hợp tác với các đơn vị quảng cáo truyền thông và với tỉnh/thành phố.

6.10. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Bảng 16: Các nhân hiệu đã được Vietnam Airlines đăng ký bản quyền

STT	Tên Nhân hiệu	Hình Nhân hiệu	Đơn vị quản lý	Số quốc gia đã nộp đơn đăng ký	Số quốc gia đã chấp nhận bảo hộ
1	VNA		Vietnam Airlines	93	88
2	Hình Bông sen		Vietnam Airlines	1	1
3	Chữ VNA	Vietnam Airlines	Vietnam Airlines	1	1
4	Golden Lotus Plus		Vietnam Airlines	26	25
5	Lotus Lounge		Vietnam Airlines	1	0
6	Phòng chờ Bông sen vàng		Vietnam Airlines	1	0
7	Phòng khách Bông sen		Vietnam Airlines	1	0
8	Bông sen vàng		Vietnam Airlines	1	0
9	Lotusmiles		Vietnam Airlines	34	26
10	Lotustar		Vietnam Airlines	34	26

11	Lotushop		Vietnam Airlines	34	26
12	Viet Air		Vietnam Airlines	2	2
13	Heritage	HERITAGE	Heritage	1	1
14	Heritage Fashion	HERITAGE FASHION	Heritage	1	1
15	Vasco		Vietnam Airlines	1	1
16	VNA		Vietnam Airlines	2	2
17	Viet Airways	VIET AIRWAYS	Vietnam Airlines	1	1
18	NIAGS		Niags	1	1
19	Pacific Airlines		Vietnam Airlines	1	0
20	VNAirlines (cả hình)		Vietnam Airlines	1	0
21	VNAirlines (chữ)	VNAirlines	Vietnam Airlines	1	0

(Nguồn: Vietnam Airlines)

6.11. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết
Bảng 17: Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên Hợp Đồng	Thời gian thực hiện	Sản phẩm, Dịch vụ	Đối tác cung cấp
1	Hợp đồng mua 10 tàu bay A350-900 XWB	2007-2019	10 tàu bay A350-900 XWB	Airbus
2	Hợp đồng mua 08 tàu bay B787-9	2008-2017	8 tàu bay B787-9	Boeing
3	03 Hợp đồng SLB 03 tàu bay A350 MSN 0056/0067/0086	2016-2029	03 tàu bay A350-900 XWB	DAE
4	04 Hợp đồng SLB 01 tàu bay B787-9 MSN 39290 và 03 tàu bay A350 MSN 0129/0150/0173	2017-2029	01 tàu bay B787-9 và 03 tàu bay A350-900 XWB	PingAn
5	02 Hợp đồng SLB 02 tàu bay A350 MSN 0192/0197	2018-2030	02 tàu bay A350-900 XWB	BBAM
6	Hợp đồng thuê 08 tàu bay B787-10	2019-2032	08 tàu bay B787-10	Air Lease
7	Hợp đồng thuê 12 tàu bay A321 NEO	2018-2031	12 tàu bay A321 NEO	Air Lease
8	Hợp đồng thuê 06 tàu bay A321 Neo	2018-2031	06 tàu bay A321 NEO	ACG
9	Hợp đồng thuê 02 tàu bay A321 Neo	2018-2031	02 tàu bay A321 NEO	ICBC
10	Hợp đồng Xây lắp thuộc Dự án điều chỉnh Khu làm việc văn phòng bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ hàng không – giai đoạn 2 (M2)	14 tháng (2018-2019)	Xây lắp Nhà M2	Tổng công ty xây dựng công trình hàng không ACC

(Nguồn: Vietnam Airlines)

7. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm gần nhất

Bảng 18: Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất)

(Đơn vị: triệu đồng)

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2015 ³	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (giảm) 2018/2017
1.	Tổng giá trị tài sản	89.181.674	96.480.328	88.550.486	82.390.257	-6,96%
2	Vốn chủ sở hữu	12.142.392	16.244.644	17.432.920	18.672.423	7,11%
3	Doanh thu thuần	65.941.696	70.088.974	82.950.971	96.810.642	16,71%
4	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.023.239	10.842.826	10.672.674	12.263.993	14,91%
5	Lợi nhuận khác	1.242.087	533.586	1.087.141	955.350	-8,44%
6	Lợi nhuận trước thuế	1.048.815	2.600.582	3.154.760	3.311.905	4,98%
7	Lợi nhuận sau thuế	805.879	2.105.237	2.659.113	2.598.509	-2,28%
8	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	27,7%	37,8%	-	-
9	Tỷ lệ cổ tức trên mệnh giá	-	6%	8%	-	-
10	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	4,26%	14,48%	14,08%	12,93%	-8,17%

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2015, 2016, 2017 và 2018)

Bảng 19: Kết quả hoạt động kinh doanh (công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015 ⁴	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (giảm) 2018/2017
1	Tổng giá trị tài sản	83.538.230	87.032.674	79.196.810	73.542.708	-7,14%
2	Vốn chủ sở hữu	12.544.533	16.301.940	16.930.661	18.267.208	7,89%
3	Doanh thu thuần	53.432.649	56.518.048	63.374.522	70.742.309	11,63%

³ (*) Số liệu năm 2015 được cộng lũy kế cho 2 giai đoạn là giai đoạn hoạt động dưới hình thức công ty TNHH MTV (01/01/2015-31/03/2015) và giai đoạn hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần (01/04/2015-31/12/2015)

⁴ (*) Số liệu năm 2015 được cộng lũy kế cho 2 giai đoạn là giai đoạn hoạt động dưới hình thức công ty TNHH MTV (01/01/2015-31/03/2015) và giai đoạn hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần (01/04/2015-31/12/2015)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015 ⁴	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (giảm) 2018/2017
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.743.035	8.928.269	8.444.121	9.341.247	10,62%
5	Lợi nhuận khác	987.735	476.877	389.751	758.201	94,53%
6	Lợi nhuận trước thuế	282.424	1.710.974	1.911.096	2.417.897	26,52%
7	Lợi nhuận sau thuế	277.608	1.703.257	1.815.819	2.111.044	15,91%
8	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức của công ty mẹ	-	43,24%	46,52%	-	-
9	Tỷ lệ cổ tức trên mệnh giá	-	6%	8%	-	-
10	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	2,27%	11,81%	10,93%	12,00%	9,79%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2015, 2016, 2017 và 2018)

Năm 2016, các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của Vietnam Airlines đã có bước phát triển so với năm 2015, trong đó doanh thu thuần chỉ tăng 6,29% nhưng lợi nhuận sau thuế tăng hơn 161,23%, lý do chính là Vietnam Airlines đã kiểm soát tốt chi phí và điều kiện thuận lợi là giá nhiên liệu năm 2016 có xu hướng giảm.

Năm 2017, các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của Vietnam Airlines đều tăng so với năm 2016, trong đó doanh thu thuần tăng 18,35%; lợi nhuận sau thuế tăng 26,3%. Doanh thu vận chuyển hành khách tăng 10,4% so với năm 2016, doanh thu từ hoạt động vận tải hàng hóa có bước đột phá lớn với sản lượng vận chuyển và doanh thu hàng hóa đều tăng lần lượt 19% và 22,3% so với cùng kỳ, chủ yếu do Vietnam Airlines tăng tần suất và khai thác bằng đội bay tàu thân rộng (A350 và B787) trên các đường bay quốc tế trọng yếu và đường trục nội địa, đồng thời tổng thị trường hàng hóa hàng không tăng trưởng mạnh trong xu hướng thương mại điện tử phát triển.

Năm 2018, doanh thu thuần hợp nhất tăng 16,71% và lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 4,98% so với năm 2017, chủ yếu do: Doanh thu bán hàng tăng khoảng 42% và doanh thu từ hoạt động vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng 14% so với năm 2017. Doanh thu từ hoạt động vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng chủ yếu do Vietnam Airlines tăng cường đẩy mạnh hoạt động vận chuyển hành khách quốc tế và thuê chuyến quốc tế. Cụ thể: hoạt động vận chuyển hành khách quốc tế tăng 6,2%, hoạt động thuê chuyến quốc tế tăng 17,5% so với cùng kỳ. Ngoài ra, Vietnam Airlines vẫn duy trì hệ số sử dụng ghế ở mức độ cao, bình quân khoảng 82%. Năm 2018, tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ tăng so với năm 2017, tuy nhiên chỉ tiêu này lại giảm ở báo cáo hợp nhất. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ năm 2018 có sự đóng góp về lợi tức từ các công ty con/liên kết lớn hơn năm 2017. Theo hướng dẫn kế toán về hợp nhất báo cáo tài chính, lợi nhuận của công ty mẹ hợp nhất vào báo cáo hợp nhất sẽ không bao gồm

lợi tức từ các công ty con/liên kết. Chính vì vậy lợi nhuận hợp nhất năm 2018 giảm so với năm 2017 (năm 2018 là 2.598.509 triệu đồng, năm 2017 là 2.659.113 triệu đồng). Lợi nhuận hợp nhất giảm trong khi vốn chủ sở hữu bình quân tăng làm cho Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của báo cáo hợp nhất giảm so với năm 2017.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vietnam Airlines trong năm báo cáo

Năm 2017

Thuận lợi

Năm 2017 tình hình kinh tế nói chung, môi trường kinh doanh vận tải hàng không của Vietnam Airlines nói riêng có những thuận lợi nhất định:

- Năm 2017, kinh tế Việt Nam tăng trưởng tăng trưởng 6,81% - cao nhất trong 6 năm trở lại đây, các chỉ tiêu vĩ mô ổn định, du lịch tăng trưởng ở mức cao, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường vận tải hàng không tăng trưởng khá mạnh. Trong đó,

- Thị trường quốc tế đạt 25,5 triệu lượt khách, tăng 23,9% so với cùng kỳ do chứng kiến sự gia tăng đột biến từ Hàn Quốc và Trung Quốc (mức tăng trưởng lần lượt đạt 45% và 27%)
- Thị trường nội địa đạt 30,8 triệu lượt khách, tăng 10,0% so với cùng kỳ. Sau giai đoạn tăng trưởng nóng về tải cung ứng chủ yếu đến từ phân khúc giá rẻ LCCs (2013 – 2016), tải thị trường nội địa năm 2017 đã tăng trưởng chậm lại ở mức 7,7% so với mức tăng trưởng bình quân 20 – 30% của năm trước.
- Thị trường thuê chuyên ước đạt 3,0 triệu lượt, tăng 145% so với cùng kỳ. Tăng trưởng thị trường chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc Á.

- Tỷ giá các đồng ngoại tệ so với đồng USD biến động ít và theo hướng có lợi cho Vietnam Airlines. Đồng Việt Nam ổn định đã tác động tích cực, làm giảm chi phí tài chính của Vietnam Airlines. Đây là những thuận lợi cơ bản đối với Vietnam Airlines và các công ty thành viên trong VNA Group.

Khó khăn

- Trong những năm gần đây, môi trường kinh doanh quốc tế có nhiều diễn biến bất lợi đối với kinh doanh vận tải hàng không: thảm họa sóng thần; thiên tai, lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới và Việt Nam; tình hình xung đột tại Biển Đông; sự kiện Brexit và những chính sách khó đoán định đối với nền kinh tế Mỹ của Tổng thống đắc cử Donald Trump.

- Cơ sở hạ tầng hàng không trong nước tuy đã từng bước được mở rộng và hiện đại hóa nhưng vẫn xảy ra tình trạng quá tải, đặc biệt là tại sân bay Tân Sơn Nhất. Điều này đã hạn chế năng lực khai thác của các hãng hàng không.

- Nguyên liệu đầu vào cho dịch vụ hàng không có phần lớn là xăng dầu. Trong giai đoạn 2013 – 2016, xu hướng downtrend của giá dầu thế giới làm chi phí nguyên vật liệu của Vietnam Airlines giảm, tuy nhiên trong năm 2017 giá dầu thế giới đã có sự phục hồi, tăng 17,5% so 2016.

Năm 2018

Thuận lợi

- Bước sang năm 2018, dự báo triển vọng kinh tế thế giới lạc quan hơn với các thị trường vận tải hàng không quốc tế tiếp tục tăng trưởng tốt, Việt Nam tiếp tục được đánh giá là điểm đến về đầu tư, kinh tế, du lịch đối với các nhà đầu tư và du khách nước ngoài, do đó Vietnam Airlines sẽ được hưởng lợi từ xu hướng này. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2018 ước tính tăng 7,08% so với năm trước (Quý I tăng 7,45%; quý II tăng 6,73%; quý III tăng 6,88%, Quý IV tăng 7,31%) và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây. Ngoài ra, tỷ giá năm 2018 biến động theo hướng có lợi cho VNA, thấp hơn kịch bản xây dựng kế hoạch năm 2018 (0,3%).

- Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, đặt mục tiêu phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đạt đẳng cấp trong khu vực vào năm 2020. Dự kiến đến năm 2020, ngành du lịch sẽ đón khoảng 10,5 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 47,5 triệu lượt khách nội địa, doanh thu đạt 18,5 tỷ USD, đóng góp 7% GDP của cả nước (Theo phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”).

Khó khăn

- Rào cản gia nhập ngành, đặc biệt là về các điều kiện, chính sách sẽ ngày càng dễ dàng hơn khi Việt Nam đang hướng đến tự do hóa hàng không khu vực. Ngoài ra, Việt Nam đang được đánh giá là thị trường hàng không hấp dẫn nhất khu vực cũng là lý do mà trong thời gian tới, Vietnam Airlines sẽ chứng kiến nhiều hãng hàng không lớn trong khu vực gia nhập thị trường.

- Giá nhiên liệu có xu hướng tăng cao trong các tháng cuối năm, bình quân đạt 85,1 USD/thùng, vượt kế hoạch 16,6%, làm chi phí tăng khoảng 2.823 tỷ đã gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh hàng không của Vietnam Airlines trong năm 2018.

- Một số sân bay trong đó đặc biệt sân bay Tân Sơn Nhất vẫn tiếp tục quá năng lực khai thác. Từ tháng 7/2018, sân bay Cam Ranh có nhà ga quốc tế mới. Slot tại các sân bay nói chung và sân bay Trung Quốc nói riêng đều rất khó khăn và xu hướng sẽ khó khăn hơn nữa trong các năm tới. Giờ hạ/cất cánh cấp cho các chuyến bay thuê chuyến thường chỉ được cấp vào khung giờ từ 0h00 đến 3h00.

8. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của công ty trong ngành

8.1.1 Vietnam Airlines là Hãng hàng không quốc gia Việt Nam, có thương hiệu mạnh trong nội địa và khu vực CLMV, có vị thế chi phối thị trường hàng không Việt Nam

Thương hiệu Vietnam Airlines – Hãng hàng không quốc gia Việt Nam đã được hình thành và phát triển gắn liền cùng với quá trình trưởng thành của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. Đến nay, từ một hãng hàng không nhỏ bé, Vietnam Airlines đã trở thành một hãng hàng không có thương hiệu uy tín, được khách hàng trong nước và quốc tế biết đến. Trong 10 năm trở lại đây, Vietnam Airlines đã có những bước phát triển quan trọng. Năm 2006, sau khi được đạt được chứng chỉ uy tín về an toàn khai thác (IOSA) của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA), Vietnam Airlines đã chính thức trở thành thành viên của IATA và khẳng định chất lượng dịch vụ mang tiêu chuẩn quốc tế của mình. Ngày 10/6/2010, Vietnam Airlines chính thức trở thành thành

viên thứ 10 của Liên minh hàng không toàn cầu - SkyTeam. Sau khi gia nhập liên minh, mạng đường bay của Vietnam Airlines được mở rộng lên tới hơn 1000 điểm đến trên toàn cầu. Năm 2015, Vietnam Airlines trở thành hãng hàng không thứ hai trên thế giới đồng thời đưa vào khai thác hai dòng máy bay hiện đại Boeing 787-9 và Airbus A350-900. Ngày 12/7/2018, Vietnam Airlines chính thức được Tổ chức đánh giá và xếp hạng hàng không quốc tế SkyTrax trao chứng chỉ công nhận hãng Hàng không 4 sao năm thứ 3 liên tiếp. Vietnam Airlines đã khẳng định vị trí trên bản đồ hàng không khu vực và thế giới với hình ảnh một hãng hàng không trẻ, hiện đại, năng động và ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Từ khi thành lập đến nay, Vietnam Airlines luôn giữ vị trí số một tại thị trường Việt Nam – nơi được đánh giá là một trong các thị trường hàng không phát triển nhanh nhất trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay, Vietnam Airlines là hãng hàng không truyền thống duy nhất tại Việt Nam với sản phẩm nội địa có sự khác biệt hóa (hạng Thương gia, chương trình Khách hàng thường xuyên - GLP). Vị trí số một Việt Nam của hãng còn thể hiện ở mạng bay nội địa rộng khắp mọi vùng miền của đất nước, tần suất khai thác dày đặc, lịch nói chuyến thuận tiện và mạng đường bay quốc tế mở rộng nhanh chóng. Với việc tiếp nhận hãng hàng không chi phí thấp (Low Cost Carrier - LCC) JPA và phối hợp với JPA thực hiện chiến lược “thương hiệu kép – dual brands”, Vietnam Airlines cạnh tranh và chiếm lĩnh khách doanh thu cao và trung bình trong khi JPA sẽ cạnh tranh trực tiếp với các hãng hàng không chi phí thấp khác và chiếm lĩnh tầng trưởng của phân khúc khách nhạy cảm về giá. Chiến lược này sẽ càng củng cố thêm vị thế của Vietnam Airlines trên thị trường. Ngoài ra, chiến lược “thương hiệu kép” được cụ thể hóa bằng phối hợp toàn diện về sản phẩm, mạng bay, chính sách bán, tiếp thị, ...tập trung trên các đường bay trực nhằm bao phủ dải sản phẩm, phục vụ mọi đối tượng khách hàng thông qua mạng bay và tần suất phối hợp, đảm bảo mục tiêu thị phần của VNA Group (gồm Vietnam Airlines, Jetstar Pacific và Vasco).

Mạng đường bay rộng khắp tại khu vực CLMV (gồm: Cam-pu-chia, Lào, My-an-ma và Việt Nam) cũng là thế mạnh của Vietnam Airlines, đặc biệt so với các đối thủ cạnh tranh khác. Vietnam Airlines có mạng đường bay với tần suất lớn đi/đến các điểm chính trong khu vực CLMV. Ngoài ra, Vietnam Airlines có thể kết hợp sản phẩm với Cambodia Angkor Air (K6) để tạo ra các sản phẩm bay kết hợp điểm đến. Mạng đường bay trong tiểu vùng vẫn tiếp tục được coi là thế mạnh của Vietnam Airlines trong việc cạnh tranh với các hãng hàng không khác, đặc biệt là khai thác các đối tượng khách có nhu cầu du lịch kết hợp Việt Nam với các điểm trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu do có sản phẩm dày đặc, nói chuyện tốt các thị trường nguồn là Châu Âu, Đông Bắc Á tạo lợi thế cạnh tranh cho các thị trường nguồn.

8.1.2 Vietnam Airlines có đội tàu bay trẻ với chủng loại tàu bay thuộc loại tiên tiến, hiện đại nhất thế giới

Tính đến 31/12/2018, so với các hãng hàng không trong nước, Vietnam Airlines có số lượng tàu bay nhiều nhất, với 93 chiếc. Tỷ lệ máy bay hiện đại, tiên tiến trên tổng số tàu bay cao so với các hãng hàng không trong khu vực và trên thế giới, chủ yếu do hai hãng sản xuất tàu bay thương mại hàng đầu là Boeing (Mỹ) và Airbus (Châu Âu) chế tạo.

Năm 2018, đội bay của Vietnam Airlines đã phát triển ổn định và hiện đại hóa không ngừng. Đặc biệt, Vietnam Airlines là hãng hàng không đầu tiên trong khu vực Châu Á Thái Bình

Dương khai thác đồng thời 2 dòng tàu bay hiện đại, thế hệ mới của Airbus (A350) và Boeing (B787).

8.1.3 Vietnam Airlines có đội ngũ nhân sự trẻ, được đào tạo bài bản

Thông qua chiến lược đào tạo chủ động, bài bản, nguồn nhân lực của Vietnam Airlines ngày càng được hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng. Vietnam Airlines đã xây dựng được đội ngũ lao động chuyên môn hóa sâu, tay nghề cao đảm bảo an toàn, an ninh trong khai thác cũng như chất lượng dịch vụ tốt, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của hành khách. Số lượng lao động trẻ chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu lao động của Vietnam Airlines (số lao động dưới 40 tuổi chiếm 65,3% lực lượng). Lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm tới gần 60%. Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao có tâm huyết, được đào tạo cơ bản, có kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm vững vàng. Đội ngũ lao động đặc thù trong ngành hàng không của Vietnam Airlines như: phi công, tiếp viên, kỹ sư kỹ thuật hàng không, cán bộ quản lý cấp trung đều được đào tạo bài bản, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có nhiệt huyết cống hiến cho ngành hàng không.

8.1.4 Vị thế của Vietnam Airlines trên các thị trường khu vực

Thị trường nội địa:

- Vietnam Airlines là hãng hàng không có mạng đường bay nội địa lớn nhất, ngoài ra có mạng đường bay khai thác và hợp tác với các hãng, khai thác khách quốc tế đi kết hợp nội địa.
- Thị trường nội địa được cạnh tranh chủ yếu bởi các hãng hàng không là JPA và Vietjet Air, ngoài ra còn có Bamboo Airlines – hãng hàng không mới gia nhập thị trường từ tháng 1/2019.
- Vietjet Air được định vị là hãng hàng không giá rẻ, Bamboo Airlines định hướng trở thành hãng hàng không lai ghép giữa mô hình hàng không giá rẻ và hàng không truyền thống. JPA là công ty con của Vietnam Airlines, hoạt động theo mô hình hãng hàng không chi phí thấp, khai thác trên các đường bay nội địa và quốc tế khu vực có cạnh tranh giá rẻ và phối hợp chặt chẽ với Vietnam Airlines về sản phẩm và hỗ trợ chia sẻ các nguồn lực khai thác.

Vị thế chung trên thị trường quốc tế:

- Với vị trí địa lý nằm giữa Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Châu Âu, Nam Thái Bình Dương và Trung Quốc, Việt Nam được coi là cửa ngõ của các khu vực. Đến hết năm 2018, Vietnam Airlines có mạng đường bay quốc tế gồm 54 đường bay đến 29 điểm thuộc 17 quốc gia và vùng lãnh thổ, mạng đường bay nội địa gồm 37 đường bay đến 22 điểm, trong đó mạng đường bay quốc tế đã nhanh chóng mở rộng và phát triển tại các khu vực Châu Âu (Anh, Nga, Pháp, Đức), Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông) và Tiểu vùng Campuchia - Lào - Myanmar (CLMV).
- Theo số liệu thống kê của Vietnam Airlines, trong năm 2018, thị phần vận chuyển hành khách quốc tế đạt 25,5%.

Thị trường khu vực Châu Âu:

Ngoại trừ các đường TP. Hà Nội - Nga và TP. Hồ Chí Minh - Pháp, Vietnam Airlines là hãng bay thẳng duy nhất trên đường bay TP. Hà Nội - Pháp, TP. Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh – Đức,

TP. Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh - Anh. Bên cạnh đó, do đặc tính khách du lịch đường dài thường đi kết hợp nhiều điểm đến, mạng đường bay bổ trợ tần suất cao đến 05 điểm của khu vực CLMV và nội địa Việt Nam là thế mạnh của Vietnam Airlines.

Thị trường khu vực Đông Bắc Á:

- Vietnam Airlines có sản phẩm tần suất cao, hầu hết là 1-2 chuyến/ngày; số lượng điểm đi/đến quốc tế lớn hơn so với các hãng khai thác cạnh tranh trực tiếp, mạng đường bay bổ trợ tần suất cao đến 5 điểm đến của CLMV và nội địa Việt Nam cũng là thế mạnh của Vietnam Airlines tại khu vực này.

- Vietnam Airlines có thể tiếp tục mở thêm các đường bay mới nối các thị trường Đông Bắc Á với các điểm đến tiềm năng Miền Trung Việt Nam, gia tăng lợi thế cạnh tranh. Việc Hàn Quốc và Nhật Bản mở cửa thị trường lao động cũng mở ra cơ hội bán phân khúc khách lao động cho Vietnam Airlines.

Khu vực Đông Nam Á, Úc:

Trong bối cảnh nhu cầu du lịch đi khu vực tiếp tục tăng trưởng và phát triển ổn định, Vietnam Airlines hầu hết đã có tần suất 2-3 chuyến trên các đường bay đi/đến Singapore/Thái Lan/Malaysia, tạo cơ hội nối chuyến thuận lợi 2 chiều đến các thị trường Châu Âu, Đông Bắc Á.

Khu vực CLMV:

- Vietnam Airlines có mạng đường bay với tần suất lớn đi/đến các điểm chính trong khu vực CLMV. Ngoài ra, Vietnam Airlines có thể kết hợp sản phẩm với hãng K6 để tạo ra các sản phẩm bay kết hợp điểm đến.

- CLMV vẫn tiếp tục được coi là thế mạnh của Vietnam Airlines trong việc cạnh tranh với các hãng hàng không khác, đặc biệt là đối tượng khách có nhu cầu du lịch kết hợp Việt Nam với các điểm trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu.

- Với sản phẩm dày đặc, phục vụ nối chuyến tốt các thị trường nguồn là Châu Âu, Đông Bắc Á, tạo lợi thế cạnh tranh cho các thị trường nguồn.

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

8.2.1 Triển vọng phát triển ngành hàng không thế giới

Năm 2017, theo số liệu của Hiệp hội Hàng không quốc tế, các hãng hàng không thành viên của Hiệp hội đã chuyên chở 4,1 tỉ lượt hành khách, 61,5 triệu tấn hàng hóa, chiếm 1/3 giá trị hàng hóa lưu thông toàn cầu. Về lợi nhuận, năm 2017, ngành hàng không toàn thế giới đã thu về khoản lãi trị giá 37,7 tỷ USD. Trong đó Bắc Mỹ hiện đang là khu vực có giá trị tăng trưởng cao nhất với lợi nhuận đạt tới 18,7 tỷ USD. Các hãng hàng không khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đứng thứ 2 về lợi nhuận với giá trị đạt 9,9 tỷ USD.

Trong năm 2018, ngành hàng không thế giới đã vượt qua những khó khăn lớn, đầu tiên phải kể đến việc tăng giá nhiên liệu vốn chiếm đến 24,2% tổng chi phí của các hãng trong năm ngoái (lên đến 188 tỷ USD) cũng làm cho lợi nhuận của các hãng hàng không giảm đáng kể. Bên cạnh đó, do sự gia tăng mạnh về nhu cầu đi lại bằng đường hàng không của người dân nên ngành hàng không vừa phải tuyển thêm nhân viên đồng thời phải tăng lương nhằm giữ chân nhân viên.

Dự kiến năm 2018, các hãng hàng không trên thế giới phải chi 185 tỷ USD cho việc trả lương cho nhân viên, tăng 8,3% so với năm 2017.

Năm 2019, Tổng giám đốc Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA) Alexandre de Juniac lạc quan cho biết dự báo năm 2019, lợi nhuận của ngành hàng không thế giới sẽ tăng lên 35,5 tỷ USD. Trong đó, các khu vực có sự tăng trưởng mạnh mẽ là Bắc Mỹ, Châu Á Thái Bình Dương, châu Mỹ La tinh, Trung Đông. IATA nhận định, năm 2019 có thể là năm thứ mười liên tiếp các hãng hàng không tăng trưởng lợi nhuận. Giá dầu giảm mạnh và tăng trưởng GDP vững chắc là cơ sở để IATA đưa ra con số dự báo lạc quan này. Tuy nhiên, cũng vẫn còn những lo ngại tác động xấu tới sự tăng trưởng hàng không liên quan tới hậu quả của Brexit, chủ nghĩa bảo hộ thương mại và cuộc chiến thuế quan.

Bảng 20: Một số chỉ tiêu ngành hàng không thế giới

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018
Doanh thu ngành	tỷ USD	755	821
Tăng trưởng	%	6,5%	8,7%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ USD	37.7	32.3
LNST/Doanh thu	%	5,0%	3,9%
Khách vận chuyển	triệu lượt	4.093	4.343
Tăng trưởng	%	7,3%	6,2%
Hàng hóa vận chuyển	triệu tấn	61.5	63.7
Tăng trưởng hàng hóa	%	7,9%	3,6%
Tăng trưởng kinh tế toàn cầu	%	3,0%	3,1%

Nguồn: Hiệp hội hàng không thế giới

8.2.2 Triển vọng phát triển ngành hàng không tại Việt Nam

Theo nhận định của Hiệp hội Hàng không quốc tế (IATA) trong giai đoạn từ 2014 – 2017, Việt Nam là thị trường hàng không đang phát triển nhanh và năng động, xếp thứ 7 trong số những thị trường phát triển nhanh nhất thế giới.

Năm 2016, tổng thị trường vận chuyển hành khách đạt 48,6 triệu lượt khách (tăng trưởng 24,6% so với 2015); trong đó, thị trường nội địa đạt 28,0 triệu lượt khách (tăng 29,6% so với 2015), thị trường quốc tế đạt 20,6 triệu lượt khách (tăng 18,6% so với năm 2015).

Năm 2017 tiếp tục là năm chứng kiến sự tăng trưởng vượt trội của ngành hàng không Việt Nam, một phần lớn nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành du lịch. Trong năm 2017, Việt Nam đón 12,9 triệu lượt khách quốc tế, trong đó du khách đi bằng đường không ước tính đạt 10,9 triệu lượt khách, tăng trưởng 29,1%.

Năm 2018 tiếp tục là năm chứng kiến sự tăng trưởng vượt trội của ngành hàng không Việt Nam, một phần lớn nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành du lịch. Năm 2018, Việt Nam đón 15,5 triệu lượt khách, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng hành khách thông qua các cảng hàng không, sân bay của Việt Nam đạt 12,5 triệu lượt hành khách. Tổng thị trường vận

chuyến hành khách năm 2018 đạt 63,4 triệu lượt khách (tăng trưởng 12,6% so với 2017); trong đó, thị trường nội địa đạt 32,9 triệu lượt khách (tăng 6,9% so với 2017), thị trường quốc tế đạt 30,4 triệu lượt khách (tăng 19,4% so với năm 2017). Năm trong khu vực các quốc gia Đông Nam Á, thị trường Việt Nam chứng kiến nhu cầu tăng trưởng mạnh mẽ trong hoạt động vận chuyển hành khách thúc đẩy sự phát triển của hàng không. Giai đoạn 2015-2035, IATA dự báo Việt Nam sẽ là thị trường hàng không phát triển nhanh thứ 5 thế giới và nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á, dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng trung bình hơn 14% và cán mốc 150 triệu lượt hành khách vận chuyển vào năm 2035.

Theo đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, đến năm 2020, tổng thu từ ngành du lịch đạt 18,5 tỷ USD, chiếm 7% GDP; đến năm 2030 đạt 35,2 tỷ USD, chiếm 7,5% GDP. Theo đề án, dự báo ngành du lịch sẽ đạt tốc độ tăng trưởng trung bình trên 12% về doanh thu và khoảng 5-7% về lượng khách, qua đó nhu cầu du lịch gia tăng vẫn là yếu tố chính thúc đẩy sự phát triển của ngành hàng không, trên cơ sở tính nhanh chóng và thuận tiện của vận tải hàng không, trong khi chi phí ngày càng tiệm cận với các loại hình vận chuyển khác bằng đường bộ và đường sắt. Sự phát triển của ngành du lịch chính là nguồn thu quan trọng và sẽ là một trong những động lực phát triển của ngành vận tải hàng không Việt Nam.

Trong khi đó, theo Quyết định 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến 2030, sản lượng vận chuyển các hãng hàng không Việt Nam đến năm 2020 đạt 64 triệu khách, đến năm 2030 đạt 131 triệu khách.

8.3 So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

Thị trường hàng không Việt Nam hiện nay đang gồm bởi các hãng hàng không là: Vietnam Airlines, Vietjet Air, Jetstar Pacific, VASCO và Bamboo Airways (Bamboo Airways là hãng hàng không vừa mới gia nhập thị trường vào tháng 1/2019). Trong đó, Vietnam Airlines sở hữu 68,85% tại Jetstar Pacific và VASCO - chi nhánh của Vietnam Airlines. Vì vậy, có thể thấy rằng thị trường hàng không Việt Nam hiện nay là sự cạnh tranh giữa hai hãng hàng không lớn là Vietnam Airlines và Vietjet Air.

8.3.1 Tình hình tài chính

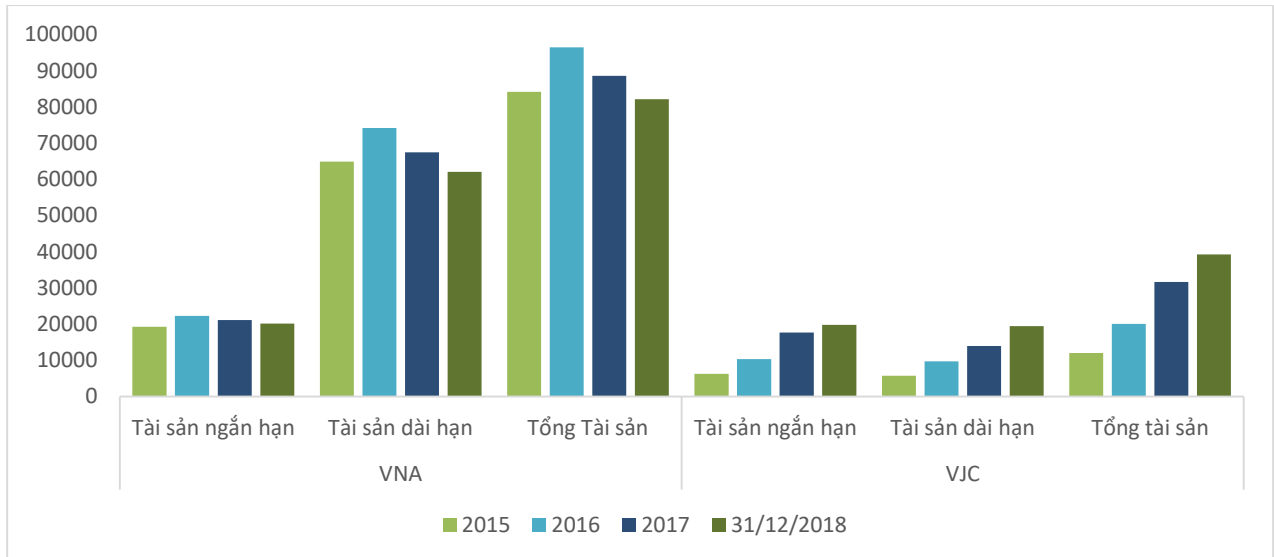
8.3.1.1 Tình hình tài sản

Tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp hàng không chủ yếu là các khoản mục như: Tiền và tương đương tiền; các khoản phải thu khách hàng (chủ yếu là từ các đại lý du lịch, đại lý vận chuyển hàng hóa, các đơn vị logistics...); khoản mục hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ chiếm bình quân chưa đến 10% tổng tài sản.

Tài sản dài hạn của các doanh nghiệp hàng không truyền thống như Vietnam Airlines chủ yếu là khoản mục tài sản cố định, chiếm tỷ lệ trên 70% tổng tài sản. Tài sản dài hạn của Vietjet Air chiếm tỷ trọng thấp hơn trong tổng tài sản so với Vietnam Airlines do Vietjet Air sử dụng máy bay theo mô hình bán và cho thuê lại máy bay theo phương thức thuê hoạt động. Tại thời điểm 31/12/2018, số tàu bay của Vietnam Airlines cũng đang gấp gần 1,5 lần đội bay của Vietjet Air.

Đến thời điểm 31/12/2018, tài sản dài hạn của Vietjet Air chiếm khoảng 50% tổng tài sản, thấp hơn mức 76% của Vietnam Airlines.

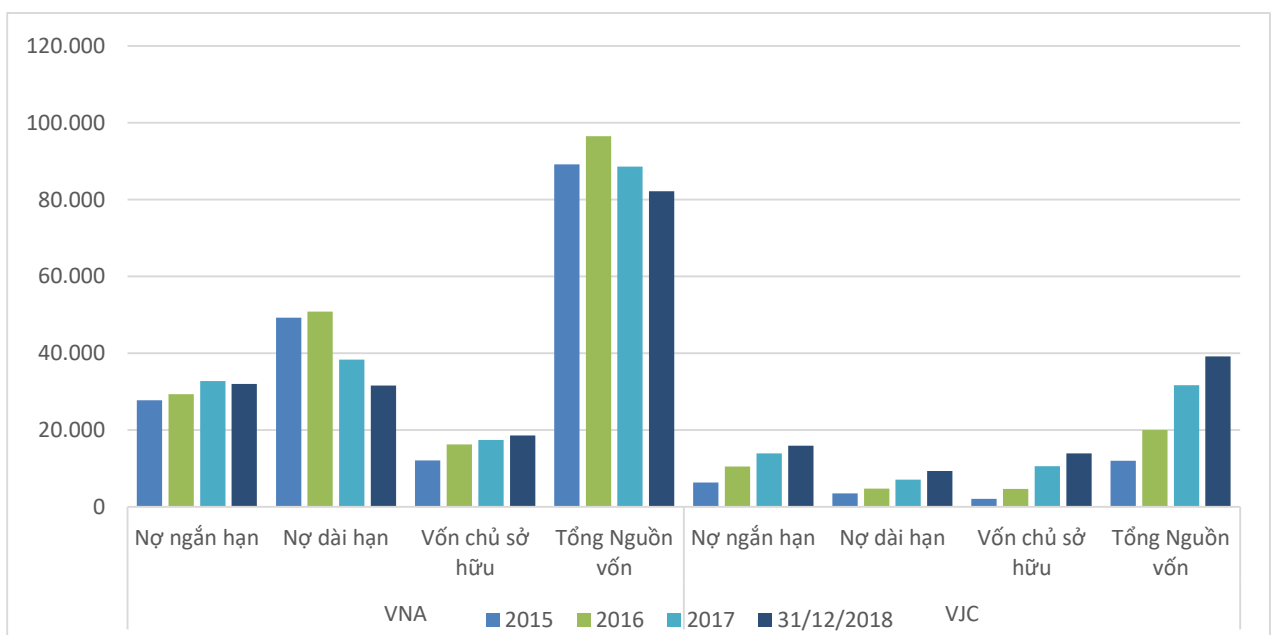
Hình 1: Tình hình tài sản của Vietnam Airlines và Vietjet Air



8.3.1.2 Tình hình nguồn vốn

Các doanh nghiệp hàng không lớn hiện nay như Vietnam Airlines hay Vietjet Air chủ yếu tài trợ cho các hoạt động kinh doanh bằng nợ vay. Vietnam Airlines và Vietjet Air đều có các khoản đầu tư lớn vào đội tàu bay. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 – 2018, cả 2 doanh nghiệp đều có tỉ lệ “Nợ vay/Vốn chủ sở hữu” giảm dần, chứng tỏ 2 doanh nghiệp đều có chủ trương hạ bớt tỷ trọng nợ vay nhằm tối ưu hóa chi phí tài chính.

Hình 2: Tình hình nguồn vốn của Vietnam Airlines và Vietjet Air



8.3.1.3 Khả năng sinh lời

Trong giai đoạn 2015 – 2018, tỉ lệ “Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu” (ROE) của Vietnam Airlines và Vietjet Air đều có sự cách biệt rất lớn đối với tỉ lệ “Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản” (ROA). Sự chênh lệch lớn này đến từ việc cả Vietnam Airlines và Vietjet Air đều sử dụng đòn bẩy cao.

Tỉ lệ ROE và ROA của cả Vietjet Air và Vietnam Airlines đều cao hơn so với các hãng hàng không cùng phân khúc trên khu vực, tuy nhiên, khi so sánh trực tiếp, hai chỉ số này giữa Vietjet Air và Vietnam Airlines lại có sự khác biệt. ROE trung bình giai đoạn 2015 – 2018 của Vietnam Airlines và Vietjet Air lần lượt là 11,44% và 64,11%; ROA trung bình giai đoạn này lần lượt là 2,09% và 15,44%. Sự khác biệt này đến từ đặc thù kinh doanh giữa hai hãng hàng không: Vietnam Airlines là hãng hàng không truyền thống còn Vietjet Air là hãng hàng không giá rẻ.

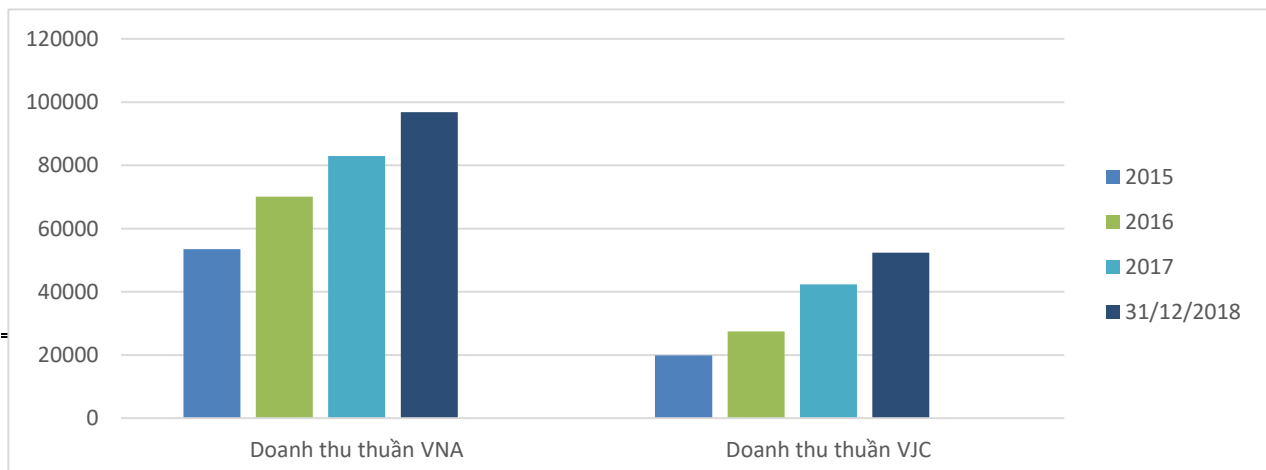
8.3.2 Hoạt động kinh doanh

8.3.2.1 Doanh thu và tăng trưởng doanh thu

Về doanh thu, quy mô doanh thu của Vietnam Airlines lớn hơn nhiều so với quy mô doanh thu của Vietjet Air, doanh thu thuần của Vietnam Airlines giai đoạn 01/01/2018 – 31/12/2018 là 96.810 tỷ đồng, cao hơn gấp gần 2 lần so với Vietjet Air. Sở dĩ quy mô doanh thu của Vietnam Airlines lớn là do Vietnam Airlines là hãng hàng không có mạng bay rộng với tần suất khai thác dày đặc cùng với lịch bay nối chuyến thuận tiện cùng, số lượng tàu bay khai thác lớn (đến thời điểm 31/12/2018, Vietnam Airlines đang sở hữu 93 tàu bay). Không chỉ vậy, Vietnam Airlines còn sở hữu hai hãng hàng không là VASCO và JPA, qua đó dẫn đầu năng lực cung cấp dịch vụ hàng không của Việt Nam.

Tăng trưởng doanh thu của Vietnam Airlines và Vietjet Air đều là tăng trưởng dương trong giai đoạn 2015 – 2018 nhờ bối cảnh ngành thuận lợi. Từ năm 2016, Vietnam Airlines và JPA đã chính thức công bố hợp tác trong chương trình Bông Sen vàng, đây là chương trình nằm trong chiến lược phát triển thương hiệu kép của Vietnam Airlines và JPA. Sự hợp tác giữa Vietnam Airlines và JPA với mục đích mang đến cho khách hàng thêm nhiều lựa chọn khi đi lại bằng đường hàng không với chi phí thấp hơn trong khi vẫn được hưởng các quyền lợi ưu đãi đặc biệt. Việc áp dụng chiến lược thương hiệu kép với JPA để cùng lúc phát triển hai mảng thị trường sẽ giúp Vietnam Airlines duy trì vị thế dẫn đầu trong mảng hàng không truyền thống và nỗ lực tăng cường năng lực cạnh tranh trong thị phần hàng không giá rẻ.

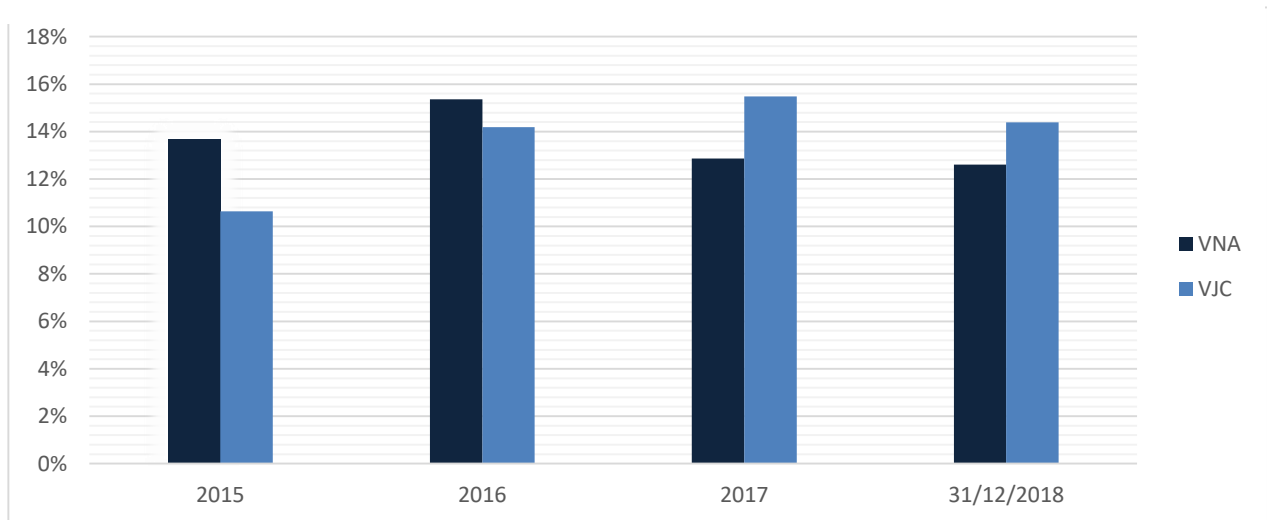
Hình 3: Doanh thu thuần của Vietnam Airlines và Vietjet Air



8.3.2.2 Biên lợi nhuận gộp

Giai đoạn 2015 – 2018, các doanh nghiệp vận tải hàng không như Vietnam Airlines và Vietjet Air có lợi nhuận gộp tương đối ổn định với biên lợi nhuận gộp trên 10%. Những yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp chủ yếu đến từ chi phí nhiên liệu.

Hình 4: Biên lợi nhuận gộp của Vietnam Airlines và Vietjet Air



8.4 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Theo định hướng phát triển, Vietnam Airlines sẽ trở thành doanh nghiệp vận tải hàng không có năng lực mạnh về tài chính và là một thương hiệu có uy tín trong ngành hàng không của Châu Á, trong đó dịch vụ vận tải hàng không có vai trò chủ chốt, các dịch vụ phụ trợ vận tải sẽ do các Công ty con và Công ty liên kết thực hiện. Vietnam Airlines cũng triển khai chiến lược phát triển thương hiệu kép với JPA. Trong đó, Vietnam Airlines sẽ phát triển theo mô hình Hãng hàng không truyền thống với việc phát triển mạng bay rộng khắp tới các nền kinh tế lớn, các trung tâm tài chính lớn của thế giới, cung cấp dịch vụ tiêu chuẩn 4 sao với khách hàng mục tiêu là khách có thu nhập cao, khách công vụ và khách du lịch. Chiến lược hàng không chi phí thấp sẽ được thực hiện bởi JPA, tập trung cạnh tranh chủ yếu trên phân thị khách nhạy cảm về giá tại thị trường nội địa và khu vực.

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam, theo đó Vietnam Airlines sẽ được phát triển để trở thành đơn vị nòng cốt của lực lượng vận tải hàng không Việt Nam, có tầm cỡ trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với thị trường quốc tế khu vực và thị trường nội địa là trọng tâm; phát triển JPA theo hướng là hãng hàng không chi phí thấp khai thác thị trường nội địa và thị trường Đông Bắc Á, thị trường Đông Nam Á. Như vậy, có thể thấy định hướng phát triển của Vietnam Airlines là phù hợp với định hướng về chính sách, quy hoạch của Nhà nước.

Chiến lược sử dụng thương hiệu kép (Vietnam Airlines và Jetstar Pacific) để phát triển hai mảng thị trường dự kiến sẽ mang lại hiệu quả cao nhờ việc đồng thời giữ được thương hiệu

Vietnam Airlines mang đẳng cấp cao mà vẫn phát triển được thị trường tiềm năng hàng không chi phí thấp thông qua thương hiệu JPA. Chiến lược này cũng là xu hướng chung trên thế giới như hãng Singapore Airlines (SIA) cũng phát triển và đã áp dụng thành công với việc vận hành đồng thời 2 thương hiệu SIA dành cho thương gia, khách doanh thu cao và thương hiệu Scoot (trước đây là Tiger Airways) phục vụ hàng không chi phí thấp.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1 Số lượng và cơ cấu người lao động trong công ty

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2018 của Vietnam Airlines là 6.605 người, cơ cấu như sau:

Bảng 21: Cơ cấu lao động⁵

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Theo giới tính	Nam	3.482	52,7%
	Nữ	3.123	47,3%
Theo trình độ	Đại học và trên đại học	3.950	59,8%
	Cao đẳng, trung cấp	1.345	20,3%
	Sơ cấp	1161	17,6%
	PTTH	149	2,3%
Theo loại hợp đồng lao động	Không thời hạn	5.847	88,5%
	Có thời hạn	758	11,5%

(Nguồn: Vietnam Airlines)

Nguồn lao động của Vietnam Airlines đã phát triển về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Song song với việc đổi mới đội bay và trang thiết bị kỹ thuật hàng không, Vietnam Airlines đã nhanh chóng trẻ hóa và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động, đặc biệt là các lao động đặc thù như người lái, tiếp viên, kỹ sư và thợ kỹ thuật máy bay được chú trọng phát triển, từng bước giảm số lao động phải thuê nước ngoài, đặc biệt là phi công.

Về chất lượng lao động, lực lượng lao động của Vietnam Airlines có tuổi trung bình là 37, dưới 40 tuổi chiếm 65,3% lực lượng. Tỷ trọng lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 58,8%. Đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo cơ bản, có kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm vững vàng. Đại bộ phận đội ngũ lao động của Vietnam Airlines có chuyên môn sâu, tay nghề cao, như: phi công, kỹ thuật hàng không, tiếp viên, đội ngũ cán bộ quản lý đều được đào tạo cơ bản, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có nhiệt huyết cống hiến cho ngành hàng không.

Đến 31/12/2018, Vietnam Airlines có 1.118 phi công (phi công Việt Nam chiếm 75,67%). Số lượng lao động kỹ thuật có chứng chỉ hơn 1.370 người (Công ty VAECO), đáp ứng được công tác bảo dưỡng tàu bay của Vietnam Airlines, được các tổ chức EASA và FAA công nhận. Trong

⁵ Đối tượng thống kê:

1. Lao động Việt Nam, Lao động nước ngoài tại Việt Nam, Lao động nước ngoài tại các Chi nhánh nước ngoài.
2. Lao động đang làm việc; Phi công, tiếp viên đang khai thác bay cho K6, JPA; lao động đang biệt phái, tạm hoãn dài hạn

giai đoạn 2015 - 2018, Vietnam Airlines đã triển khai tích cực và hoàn thành đào tạo nguồn nhân lực cho chuyển giao đội tàu bay thế hệ mới A350 và B787 vào khai thác và chuẩn bị tiếp nhận thế hệ máy bay mới A321 Neo.

9.2 Chính sách phát triển nguồn nhân lực

9.2.1 Chính sách tuyển dụng

Để xây dựng và thực hiện chính sách tuyển dụng lực lượng lao động mới thu hút được nhiều nhân tài, có năng lực, phù hợp với công việc, công tác tuyển dụng được thực hiện tốt ngay từ khâu lập kế hoạch và triển khai tuyển dụng. Yêu cầu đối với chức danh và vai trò của chức danh được xây dựng cụ thể cho từng vị trí công việc nhằm lựa chọn được ứng viên phù hợp, có chất lượng. Nguồn tuyển dụng cũng được xác định phù hợp. Các kênh thông tin tuyển dụng được phát triển theo diện rộng, chú trọng kênh tuyển dụng trực tuyến. Bên cạnh đó, thực hiện tuyển chọn các chuyên viên trẻ, có năng lực nổi trội để đào tạo, phát triển trong thực tế công việc cho các vị trí chuyên môn, quản lý trọng yếu trong dây chuyền sản xuất kinh doanh từ nguồn cả ngoài thị trường và nội bộ công ty; đồng thời kết hợp với tuyển dụng các vị trí cán bộ quản lý, chuyên gia có kinh nghiệm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

9.2.2 Chính sách nhân công thuê ngoài “Outsourcing”

Với đặc thù vận tải hàng không mang tính chu kỳ, Vietnam Airlines sẽ xây dựng phương án sử dụng lao động với tỷ lệ lao động theo mùa vụ phù hợp với chu kỳ kinh doanh nhằm sử dụng lao động hiệu quả. Thực hiện chủ trương thuê ngoài các đối tượng lao động giản đơn như lao động bảo vệ, vệ sinh, tạp vụ hay chăm sóc khách hàng qua điện thoại, công nghệ thông tin, tiếp viên nhằm sử dụng lao động hiệu quả, tăng năng suất và tính chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ tới khách hàng.

9.2.3 Chính sách phát triển nghề nghiệp

Phát triển nghề nghiệp nhằm xây dựng mục tiêu công việc của người lao động tương thích với nhu cầu phát triển của Vietnam Airlines. Xây dựng kế hoạch luân chuyển và phát triển nghề nghiệp giúp người lao động mở rộng, hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng và làm việc hiệu quả hơn; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động có kế hoạch phát triển lên vị trí cao hơn hoặc chuyển tới vị trí công việc phù hợp năng lực, sở thích. Quy hoạch, lựa chọn, sàng lọc các lớp nguồn cán bộ quản lý các cấp; đào tạo trong công việc kết hợp với đào tạo cơ bản, dài hạn chính quy ở nước ngoài.

9.2.4 Chính sách lương thưởng

Vietnam Airlines tiếp tục duy trì và đảm bảo thực hiện đúng các chế độ, chính sách cho người lao động. Vietnam Airlines tiếp tục cải cách tiền lương đối với phi công và tiếp viên từ tháng 6/2018, đối với cán bộ quản lý, chuyên viên, kỹ sư, cán sự và nhân viên từ tháng 7 năm 2018. Chính sách tiền lương mới đã tạo điều kiện và động lực để người lao động nỗ lực phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao góp phần hoàn thành kế hoạch SXKD của Vietnam Airlines. Ngoài ra, từ năm 2017, Vietnam Airlines thực hiện chương trình Bảo hiểm hưu trí tự nguyện nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động khi về hưu; chương trình Bảo hiểm sức khỏe từ năm

2018 nhằm bổ sung quyền lợi, nâng cao điều kiện khám và chữa bệnh cho người lao động.

10. Chính sách cổ tức

Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị, Vietnam Airlines chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, trích lập các quỹ Vietnam Airlines và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ công ty và Pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Vietnam Airlines vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền là 6% trên mệnh giá, tương đương tổng số tiền chi trả là 736,5 tỷ đồng. Trong tháng 10/2017, Vietnam Airlines đã hoàn tất việc thanh toán tiền cổ tức cho các cổ đông.

ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 8% trên mệnh giá, tương đương tổng số tiền chi trả là 982,1 tỷ đồng. Trong tháng 6/2018, Vietnam Airlines đã hoàn tất việc thanh toán tiền cổ tức cho các cổ đông.

11. Tình hình tài chính

11.1 Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Bảng 22: Bảng trích khấu hao

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN
1.	Máy bay	16 – 20 năm
2.	Động cơ máy bay	10 năm
3.	Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30 năm
4.	Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
5.	Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
6.	Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
7.	Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

Nguồn: Vietnam Airlines

11.2 Mức lương bình quân

Vietnam Airlines đảm bảo duy trì và ổn định thu nhập cho người lao động. Thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước:

Bảng 23: Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	% so TH16 /15	% so TH17/ 16	% so TH18/17
- Phi công	Tr.đồng /tháng	112,9	117,8	121,6	132,5	104	103,9	109,0
- Tiếp viên	Tr.đồng /tháng	23,4	26,6	28,2	28,9	109,7	104,6	102,4
- Cán bộ, CV, NV (trừ HĐQT và BGD)	Tr.đồng /tháng	17,8	21,2	24,1	28,8	118,8	113,7	119,4

Ghi chú: Thu nhập Phi công, Tiếp viên không gồm Phụ cấp lưu trú

(Nguồn: Vietnam Airlines)

11.3 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của công ty luôn được thực hiện đầy đủ và đúng hạn trong các năm qua. Hiện nay, công ty không có các khoản nợ quá hạn.

11.4 Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, các khoản phí/lệ phí khác... theo quy định của pháp luật.

Tính tới 31/12/2018, số dư các loại thuế của Vietnam Airlines như sau:

Bảng 24: Các loại thuế phải nộp (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
1.	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	81.628	74.411	53.764	115.399
2.	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
3.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.304	53.510	104.344	254.864
4.	Thuế thu nhập cá nhân	26.392	88.073	29.892	75.018
5.	Thuế tài nguyên	-	-	3	-
6.	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.152	-	1.355	-
7.	Thuế bảo vệ môi trường	148.833	179.928	182.852	167.300
8.	Thuế nhà thầu	23.777	29.950	52.515	4.858

STT	NỘI DUNG	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
9.	Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	349	307	306	77
Tổng cộng		384.433	426.179	425.032	617.516

Nguồn: Vietnam Airlines

Bảng 25: Các loại thuế phải nộp (công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
1.	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.111	2.102	2.076	4.581
2.	Thuế thu nhập cá nhân	11.314	56.856	9.360	40.341
3.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	25.194	157.236
4.	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	246	0	157	(34)
5.	Thuế nhà thầu	6.046	7.861	7.551	4.481
6.	Phí và lệ phí	1	0	0	0.5
Tổng cộng		18.717	66.819	44.339	206.606

Nguồn: Vietnam Airlines

11.5 Trích lập các quỹ theo luật định

Việc trích lập các quỹ của công ty được thực hiện căn cứ theo:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới;
- Quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty;
- Đề xuất của HĐQT và sự phê duyệt của ĐHĐCĐ

Hàng năm, Vietnam Airlines sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Trả cổ tức cho cổ đông theo quy định;
- Các quỹ dự trữ khác theo quy định của Pháp luật.

Tính tới 31/12/2018, tình hình trích lập các Quỹ của Vietnam Airlines như sau:

Bảng 26: Tình hình trích lập các quỹ (hợp nhất)
Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
1.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	151.508	238.730	506.577	790.821
2.	Quỹ đầu tư phát triển	103.642	21.447	21.447	21.447
3.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.068.629	1.068.629	1.068.629	-
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.024	2.024	2.024	2.024
Tổng		1.325.804	1.330.830	1.598.678	814.293

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2015, 2016, 2017 và 2018
Bảng 27: Tình hình trích lập các quỹ (công ty mẹ)
Đơn vị: triệu đồng

S T T	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
1.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.670	62.025	335.021	605.486
2.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.068.629	1.068.629	1.068.629	-
Tổng		1.082.299	1.130.654	1.403.650	605.486

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2015, 2016, 2017 và 2018)

Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các quỹ của Vietnam Airlines là Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Đây là khoản thu cổ phần hóa để lại doanh nghiệp để Nhà nước sử dụng mua cổ phần phát hành thêm tại Vietnam Airlines. Nguồn gốc khoản tiền thu cổ phần hóa này là khoản chênh lệch vốn Nhà nước tăng lên do xử lý tài chính giai đoạn trước khi Vietnam Airlines chuyển sang công ty cổ phần Vietnam Airlines tại các văn bản số 933/VPCP-ĐMDN ngày 16/5/2018, văn bản số 1466/VPCP-ĐMDN ngày 26/5/2017 và Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 06/10/20185 của Chính phủ. Ngày 03/12/2018, tại Quyết định số 2258/QĐ-BTC, Bộ Tài chính đã đồng ý xuất Quỹ để cổ đông Nhà nước thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm tại Vietnam Airlines, trong đó Bộ Tài chính đã cho phép hạch toán tăng – giảm đồng thời nguồn Quỹ số tiền 1.068.628.929.237 VNĐ, phương án tăng vốn điều lệ của Vietnam Airlines đã được hoàn tất vào ngày 14/12/2018.

11.6 Tổng dư nợ vay

Chi tiết dư nợ vay của Vietnam Airlines như sau:

Bảng 28: Tổng dư nợ vay (hợp nhất)

STT	Các khoản vay	31/12/2015 (triệu đồng)	31/12/2016 (triệu đồng)	31/12/2017 (triệu đồng)	31/12/2018 (triệu đồng)
Vay và nợ ngắn hạn					
1.	Vay ngắn hạn	4.567.675	4.233.228	2.247.202	2.562.152
2.	Vay dài hạn đến hạn trả	4.516.542	2.226.181	2.796.043	1.307.625
3.	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.667.130	4.576.283	4.646.263	4.402.758
Cộng		13.751.347	11.035.692	9.689.507	8.272.535
Vay và nợ dài hạn					
4.	Vay dài hạn	20.688.759	21.816.144	14.662.704	9.953.019
5.	Nợ thuê tài chính dài hạn	36.977.771	34.815.458	30.212.376	25.950.659
	<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>-9.183.672</i>	<i>-6.802.464</i>	<i>-7.442.305</i>	<i>-5.710.383</i>
Cộng		48.482.857	49.829.138	37.432.776	30.193.296
Tổng vay và nợ ngắn hạn và dài hạn		62.234.205	60.864.830	47.122.283	38.465.831

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2015, 2016, 2017, 2018)

Bảng 29: Tổng dư nợ vay (công ty mẹ)

STT	Các khoản vay	31/12/2015 (triệu đồng)	31/12/2016 (triệu đồng)	31/12/2017 (triệu đồng)	31/12/2018 (triệu đồng)
Vay và nợ ngắn hạn					
1	Vay ngắn hạn	1.804.669	-	-	570.693
2	Vay dài hạn đến hạn trả	4.404.109	2.109.746	2.672.563	1.172.044
3	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.667.130	4.576.283	4.646.263	4.402.758
Cộng		10.875.908	6.686.029	7.318.826	6.145.495
Vay và nợ dài hạn					
4	Vay dài hạn	20.220.224	21.391.349	14.074.663	9.278.694
5	Nợ thuê tài chính dài hạn	36.977.427	34.815.225	30.212.376	25.950.659
	<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>-9.071.239</i>	<i>-6.686.030</i>	<i>-7.318.826</i>	<i>-5.574.802</i>
Cộng		48.126.412	49.250.544	36.968.214	29.654.551

Tổng vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	59.002.320	56.206.573	44.287.040	35.800.046
---	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2015, 2016, 2017 và BCTC 2018

Năm 2015:

- Các khoản vay ngắn hạn của Vietnam Airlines được dùng để bù đắp lượng vốn thiếu hụt tạm thời nhằm cân đối dòng tiền phục vụ sản xuất kinh doanh, dòng tiền đầu tư và dòng tiền hoạt động tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán của Vietnam Airlines. Các khoản vay ngắn hạn bằng USD và VND và là khoản vay tín chấp, có thời hạn từ 3 đến 5 tháng với mức lãi suất đối với tiền USD từ 1,6% đến 1,7%/năm và đối với tiền VND từ 8,3% đến 9,2%/năm.
- Các khoản vay dài hạn của Vietnam Airlines được sử dụng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Vietnam Airlines. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 8,78%/năm, 3,5%/năm và 2,32%/năm.
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đều được bảo lãnh bởi Bộ tài chính và chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Năm 2016:

- Các khoản vay ngắn hạn của Vietnam Airlines và các công ty con bằng USD và VND tương ứng chịu lãi suất nằm trong khoảng từ 1% đến 1,35% hoặc thả nổi và trong khoảng từ 5,3% tới 11% hoặc thả nổi;
- Các khoản vay dài hạn của Vietnam Airlines và các công ty con chịu lãi suất như sau:
 - ✓ Các khoản vay bằng USD: Từ 1% đến 3,65% hoặc thả nổi;
 - ✓ Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3% hoặc thả nổi;
 - ✓ Các khoản vay bằng VND: Từ 8% tới 10,5% hoặc thả nổi;
- Vay nợ dài hạn của Vietnam Airlines chủ yếu là để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy bay (theo chiến lược phát triển đội bay đã được Chính phủ phê duyệt), chiếm tới 99% các khoản vay dài hạn (tính cả các khoản vay trung hạn để thực hiện đặt cọc, trả trước tiền mua máy bay), còn lại là các khoản vay để tài trợ cho các dự án đầu tư tài sản mặt đất và đào tạo chuyển giao công nghệ gắn trực tiếp với hoạt động khai thác bay (như nhà xưởng sửa chữa máy bay, máy móc thiết bị chuyên dùng, đào tạo phi công). Phần lớn các khoản vay mua tàu bay của Vietnam Airlines là vay nợ nước ngoài dưới hình thức hợp đồng tín dụng xuất khẩu ECA và EXIMBANK được Chính phủ bảo lãnh.
- Quy mô vốn vay cao sẽ làm tăng rủi ro tài chính về khả năng thanh toán nợ của Vietnam Airlines. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành vận tải hàng không (bán vé thu tiền trước vận chuyển sau), các khoản chi dịch vụ như xăng dầu, hạ cất/cánh, điều hành bay phát sinh trong tháng được thanh toán sau một tháng) nên Vietnam Airlines luôn duy trì được một nguồn vốn khả dụng tương đối lớn và ổn định từ các khoản công nợ này, hỗ trợ bổ sung nguồn vốn kinh doanh khá hiệu quả cho Vietnam Airlines trong điều kiện vốn chủ sở hữu hạn hẹp và có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của hoạt động đầu tư vào sản

xuất kinh doanh.

Năm 2017

- Các khoản vay ngắn hạn của Vietnam Airlines và các công ty con bằng USD tương ứng chịu lãi suất nằm trong khoảng từ 1,6 đến 2%.
- Các khoản vay dài hạn của Vietnam Airlines và các công ty con chịu lãi suất như sau:
 - Các khoản vay bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
 - Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%;
 - Các khoản vay bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.
- Vay nợ dài hạn của Vietnam Airlines chủ yếu là để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Vietnam Airlines, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2018

- Các khoản vay ngắn hạn của Vietnam Airlines và các công ty con bằng USD và VND tương ứng chịu lãi suất nằm trong khoảng từ 1,6% đến 3,3% và trong khoảng từ 5% đến 8%. Các khoản vay chủ yếu được vay tại các Ngân hàng như Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam... Các khoản vay ngắn hạn chủ yếu được dùng để bù đắp lượng vốn thiếu hụt tạm thời nhằm cân đối dòng tiền phục vụ sản xuất kinh doanh, dòng tiền đầu tư và dòng tiền từ hoạt động tài chính.
- Các khoản vay dài hạn của Vietnam Airlines và các công ty con chịu lãi suất như sau:
 - ✓ Các khoản vay bằng USD: Từ 2,5% đến 6,7%;
 - ✓ Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%;
 - ✓ Các khoản vay bằng VND: Từ 8% đến 10,5%.
- Vay nợ dài hạn của Vietnam Airlines chủ yếu là để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Vietnam Airlines.
- Trong hai năm 2017-2018, dự nợ vay của Vietnam Airlines giảm nhanh do Vietnam Airlines đã cân đối dòng tiền phù hợp để trả trước nợ một số khoản vay dài hạn.
- Tại thời điểm 31/12/2018, tổng dư nợ vay ngắn hạn bằng ngoại tệ (USD) là 2.312.481 triệu đồng, chiếm khoảng 90% các khoản vay ngắn hạn của Vietnam Airlines, các khoản vay ngắn hạn không có các khoản vay bằng EUR. Tổng dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ (USD) là 9.288.859 triệu đồng, chiếm khoảng 93,3% các khoản vay dài hạn của Vietnam Airlines; tổng dư nợ vay dài hạn bằng EUR chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng 0,02% các khoản vay dài hạn.

11.7 Tình hình công nợ

Chi tiết các khoản phải thu và các khoản phải trả của Vietnam Airlines tính tới 31/12/2018 như sau:

Bảng 30: Tình hình các khoản phải thu (hợp nhất)

STT	Nội dung	31/12/2015 (triệu đồng)	31/12/2016 (triệu đồng)	31/12/2017 (triệu đồng)	31/12/2018 (triệu đồng)
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN					
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.131.652	3.443.589	3.963.515	4.579.150
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.912.211	11.136.694	4.922.412	4.302.861
3.	Các khoản phải thu khác	1.202.280	1.125.400	813.814	856.942
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(76.945)	(82.828)	(91.561)	(94.756)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-
Cộng		12.169.198	15.622.855	9.608.180	9.644.198
II. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN					
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	1.395	1.395	1.395	1.412
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	4.706.455	2.435.873	1.812.099	-
3.	Phải thu dài hạn khác	2.329.137	2.396.518	2.363.608	2.016.355
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.395)	(571)	(571)	(571)
Cộng		7.035.592	4.833.215	4.176.531	2.017.197
TỔNG CỘNG		19.204.791	20.456.070	13.784.711	11.661.395

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2015, 2016, 2017, 2018 của Vietnam Airlines

Bảng 31: Tình hình các khoản phải thu (công ty mẹ)

S T T	Nội dung	31/12/2015 (triệu đồng)	31/12/2016 (triệu đồng)	31/12/2017 (triệu đồng)	31/12/2018 (triệu đồng)
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN					
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.338.105	2.327.509	2.530.329	2.625.196
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.867.757	8.705.721	4.518.975	4.108.192
3	Các khoản phải thu khác	436.406	403.918	456.859	657.341
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.259)	(24.148)	(24.344)	(28.041)
Cộng		10.605.009	11.413.001	7.481.819	7.362.688
II. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN					
1	Trả trước cho người bán dài hạn	4.706.455	2.435.873	1.812.099	-
2	Phải thu dài hạn khác	2.049.699	2.062.837	2.088.090	1.830.752

Cộng	6.756.154	4.498.711	3.900.189	1.830.752
TỔNG CỘNG	17.361.163	15.911.712	11.382.008	9.193.441

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2015, 2016, 2017, 2018 của Vietnam Airlines

Các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm: (i) các khoản phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách (khoản phải thu này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng, theo báo cáo tài chính hợp nhất 2018, chiếm tỷ trọng 45,24%); (ii) các khoản phải thu từ các hãng hàng không khác; (iii) các khoản phải thu cước vận chuyển hàng hóa và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Giai đoạn 2015 – 2018, khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của Vietnam Airlines tăng đều qua các năm. Các khoản nợ quá hạn của Vietnam Airlines chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (0,9%) số với tổng công nợ phải thu, số trích dự phòng năm 2018 tăng 3,4% chủ yếu do tăng mức trích lập dự phòng theo tỷ lệ thời gian quá hạn tuân thủ quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (trích 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm; trích 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm; trích 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm, trích 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên). Vietnam Airlines thường xuyên đơn đốc các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ phải thu quá hạn theo quy định.

Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm: (i) trả trước tiền mua máy bay và (ii) trả trước tiền thuê máy bay. Theo báo cáo tài chính hợp nhất 2018, tỷ trọng 2 khoản này chiếm lần lượt 65,8% và 12,7% các khoản trả trước người bán ngắn hạn.

Đối với các khoản phải thu dài hạn, chiếm tỷ trọng lớn là các khoản trả trước cho người bán dài hạn gồm: trả trước tiền mua máy bay và trả trước tiền thuê máy bay.

Bảng 32: Tình hình các khoản phải trả (hợp nhất)

STT	Nội dung	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
		(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)
I.	NỢ NGẮN HẠN	27.734.758	29.362.758	32.738.422	32.170.307
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	9.168.019	12.009.577	13.805.266	14.475.373
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	241.019	268.761	339.532	276.997
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	384.433	426.179	425.032	617.516
4.	Phải trả người lao động	1.088.767	1.390.911	1.568.532	1.791.124
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.546.686	2.470.072	4.573.544	4.281.739
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.740	562.308	719.523	1.036.566

STT	Nội dung	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
		(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	356.899	918.828	1.082.049	627.636
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.751.348	11.035.692	9.689.507	8.272.535
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.339	41.701	28.860	0
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	151.508	238.730	506.577	790.821
II.	NỢ DÀI HẠN	49.304.524	50.872.926	38.379.144	31.547.526
11.	Chi phí phải trả dài hạn	-	-	-	341.828
12.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	289	1.885	4.365	2.875
13.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48.482.857	49.829.138	37.432.776	30.193.296
14.	Phải trả dài hạn khác	814.296	878.511	758.916	807.598
15.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.082	159.643	183.088	201.929
16.	Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.749	-	-
	TỔNG CỘNG	77.039.282	80.235.684	71.117.566	63.717.833

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 2015, 2016, 2017, 2018)

Bảng 33: Tình hình các khoản phải trả (công ty mẹ)

STT	Nội dung	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
		(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)	(triệu đồng)
I.	NỢ NGẮN HẠN	22.139.557	20.403.508	24.658.133	24.579.593
1	Phải trả người bán ngắn hạn	7.687.650	8.937.092	9.630.756	10.874.582
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	157.312	157.307	212.586	96.099
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.717	66.819	44.339	206.640
4	Phải trả người lao động	608.063	869.057	968.435	982.257
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.599.258	2.405.155	4.791.460	4.367.237
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	54	558.828	714.721	1.022.360
7	Các khoản phải trả, phải	178.925	661.196	641.988	279.436

	nộp ngắn hạn khác				
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.875.908	6.686.029	7.318.826	6.145.495
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.670	62.025	335.021	605.486
II.	NỢ DÀI HẠN	48.854.140	50.327.226	37.608.015	30.695.907
11	Chi phí phải trả dài hạn	-	-	-	341.828
12	Phải trả dài hạn khác	727.728	806.681	639.801	699.529
13	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48.126.412	49.520.545	36.968.214	29.654.551
	TỔNG CỘNG	70.993.697	70.730.734	62.266.148	55.275.500

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán 2015, 2016, 2017, 2018 của Vietnam Airlines)

Đối với các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn, các khoản vay và nợ thuê tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đây là các khoản trả lãi, phí của các hợp đồng thuê tài chính máy bay, vay dài hạn mua máy bay. Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng khoảng 25,71% trong các khoản nợ ngắn hạn; các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng khoảng 95,7% các khoản nợ dài hạn.

11.8 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 34: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hợp nhất		Riêng lẻ	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán ngắn hạn = TSLĐ/Nợ ngắn hạn	lần	0,65	0,63	0,50	0,51
Hệ số thanh toán nhanh = (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,55	0,52	0,48	0,49
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,8	0,77	0,79	0,75
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	lần	4,08	3,41	3,68	3,03
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	lần	24,31	24,44	127,13	114,34
Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	lần	0,9	1,18	0,76	0,96
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,21%	2,68%	2,87%	2,98%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn của chủ sở hữu bình quân	%	14,08%	12,93%	10,93%	12,00%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,87%	3,04%	2,18%	2,76%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	2,49%	12,67%	2,40%	13,20%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	1.776	1.747	1.479	1.488

(Nguồn: Vietnam Airlines)

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán: là chỉ tiêu quan trọng phản ánh năng lực tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ. Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty mẹ và hợp nhất đều trong mức trung bình của ngành do đặc thù của ngành hàng không.

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Vietnam Airlines khá ổn định và có xu hướng giảm bớt nợ vay khi “Hệ số nợ/tổng tài sản” trong giai đoạn 2017-2018 giảm dần từ 0,8 xuống 0,77 (đối với BCTC hợp nhất) và 0,79 xuống 0,75 (đối với BCTC Công ty mẹ). Đây

cũng là cơ cấu vốn thường thấy trong ngành hàng không trên thế giới.

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: vòng quay hàng tồn kho của Vietnam Airlines của Công ty mẹ và hợp nhất khá ổn định, vòng quay tổng tài sản năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất đều tăng so với năm 2017, chủ yếu do doanh thu thuần năm 2018 tăng 16,71% so với năm 2017.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời: các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Vietnam Airlines cho thấy hoạt động kinh doanh của Vietnam Airlines đạt được hiệu quả tốt với tỷ lệ "Lợi nhuận sau thuế/Vốn của chủ sở hữu bình quân" năm 2018 là 12% đối với Công ty mẹ và 12,39% đối với hợp nhất.

12. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1.	Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	1960
2.	Ông Dương Trí Thành	Thành viên HĐQT	1961
3.	Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	1971
4.	Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	1972
5.	Ông Koji Shibata	Thành viên HĐQT	1957

Sơ yếu lý lịch của Thành viên Hội đồng quản trị như sau:

12.1.1 Ông : Phạm Ngọc Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh	: 06/02/1960
Nơi sinh	: Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	: 024203282
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Hồi Ninh, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
Địa chỉ thường trú	: Nhà 27 – T3 Khu Nam Thăng Long (Ciputra), Hà Nội
Trình độ chuyên môn	: Tiến sỹ Kinh tế
Quá trình công tác	
09/1981- 06/1982	: Cán bộ phòng vận chuyển sân bay Nội Bài
07/1982 - 02/1990	: Trợ lý phòng vận chuyển, Đội trưởng đội thương vụ, Phó trưởng phòng vận chuyển sân bay Tân Sơn Nhất

03/1990 - 09/1990	: Trưởng phòng vận chuyển sân bay Tân Sơn Nhất
10/1990 - 04/1993	: Phó giám đốc sân bay Tân Sơn Nhất
05/1993- 10/1996	: Phó tổng giám đốc Hãng HKQG Việt Nam Kiêm Giám đốc Văn phòng khu vực Miền Nam
11/1996 – 11/2007	: Phó tổng giám đốc Vietnam Airlines Kiêm Giám đốc văn phòng khu vực miền Nam (từ 11/1996-06/1998)
12/2007 - 07/2008	: Tổng giám đốc Vietnam Airlines
08/2008 – 06/2010	: Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc Vietnam Airlines
07/2010 – 03/2015	: Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc Vietnam Airlines
04/2015 – 05/2016	: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Vietnam Airlines
01/06/2016 – nay	: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Vietnam Airlines
Chức vụ công tác hiện nay tại Tổ Chức Đăng ký Niêm Yết	: Chủ tịch HĐQT Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	: Kiêm phó chủ tịch HĐQT Hãng HK Cambodia Angkor Air (từ tháng 9/2011 – nay) Kiêm Ban chấp hành VCCI nhiệm kỳ 2015-2020 (từ tháng 01/2017)
Số cổ phần nắm giữ (đại diện cho Ủy ban quản lý vốn Nhà nước)	: Cổ phần cá nhân nắm giữ: 7.394 cổ phần Đại diện sở hữu: 1.222.368.291 cổ phần
Những người có liên quan nắm giữ cổ phần	: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	: Theo quy định của Vietnam Airlines

12.1.2 Ông : Dương Trí Thành – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	: 21/09/1961
Nơi sinh	: Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	: 012557097
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Yên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Số 4 Dãy T3 Khu Nam Thăng Long (Ciputra), Tây Hồ, Hà Nội

Số ĐT liên lạc ở cơ quan : 04.38732732

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ khoa học ngành Vận tải Hàng không

Quá trình công tác

10/1983 - 5/1985 : Công tác Cục Quản lý bay, Tổng cục HKDD VN

06/1985 - 09/1990 : Trợ lý điều phái, Cục Quản lý bay, Tổng cục HKDD VN

10/1990 - 11/1991 : Cán bộ dự án phát triển tổng thể ngành hàng không (VIE88/023)

12/1991 - 01/1992 : Chuyên viên Ban Quan hệ quốc tế Vietnam Airlines

01/1992 – 11/1993 : Chuyên viên Ban vận tải, Vietnam Airlines

12/1993 - 06/1998 : Phó trưởng ban, Ban Kế hoạch thị trường

07/1998 - 08/2004 : Trưởng ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines

09/2004 – 10/2008 : Giám đốc Văn phòng khu vực Miền Nam, Vietnam Airlines

10/2008 – 05/2016 : Phó tổng Giám đốc Vietnam Airlines

01/06/2016 – nay : Thành viên HĐQT kiêm TGD Vietnam Airlines

Chức vụ hiện nay tại Tổ Chức : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Đăng ký Niêm Yết

Số cổ phần nắm giữ (đại diện sở hữu cho Ủy ban quản lý vốn Nhà nước) : Cổ phần cá nhân nắm giữ: **7.741** cổ phần
Đại diện sở hữu: **1.222.368.291** cổ phần

Những người có liên quan nắm giữ cổ phần :

Họ và tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
Vương Thị Phúc Minh	Vợ	2.194

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.1.3 Ông : Nguyễn Xuân Minh - Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh : 03/02/1971

Nơi sinh : Hà Nội

Số CMTND/Hộ chiếu : 022498870

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán	:	Phường Phước Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Địa chỉ thường trú	:	HS10-03, Đường Hoa Sữa, Vinhomes Riverside, Quận Long Biên, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ tài chính ứng dụng và đầu tư
Quá trình công tác	:	
10/1997 – 10/1998	:	<i>Trưởng đại diện kiêm chuyên viên phân tích đầu tư tại Công ty Quản lý Quỹ Templeton (VPDD tại Việt Nam)</i>
11/1998 – 12/2006	:	<i>Phó Chủ tịch Cao Cấp - Quản lý 2 quỹ Châu Á và 1 quỹ các thị trường đang phát triển trên toàn cầu tại Công ty Quản lý Đầu tư Franklin Templeton Investment, Singapore</i>
01/2007 – 06/2012	:	<i>Chuyên viên cố vấn cao cấp tại VPDD Vietnam Asset Management Ltd. Tại TP.HCM</i>
06/2012 – nay	:	<i>Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP Quản lý quỹ VAM Việt Nam</i>
10/2013 – nay	:	<i>Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương</i>
04/2014 – 9/2017	:	<i>Thành viên HĐQT Công ty CP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay</i>
08/2014 – 2/2018	:	<i>Thành viên HĐQT Công ty Tài chính cổ phần Hóa chất Việt Nam</i>
11/2018 - nay	:	<i>Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Vinafco</i>
04/2015 – nay	:	<i>Thành viên HĐQT Vietnam Airlines</i>
Chức vụ hiện nay	:	Thành viên HĐQT Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP Quản lý quỹ VAM Việt Nam; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương; Thành viên HĐQT Công ty CP Vinafco; Cố vấn cấp cao của HĐQT Công ty CP Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Số cổ phần nắm giữ (<i>Đại diện sở hữu phần vốn của ngân hàng Techcombank</i>)	:	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần Đại diện sở hữu: 18.705 cổ phần
Những người có liên quan nắm giữ cổ phần	:	

Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
-----	---------	--------------------------

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Người có liên quan	18.705
-----------------------------------	--------------------	--------

Hành vi vi phạm pháp luật : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.1.4 Ông : Tạ Mạnh Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh : 19/02/1972
 Nơi sinh : Hà Nội
 Số CMTND/Hộ chiếu : 033072001572
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
 Địa chỉ thường trú : Số 26, ngõ 11, đường Tây Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ quản lý kinh tế
 Quá trình công tác :
 11/1994 – 04/1996 *Trợ lý giám đốc, Công ty liên doanh khách sạn Vườn Thủ Đô*
 05/1996 – 07/1996 *Học Nghiệp vụ thương mại hàng không, Trường Hàng không Việt Nam*
 08/1996 -05/1997 *Chuyên viên Trung tâm du lịch hàng không, Hãng HKQGVN*
 06/1997 – 06/2001 *Chuyên viên, ban Kế hoạch Tiếp thị hàng hóa, Vietnam Airlines*
 07/2001 – 04/2005 *Phó phòng Kế hoạch hàng hóa, ban Kế hoạch Tiếp thị hàng hóa, Vietnam Airlines*
 05/2005 – 11/2012 *Phó giám đốc CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài*
 12/2012 – 04/2014 *Phó trưởng ban Đầu tư, Vietnam Airlines*
 05/2014 – 09/2016 *Trưởng ban Đầu tư - Mua sắm, Vietnam Airlines*
 10/2016 – nay *Thành viên HĐQT Vietnam Airlines*
 Chức vụ hiện nay : Thành viên HĐQT Vietnam Airlines
 Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không
 Số cổ phần nắm giữ (đại diện sở hữu cho Ủy ban quản lý vốn Nhà nước) : Cổ phần cá nhân nắm giữ: **9.005** cổ phần
 Đại diện sở hữu: **1.222.368.291** cổ phần
 Những người có liên quan nắm giữ cổ phần : Không

Hành vi vi phạm pháp luật : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.1.5: Ông Koji Shibata – Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh	: 16/8/1957
Nơi sinh	: Nhật Bản
Số CMTND/Hộ chiếu	: TR6136051
Quốc tịch	: Nhật Bản
Quê quán	: Nhật Bản
Địa chỉ thường trú	: 2-29-14 Someino, Sakura-shi, Chiba, Nhật Bản
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân
Quá trình công tác	:
4/1982 -3/1983	<i>Phòng Dịch vụ khách hàng Haneda Airport All Nippon Airways</i>
4/1983-02/1990	<i>Kinh doanh quốc tế, Phòng kinh doanh</i>
3/1990-02/1995	<i>Phòng phát triển khách sạn và Kinh doanh</i>
3/1995-7/1996	<i>Quản lý, Phát triển kinh doanh tập đoàn</i>
8/1996-02/1998	<i>Quản lý, Hoạch định doanh nghiệp quốc tế</i>
3/1998-3/2001	<i>Quản lý cấp cao, Marketing quốc tế, Bộ phận Marketing</i>
4/2001-03/2005	<i>Phó Giám đốc, Hoạch định mạng lưới, Bộ phận Marketing</i>
4/2005-3/2012	<i>Phó Chủ tịch phụ trách Liên minh và hợp tác quốc tế</i>
4/2012-3/2013	<i>Phó Chủ tịch cao cấp, EMEA, Tổng giám đốc, London</i>
4/2013-nay	<i>Phó Chủ tịch cao cấp, Giám đốc Hoạch định chiến lược Châu Á Thái Bình Dương, ANA Holdings Inc.</i>
02/2017-nay	<i>Kiểm Thành viên Hội đồng quản trị Vietnam Airlines</i>
Chức vụ hiện nay	Thành viên Hội đồng quản trị Vietnam Airlines
Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Phó Tổng giám đốc cao cấp, Giám đốc kế hoạch chiến lược châu Á – Thái Bình Dương,

	ANA Holdings Inc. Thành viên Hội đồng quản trị, ANA Cargo Inc. Thành viên Hội đồng quản trị, Tokyo Airport Heating & Cooling Co., Ltd.	
Số cổ phần nắm giữ (<i>Đại diện sở hữu phần vốn của ANA Holdings Inc</i>)	: Cổ phần cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần Cổ phần đại diện sở hữu 124.438.698 cổ phần	
Những người có liên quan nắm giữ cổ phần	:	
Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
ANA Holdings Inc.	Người có liên quan	124.438.698
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các công ty khác	: Không	
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không	
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không	
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không	
Thù lao và các khoản lợi ích khác	: Theo quy định của Vietnam Airlines	

12.2 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Giám đốc

ST T	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Năm sinh
1.	Ông Dương Trí Thành	Tổng giám đốc	1961
2.	Ông Trịnh Ngọc Thành	P.Tổng giám đốc	1964
3.	Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	P.Tổng giám đốc	1962
4.	Ông Lê Hồng Hà	P.Tổng giám đốc	1972
5.	Ông Trịnh Hồng Quang	P.Tổng giám đốc	1963
6.	Ông Nguyễn Thái Trung	P.Tổng giám đốc	1960
7.	Ông Đặng Ngọc Hòa	P.Tổng giám đốc	1972
8.	Ông Trần Thanh Hiền	Kế Toán Trưởng	1963

Sơ yếu lý lịch của các thành viên Ban Giám đốc như dưới đây:

12.2.1 Ông Dương Trí Thành: Tổng Giám đốc

Xin xem mục 13.1.2 Sơ yếu lý lịch thành viên HĐQT

12.2.2 Ông : Trịnh Ngọc Thành - Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	:	18/05/1964
Nơi sinh	:	Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	:	011913587
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội
Địa chỉ thường trú	:	Số 10A, phố Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác		
10/1981 - 07/1982	:	Học viên Học viện kỹ thuật quân sự
08/1982 - 08/1987	:	Sinh viên ĐH HKDD Kiep, Liên Xô
09/1987 - 01/1988	:	Đoàn 781, Bộ quốc phòng
02/1988 - 12/1990	:	Trợ lý cục vận chuyển, Tổng cục HKDD-VN
01/1991 - 5/1993	:	Trợ lý Ban vận tải, Tổng công ty HKVN
06/1993 - 02/1996	:	Trưởng trung tâm kiểm soát chỗ, Ban Tiếp thị hành khách, Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (HKQGVN)
03/1996 - 02/1997	:	Phó ban Tiếp thị hành khách, kiêm trưởng Trung tâm kiểm soát chỗ, Hãng HKQGVN
03/1997 - 04/1997	:	Phụ trách Ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines
05/1997 - 06/1998	:	Phó, quyền Trưởng ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines
07/1998 - 06/2004	:	Phó trưởng ban Kế hoạch thị trường, Vietnam Airlines
07/2004 – 06/2009	:	Trưởng Ban Kế hoạch thị trường, Vietnam Airlines
07/2009 – 03/2015	:	Phó Tổng giám đốc Vietnam Airlines
04/2015 – nay	:	Biệt phái, giữ chức Tổng giám đốc Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (7/2009-8/2012)
Chức vụ hiện nay	:	Phó Tổng Giám đốc Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tin học Hàng không

Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 9.706 cổ phần Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.3 Ông : Nguyễn Hồng Linh - Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	:	29/8/1962
Nơi sinh	:	Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	:	024178113
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Xã Bắc Phú, Huyện Đa Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc
Địa chỉ thường trú	:	Số 8 Hát Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM
Trình độ chuyên môn	:	Lái máy bay
Quá trình công tác		
04/1979-09/1980	:	Học viên dự khóa Không quân
10/1980-06/1984	:	Học lái máy bay tại Trường HK Liên Xô
07/1984-09/1993	:	Phi công lái AN24, AN26, IL18 tại Đoàn bay 919 (Vietnam Airlines)
10/1993-8/1995	:	Học viên chuyển loại lái A320 tại Cộng hòa Pháp
9/1995-12/1998	:	Trưởng phòng Kế hoạch - Đoàn bay 919
12/1998-07/2000	:	Trưởng ban ĐBCL khai thác bay
08/2000-12/2003	:	Phó ban Đảm bảo chất lượng, Chánh thanh tra bay
01/2004-05/2011	:	Phó Đoàn trưởng Đoàn bay 919
06/2011-06/2012	:	Phó Đoàn trưởng Đoàn bay 919
07/2012-12/2012	:	Quyền Đoàn trưởng Đoàn bay 919
01/2013-03/2015	:	Đoàn trưởng Đoàn bay 919
04/2015-11/2017	:	Đoàn trưởng Đoàn bay 919
01/12/2017-nay	:	Phó Tổng giám đốc Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Chủ tịch HĐQT Công ty VFT
Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 8.204 cổ phần
Người có liên quan nắm giữ cổ	:	Không

phần

Hành vi vi phạm pháp luật : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.4 Ông : Lê Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 20/02/1972
 Nơi sinh : Hà Nội
 Số CMTND/Hộ chiếu : 011798424
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Hà Nội
 Địa chỉ thường trú : 1103, Chung cư Estella, An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 Quá trình công tác :
 02/1994 - 7/2004 : Chuyên viên Ban Tiếp thị hành khách (TTHK), Hãng HKQGVN
 08/2004 - 12/2007 : Trưởng phòng Phát triển bán và Du lịch, Ban TTHK Vietnam Airlines
 01/2008 - 12/2008 : Phó trưởng ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines
 12/2008 - 06/2011 : Giám đốc Văn phòng khu vực miền Trung, Vietnam Airlines
 Phó tổng giám đốc Vietnam Airlines
 03/2012 – 03/2015 : Biệt phái giữ chức Tổng giám đốc Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (từ 03/2012-10/2016)
 03/2012 – 01/2019 : Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines
 04/2015 – nay : Phó tổng giám đốc Vietnam Airlines
 Chức vụ hiện nay : Phó tổng giám đốc Vietnam Airlines
 Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam
 Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân sở hữu: **8.319** cổ phần
 Người có liên quan nắm giữ cổ phần : Không

Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.5 Ông : Trịnh Hồng Quang - Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh	:	25/08/1963
Nơi sinh	:	Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	:	012637530
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội
Địa chỉ thường trú	:	1906 L2 Ciputra, quận Tây Hồ, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác		
08/1987 - 09/1992	:	<i>Cán bộ XN Quản lý đèn công cộng, Sở công trình đô thị HN</i>
10/1992 - 01/1995	:	<i>Chuyên viên Ban Vận tải - Tổng công ty HKDD Việt Nam</i>
02/1995 - 12/1996	:	<i>Phó trưởng phòng Tiếp thị hàng hoá, Ban KHTTHH, Hãng HKQGVN</i>
01/1997 - 12/1997	:	<i>Phó trưởng VPCN HKVN tại Đài Loan</i>
01/1998 - 12/2002	:	<i>Trưởng VPCN HKVN tại Đài Loan</i>
01/2003 - 12/2004	:	<i>Trưởng VPCN HKVN tại Nhật bản</i>
01/2005 - 11/2005	:	<i>Phó, quyền Trưởng ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines</i>
12/2005 - 09/2008	:	<i>Trưởng ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines</i> <i>Phó tổng Giám đốc Vietnam Airlines</i>
10/2008 - 03/2015	:	<i>Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (từ 8/2012 - 4/2015)</i>
04/2015 - nay	:	<i>Phó Tổng Giám đốc Vietnam Airlines</i>
01/2019 - nay	:	<i>Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific</i>

Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám đốc Vietnam Airlines
 Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific
 Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân sở hữu: **8.434** cổ phần
 Người có liên quan nắm giữ cổ phần :

Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
Trịnh Hồng Minh	Em trai	1.733

Hành vi vi phạm pháp luật : Không
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.6 Ông Nguyễn Thái Trung – Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 01/10/1960
 Nơi sinh : Thị xã Hải Dương
 Số CMTND/Hộ chiếu : 023472017
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Thị trấn Mạo Khê, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
 Địa chỉ thường trú : 25A5 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Trình độ chuyên môn : Lái chính máy bay
 Quá trình công tác :
 8/1978 – 10/1978 : Học thợ máy Xưởng A76
 11/1978 – 7/1984 : Trường HKVN-Học cơ giới trên không, học lái máy bay Z37 tại Đức, học lái AN2 tại Bungary
 7/1982 - 01/1988 : Huấn luyện bay và Lái chính AN2 Đoàn bay 919, Tổng cục HKDD Việt Nam
 02/1988 – 11/1995 : Lái chính YAK40 Đoàn bay 919, Tổng cục HKDDVN
 12/1995 – 6/1996 : Phó đội trưởng Đội A320 Đoàn bay 919
 : Trưởng phòng Điều hành bay phía Nam Đoàn Bay 919
 7/1996 – 10/1997 : Kiêm đội phó Đội bay A320, Đoàn Bay 919 (7/1996 – 8/1996)

11/1997 – 6/2003	:	Phó ban Điều hành bay Kiêm trưởng phòng Đảm bảo khai thác -Ban điều hành bay (11/1997 - 02/2003)
7/2003 – 4/2009	:	Trưởng trung tâm Huấn luyện bay Kiêm Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần đào tạo Bay Việt (6/2008 – 9/2009)
5/2009 – 7/2012	:	Trưởng ban An toàn-Chất lượng và An ninh
8/2012 - 3/2016	:	Giám đốc Chi nhánh Tổng công ty HKVN-Công ty Bay Dịch vụ hàng không
04/2016 – 04/2017	:	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Hàng không Skyviet
4/2017-08/2018	:	Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Hàng không Skyviet
4/2017-nay		Phó Tổng Giám đốc Vietnam Airlines
Chức vụ hiện nay		Phó Tổng Giám đốc Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Không
Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 6.934 cổ phiếu
Người có liên quan nắm giữ cổ phần		

Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
Nguyễn Thị Phương Thảo	Vợ	3.582
Nguyễn Thị Phương Hiếu	Con gái	1.040

Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.7 Ông Đặng Ngọc Hòa – Phó Tổng Giám Đốc

Ngày tháng năm sinh	:	31/10/1972
Nơi sinh	:	Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	:	025072000351
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng
Địa chỉ thường trú	:	31A Phố Huế, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ kỹ thuật ngành Hàng không
Quá trình công tác	:
02/1995 – 12/1995	<i>CV Hãng HKQGVN (học chuyển loại tại Học viện QS)</i>
01/1996 – 06/2000	<i>CV Ban Kỹ thuật vật tư và xăng dầu HK, Hãng HKQG VN</i>
07/2000 – 09/2001	<i>Tạm hoãn HDLD đi học cao học tại nước ngoài</i>
10/2001 – 12/2008	<i>Chuyên viên Ban Kỹ thuật, Vietnam Airlines</i>
01/2009 – 02/2010	<i>Phó trưởng phòng, giao nhiệm vụ Quyền trưởng phòng KH bảo dưỡng, Ban Kỹ thuật Vietnam Airlines</i>
03/2010 – 09/2010	<i>Trưởng phòng Chương trình bảo dưỡng và hợp đồng Ban Kỹ thuật, Vietnam Airlines</i>
10/2010 – 02/2012	<i>Phó trưởng ban Quản lý vật tư, Vietnam Airlines</i>
03/2012 – 12/2013	<i>Quyền Trưởng ban Quản lý vật tư, Vietnam Airlines</i>
01/2013 – 02/2016	<i>Trưởng ban Quản lý vật tư Vietnam Airlines</i>
03/2016 – nay	<i>Phó Tổng giám đốc Vietnam Airlines</i>
Chức vụ hiện nay	: Phó Tổng giám đốc Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam
Số cổ phần nắm giữ	: Cá nhân sở hữu: 9.695 cổ phần
Người có liên quan nắm giữ cổ phần	: Không
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	: Theo quy định của Vietnam Airlines

12.2.8 Ông : Trần Thanh Hiền – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh	: 09/04/1963
Nơi sinh	: Xã Xuân Trung, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định
Số CMTND/Hộ chiếu	: 012637617
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Xuân Trung, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú	:	Tập thể VQH Dài hạn, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Quá trình công tác		
12/1985 – 11/1992	:	Chuyên viên Ủy ban kế hoạch Nhà nước
12/1992 – 12/1995	:	Chuyên viên Ban tài chính kế toán (TCKT) Vietnam Airlines
01/1996 – 10/1997	:	Phó phòng Đầu tư & Phát triển vốn, Ban TCKT Vietnam Airlines
11/1997 – 08/1998	:	Trưởng phòng đầu tư phát triển vốn, Ban TCKT Vietnam Airlines
09/1998 – 10/2003	:	Trưởng phòng tài chính đầu tư, Ban TCKT Vietnam Airlines
11/2003 – 12/2009	:	Phó trưởng Ban TCKT Vietnam Airlines
01/2010 - 09/2010	:	Trưởng Ban TCKT, Phó kế toán trưởng Vietnam Airlines
10/2010 – nay	:	Kế toán trưởng, kiêm Trưởng ban TCKT, Vietnam Airlines
Chức vụ hiện nay	:	Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban TCKT Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Chủ tịch HĐQT CTCP Cho Thuê Máy Bay Việt Nam
Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 8.432 cổ phần
Người có liên quan nắm giữ cổ phần		

Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
Trần Thị Hương	Vợ	2.889

Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

12.3 Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

Bảng 35: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Năm sinh
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng Ban Kiểm soát	1967

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty	Năm sinh
2	Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên Ban Kiểm soát	1962
3	Ông Hoàng Thanh Quý ⁶	Thành viên Ban Kiểm soát	1973

12.3.1 Ông : Lại Hữu Phước - Trưởng Ban Kiểm soát

Ngày tháng năm sinh	:	28/09/1967
Nơi sinh	:	Xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
Số CMTND/Hộ chiếu	:	035067001093
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
Địa chỉ thường trú	:	Số 11, ngõ 93, đường Văn Cao, Ba Đình, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác		
10/1992 – 06/1994	:	<i>Cán bộ Kế toán tại Công ty Gõ cầu Đuống thuộc Tổng công ty Giấy gỗ diêm Việt Nam</i>
07/1994 – 06/1995	:	<i>Cán bộ Kế toán tổng hợp và phụ trách phòng Tài chính kế toán Chi nhánh Công ty XNK Sành sứ thủy tinh Việt Nam tại Hà Nội - Bộ Công nghiệp nhẹ</i>
07/1995 – 03/2003	:	<i>Kiểm toán viên, Kiểm toán viên chính của Kiểm toán NN</i>
04/2004 – 12/2007	:	<i>Phó trưởng phòng nghiệp vụ, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng tổng hợp của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII, Kiểm toán Nhà nước</i>
01/2008 – 12/2009	:	<i>Trưởng phòng nghiệp vụ I của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII, Kiểm toán Nhà nước</i>
01/2010 – 09/2010	:	<i>Phó trưởng phòng Kiểm tra nội bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>
09/2010 – 03/2013	:	<i>Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>

⁶ Ông Hoàng Thanh Quý đã nộp đơn từ nhiệm nhưng chưa được ĐHĐCĐ thông qua

- 04/2013 – 12/2014 : Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 01/2015 – 08/2015 : Trưởng phòng kiểm tra giám sát tuân thủ Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 08/2015 – nay : Trưởng ban kiểm tra nội bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 03/2015 - nay : Kiêm Trưởng Ban Kiểm soát, Vietnam Airlines
- Chức vụ hiện nay : Trưởng Ban Kiểm soát, Vietnam Airlines
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Trưởng Ban Kiểm tra nội bộ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Số cổ phần nắm giữ (đại diện phần vốn của Vietcombank tại Vietnam Airlines) : Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần
Đại diện sở hữu: **17.109.412** cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phần :

Tên	Quan hệ	Số lượng cổ phần nắm giữ
Vietcombank	Người có liên quan	17.109.412

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Theo quy định của Vietnam Airlines

12.3.2 Ông : Mai Hữu Thọ - Thành viên Ban Kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh : 01/09/1962
- Nơi sinh : Phú Thọ
- Số CMTND/Hộ chiếu : 010208340
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Gia Trán, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình
- Địa chỉ thường trú : Số 19 ngõ 409 Đường An Dương Vương, Tây Hồ, Hà Nội.
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác	:	
03/1984 – 11/1993	:	Trợ lý tài vụ, Vụ tài vụ, Tổng cục HKDD VN
12/1993 – 11/1995	:	Phó Trung tâm Thanh toán quốc tế, Ban Tài chính Kế toán, Hãng Hàng không quốc gia
12/1995 – 12/1997	:	Trưởng phòng Kế toán, Ban Tài chính Kế toán, Hãng Hàng không quốc gia
01/1998 – 08/1998	:	Trưởng phòng Kế toán tổng hợp, Ban Tài chính Kế toán, Vietnam Airlines
09/1998 – 10/2001	:	Trưởng phòng Kế toán, Ban Tài chính Kế toán, Vietnam Airlines
11/2001 – 04/2011	:	Phó ban Tài chính kế toán, Vietnam Airlines
05/2011 – 04/2012	:	Phó phụ trách Ban Kiểm soát nội bộ thuộc Hội đồng thành viên (HĐTV) Vietnam Airlines
05/2012 – 03/2015	:	Trưởng ban Kiểm soát nội bộ thuộc HĐTV Vietnam Airlines
03/2015 – nay	:	Thành viên Ban Kiểm soát Vietnam Airlines
04/2015 – nay	:	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Vietnam Airlines
Chức vụ hiện nay	:	Thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm toán Nội Bộ, Vietnam Airlines
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Không
Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 8.204 cổ phần
Những người liên quan nắm giữ cổ phần	:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

12.3.3 Ông : Hoàng Thanh Quý⁷ - Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày tháng năm sinh : 03/11/1973

⁷ Ông Hoàng Thanh Quý đã nộp đơn từ nhiệm nhưng chưa được ĐHCĐ thông qua

Nơi sinh	:	Hà Nội
Số CMTND/Hộ chiếu	:	011815136
Quốc tịch	:	Việt Nam
Dân tộc	:	Kinh
Quê quán	:	Phường Đáp Cầu, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Địa chỉ thường trú	:	Số 24 ngõ 94 Cù Chính Lan, Thanh Xuân, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác		
01/1995 – 07/1996	:	<i>Cán bộ hợp đồng Viện Kinh tế học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia</i>
08/1996 – 12/2005	:	<i>Chuyên viên Ban Kế hoạch thị trường, Vietnam Airlines</i>
01/2006 – 07/2008	:	<i>Phó phòng Kế hoạch đường bay, Ban Kế hoạch thị trường, Vietnam Airlines</i>
08/2008 – 12/2009	:	<i>Trưởng phòng Giá cước và quản trị doanh thu, Ban Tiếp thị hành khách, Vietnam Airlines</i>
01/2010 – 04/2013	:	<i>Phó ban Tiếp thị và bán sản phẩm, Vietnam Airlines</i>
05/2013 – 02/2015	:	<i>Trưởng Chi nhánh Vietnam Airlines Nhật Bản</i>
03/2015 – nay	:	<i>Thành viên Ban Kiểm soát Vietnam Airlines</i>
04/2015 – 7/2018	:	<i>Trưởng Ban Kế hoạch và phát triển Vietnam Airlines</i>
Chức vụ hiện nay	:	Thành viên Ban Kiểm soát, hiện đã có đơn từ nhiệm nhưng chưa được ĐHĐCĐ thông qua
Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác	:	Không
Số cổ phần nắm giữ	:	Cá nhân sở hữu: 6.700 cổ phần
Những người liên quan nắm giữ cổ phần	:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	:	Theo quy định của Vietnam Airlines

13. Tài sản

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tài sản cố định của Vietnam Airlines theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2018 được tóm lược ở bảng sau:

Bảng 20: Tài sản cố định (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chủng loại tài sản	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
I. TSCĐ hữu hình	13.809.202	21.181.637	17.949.543	17.038.382
1. Máy bay, động cơ máy bay	10.907.886	18.132.009	14.998.232	13.644.245
2. Nhà cửa, vật kiến trúc	1.208.747	1.369.575	1.284.776	1.379.710
3. Máy móc thiết bị các loại	709.449	967.911	888.610	1.210.147
4. Phương tiện vận tải mặt đất	630.741	346.810	463.264	465.514
5. Thiết bị dụng cụ quản lý	267.250	232.899	195.873	220.276
6. TSCĐ hữu hình khác	85.129	132.433	118.786	118.489
II. TSCĐ thuê tài chính	4.133.525	40.074.945	36.974.621	33.824.473
1. Máy bay và động cơ máy bay	4.133.119	40.074.687	36.974.510	33.824.473
2. Máy móc, thiết bị văn phòng	406	258	111	-
III. TSCĐ vô hình	174.865	152.936	162.391	163.234
1. Quyền sử dụng đất	90.683	69.302	69.604	69.605
2. Phần mềm máy tính	84.182	58.434	67.588	68.429
3. TSCĐ vô hình khác	0	25.200	25.200	25.200
Tổng cộng (I + II+III)	18.117.592	61.409.518	55.086.555	51.026.089

Nguồn: BCTCHNKT 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

Bảng 21: Tài sản cố định (công ty mẹ)

Đơn vị: triệu đồng

Chủng loại tài sản	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2018
I. TSCĐ hữu hình	11.891.752	19.126.180	15.919.754	14.572.476
1. Máy bay, động cơ máy bay	10.907.886	18.132.009	14.998.232	13.664.245
2. Nhà cửa, vật kiến trúc	324.698	358.852	358.550	341.209
3. Máy móc thiết bị	238.834	424.772	367.851	400.658
4. Phương tiện vận tải mặt đất	322.279	41.328	50.493	63.330
5. Thiết bị dụng cụ quản lý	67.550	93.934	74.943	67.759

6. TSCĐ hữu hình khác	30.502	75.286	69.683	55.275
II. TSCĐ thuê tài chính	41.331.194	40.074.687	36.974.510	33.824.473
1. Máy bay và động cơ máy bay	41.331.194	40.074.687	36.974.510	33.824.473
III. TSCĐ vô hình	124.402	98.791	93.172	82.437
1. Quyền sử dụng đất	57.053	60.971	60.971	60.971
2. Phần mềm máy tính	67.348	37.820	32.201	21.467
Tổng cộng (I + II+III)	11.891.752	59.299.658	52.987.436	48.479.387

(Nguồn: BCTCRLKT 2015, 2016, 2017 và 2018 của Vietnam Airlines)

Đối với khoản mục tài sản cố định, chiếm tỷ trọng lớn nhất là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính. Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018, khoản mục tài sản cố định hữu hình chiếm khoảng 33,4% tài sản cố định; khoản mục tài sản cố định thuê tài chính chiếm khoảng 66,3% tài sản cố định. Trong khoản mục tài sản cố định, khoản mục máy bay và động cơ máy bay chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 80,08%. Trong giai đoạn 2016-2018, Vietnam Airlines đã thực hiện phương án Sale Lease Back đối với 8 tàu bay A350 và 1 tàu bay B787-9 và 2 động cơ dự phòng B787-9 thay vì thực hiện theo phương án mua/vay mua dẫn đến tài sản cố định không tăng. Giá trị tài sản cố định giảm chủ yếu do trích khấu hao các tài sản cố định hiện có trên sổ sách kế toán và Vietnam Airlines thực hiện bán 4 máy bay B777 còn giá trị sổ sách. Dự kiến tài sản cố định sẽ tiếp tục giảm trong giai đoạn 2019-2020 do thực hiện trích khấu hao.

13.2 Đất đai

Tổng số diện tích đất Vietnam Airlines đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 264.830,7 m², tại thời điểm 31/12/2018 là 264.829,7 m², cơ cấu như sau:

Bảng 22: Cơ cấu đất đai Vietnam Airlines đang quản lý

ST T	Phân loại đất	31/12/2017		31/12/2018	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất được Nhà nước giao	8.066,8	3,04	8.065,8	2,83
<i>a</i>	<i>Có thu tiền sử dụng đất lâu dài</i>	8.066,8		8.065,8	
<i>b</i>	<i>Không thu tiền sử dụng đất</i>	-		-	
2	Đất được Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	256.763,9	96,96	256.763,9	97,17
	Tổng cộng	264.830,7	100%	264.829,7	100%

Nguồn: Vietnam Airlines

Đến thời điểm 31/12/2018, Vietnam Airlines đang quản lý, sử dụng một số cơ sở đất đai lớn như sau:

Bảng 39: Danh mục một số cơ sở đất đai lớn Vietnam Airlines đang quản lý, sử dụng

STT	Tên lô đất	Địa chỉ lô đất	Tổng diện tích	Hình thức sử dụng đất	Ghi chú
1	Trụ sở Vietnam Airlines	Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội (Văn phòng Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP)	28.502,0	Đất thuê trả tiền hàng năm	Trụ sở văn phòng Vietnam Airlines
2	412 Nguyễn Văn Cừ	Số 412 Nguyễn Văn Cừ (100 Nguyễn Văn Cừ cũ) phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội (Kho hàng hóa)	5.110,8	Đất thuê trả tiền hàng năm	Trụ sở làm việc của đơn vị và kho hàng hóa của Vietnam Airlines
3	Trụ sở VASCO phía Bắc	Ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội (Trụ sở Công ty VASCO)	1.924,6	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành phía Bắc của VASCO
4	114 Bạch Đằng	Số 114 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM	5.798,0	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành sản xuất kinh doanh của VASCO
5	Trụ sở Đoàn bay Phía Bắc	Số 121 Nguyễn Sơn, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội (Trụ sở Đoàn bay phía Bắc)	21.699,9	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành của Đoàn bay 919 - Miền Bắc
6	01 Hồng Hà	Số 01 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	18.733,1	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành của Đoàn bay 919 - Miền Nam
7	108 Hồng Hà	Số 108 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	3.126,3	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành khối khai thác phía Nam của Vietnam Airlines

STT	Tên lô đất	Địa chỉ lô đất	Tổng diện tích	Hình thức sử dụng đất	Ghi chú
8	Trụ sở Đoàn tiếp viên phía Bắc	Ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội (Trụ sở Đoàn tiếp viên phía Bắc)	9.497,0	Đất thuê trả tiền hàng năm	Nhà điều hành của Đoàn Tiếp viên miền Bắc
9	25 Tràng Thi	25 Tràng Thi, phường Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (Chi nhánh Vietnam Airlines miền Bắc)	309,3	Đất thuê trả tiền hàng năm	Phòng giao dịch và bán vé máy bay tại Hà Nội
10	7 Lê Nin	Trung tâm thương mại Hàng không - số 7 đường Lê Nin, TP.Vinh, Nghệ An	604,0	Đất thuê trả tiền hàng năm	Phòng giao dịch và bán vé máy bay tại Vinh - Nghệ An
11	23 Nguyễn Văn Cừ	Văn phòng đại diện tại 23 Nguyễn Văn Cừ - Phường Vĩnh Ninh - TP. Huế	842,0	Đất được giao có thu tiền sử dụng đất	Phòng giao dịch và bán vé máy bay tại Huế
12	Lô B2-2	Khu đất tại B2 - 2 Khu tái định cư tây nam ngã 4 Nguyễn Tri Phương - Điện Biên Phủ, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	331,5	Đất được giao có thu tiền sử dụng đất	Phòng giao dịch và bán vé máy bay tại Đà Nẵng
13	35 Trần Hưng Đạo	Văn phòng đại diện và phòng bán vé tại số 35 Trần Hưng Đạo - Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	487,0	Đất thuê trả tiền hàng năm	Văn phòng giao dịch và bán vé
14	17&19 Nơ Trang Long'	Văn phòng đại diện và phòng bán vé tại số 17&19 Nơ Trang Long, TP. Buôn Ma Thuột	185,8	Đất thuê trả tiền hàng năm	Văn phòng giao dịch và bán vé
15	15 Bis Đinh Tiên Hoàng	Số 15Bis Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	449,5	Đất thuê trả tiền hàng năm	Phòng giao dịch và bán vé máy bay
16	64-66 Nguyễn An Ninh	Phòng vé số 64-66 Nguyễn An Ninh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP. Cần Thơ.	159,3	Đất được giao có thu tiền sử dụng đất	Phòng giao dịch và bán vé máy bay tại Cần Thơ

14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo

14.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức 2019

Bảng 40: Kế hoạch SXKD năm 2019 – 2020 (hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020 ⁸	
	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2018	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2019
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	109.235	13%	116.714	7%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	2.680	3,1%	2.265	-15,5%
Vốn điều lệ bình quân (tỷ đồng)	14.183	0%	16.310	15%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,5%	-8,6%	1,9%	-22,4%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	18,9%	46,17%	13,88%	-26,5%

Nguồn: Vietnam Airlines)

⁸ Số liệu Kế hoạch 2020 nằm trong Kế hoạch SXKD giai đoạn 2016-2020 được Vietnam Airlines xây dựng trước thời điểm Vietnam Airlines cập nhật Kế hoạch SXKD của năm 2019. Kế hoạch này sẽ được cập nhật lại khi Vietnam Airlines xây dựng Kế hoạch năm 2020 vào cuối năm 2019.

Bảng 41: Kế hoạch SXKD năm 2019 – 2020 (công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020 ⁹	
	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2018	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2018
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	79.728	12,7%	87.034	7,7%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	2.407	14%	2.035	-15,5%
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	18.590	1,7%	20.657	10,7%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,02%	1,3%	2,34%	-22,5%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân	12,95%	7,92%	9,85%	-23,94%
Cổ tức	8%	0%	8%	0%

(Nguồn: Vietnam Airlines)

14.2 Các căn cứ và giải pháp để đạt được kế hoạch

Căn cứ xây dựng kế hoạch

Việc xây dựng và thực hiện phương án sản xuất kinh doanh 2019-2020 ngoài việc dựa trên những kết quả đã đạt được trong năm 2018 còn được dựa trên các dự báo về diễn biến thị trường vận tải hàng không trong ngắn hạn và trung hạn.

Thị trường vận tải hàng không Việt Nam vẫn tiếp tục diễn biến thuận lợi. Trong đó, khách vận chuyển tổng thị trường quốc tế dự kiến đạt 34,7 triệu lượt, tăng 16% so với cùng kỳ, trong đó phân khúc hàng không giá rẻ tăng trưởng 13%, phân khúc hàng không truyền thống tăng trưởng 12%. Sự cạnh tranh tiếp tục gia tăng trên khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á khi hàng không giá rẻ (LCC) tiếp tục tăng cường khai thác, cạnh tranh với hàng không truyền thống (FSC). Khách vận chuyển tổng thị trường nội địa dự báo đạt trên 38 triệu lượt, tăng trưởng 16,3% so cùng kỳ, cạnh tranh tiếp tục gia tăng trên thị trường nội địa do có sự gia nhập của hãng hàng không mới dự kiến khai thác theo mô hình hybrid, cạnh tranh trực tiếp với cả hàng không truyền thống (FSC) và hàng không giá rẻ (LCC). Khách tổng thị trường thuê chuyến dự kiến đạt 5,3 triệu khách, tăng 25,8% so cùng kỳ. Hoạt động thuê chuyến được dự báo sẽ tiếp tục có sự gia tăng cạnh tranh từ các hãng LCC và các hãng hàng không mới thành lập

Với việc đưa vào khai thác các dòng máy bay mới hiện đại từ năm 2018 và giữ vững chất lượng dịch vụ lên mức 4 sao, Vietnam Airlines dự kiến sẽ khai thác tốt hơn nguồn khách thu nhập cao, giúp tăng đáng kể doanh thu bình quân. Cụ thể, trong giai đoạn 2019-2020, Vietnam Airlines dự kiến sẽ hoàn tất việc nhận 20 tàu 321-NEO để thay thế dần cho các tàu bay cũ. Bên cạnh đó,

⁹ Số liệu Kế hoạch 2020 nằm trong Kế hoạch SXKD giai đoạn 2016-2020 được Vietnam Airlines xây dựng trước thời điểm Vietnam Airlines cập nhật Kế hoạch SXKD của năm 2019. Kế hoạch này sẽ được cập nhật lại khi Vietnam Airlines xây dựng Kế hoạch năm 2020 vào cuối năm 2019.

Vietnam Airlines cũng nhận thêm 2 tàu A350 cùng 7 tàu B787-10 để tiếp tục tăng cường khai thác vào nhóm đường bay trọng điểm Nhật Bản, Hàn Quốc. Đồng thời với việc tiếp tục duy trì hiệu suất khai thác tàu bay, khoảng 300 giờ bay/tàu/tháng với đội A321 và 400 giờ bay/tàu/tháng với đội tàu thân rộng, khả năng tạo lợi nhuận của Vietnam Airlines dự kiến sẽ tăng mạnh.

Tuy nhiên, dự kiến giá nhiên liệu tăng trở lại trong các năm tiếp theo (dự báo ở mức 85 USD/thùng đối với năm 2019-2020) nên Vietnam Airlines đã thận trọng đặt kế hoạch doanh thu lợi nhuận.

Một số giải pháp trọng tâm

Để đảm bảo an toàn tài chính trong quá trình hoạt động và thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong 2 năm tới, Vietnam Airlines sẽ đồng thời triển khai đồng bộ các biện pháp để đảm bảo khả năng sinh lời, duy trì cơ cấu tài chính an toàn, hợp lý và khả năng thanh khoản. Cụ thể các giải pháp thực hiện kế hoạch tài chính 2019-2020 như sau:

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn, an ninh trong hoạt động khai thác bay.
- Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa cấu trúc, số lượng chủng loại tàu bay theo lộ trình đã được phê duyệt tại kế hoạch SXKD 5 năm;
- Phối hợp chặt chẽ về sản phẩm, nguồn lực, thương hiệu với JPA, K6, VASCO từ khâu xây dựng kế hoạch đến các bước thực hiện để nâng cao sức cạnh tranh của Vietnam Airlines. Phân bổ sản phẩm, nguồn lực hợp lý, đạt hiệu quả tổng thể chung và của từng đơn vị, phù hợp với nhu cầu;
- Tập trung nguồn lực nắm giữ thị phần tại các phân khúc khách hàng mục tiêu và thị trường trọng điểm có hiệu quả, đặc biệt ưu tiên khai thác các đường bay trực HAN-SGN, HAN-SGN-DAD;
- Thực hiện đánh giá hiệu quả khai thác đối với toàn mạng và từng đường bay để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh vận tải hàng không. Đối với các đường bay không có hiệu quả, nghiên cứu điều chỉnh tần suất, loại máy bay, xây dựng các giải pháp bán và thương mại nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, giảm lỗ;
- Tiếp tục thực hiện nâng doanh thu bình quân các đường bay nội địa và quốc tế để đảm bảo danh hiệu chất lượng dịch vụ 4 sao trong các năm tiếp theo;
- Quản trị chi phí hiệu quả với mục tiêu tiết giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản lượng;
- Tập trung đầu tư có trọng điểm, ưu tiên các dự án cấp thiết và phù hợp với mục tiêu dài hạn. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu các danh mục đầu tư tài chính, kiên quyết thoái vốn đã đầu tư vào các lĩnh vực ngoài lĩnh vực SXKD chính của TCTHK;
- Rà soát, sắp xếp, bố trí hợp lý và không tăng định biên lao động để nâng cao năng suất lao động; chủ động tạo nguồn, tuyển dụng, đào tạo và bổ sung nguồn lực, đặc biệt là phi công, tiếp viên, đáp ứng nhu cầu và hiệu quả SXKD.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Với vai trò tổ chức tư vấn niêm yết cổ phiếu cho Vietnam Airlines, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BSC”) đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu và phân tích nhằm đưa ra những nhận xét đánh giá về dự báo kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Vietnam Airlines.

Với đà phát triển liên tục và ổn định, cùng với chiến lược kinh doanh linh hoạt trong bối cảnh tiềm năng phát triển của ngành hàng không Việt Nam còn rất rộng mở, chúng tôi cho rằng kế hoạch doanh thu và lợi nhuận dự kiến năm 2019 của Vietnam Airlines là phù hợp và khả thi trừ trường hợp xảy ra những sự kiện bất khả kháng.

Chúng tôi xin lưu ý mọi ý kiến nhận xét đánh giá trên được đặt trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam năm 2019, các dự báo về nền kinh tế Việt Nam và ngành hàng không trong các năm tiếp theo cũng như kết quả kinh doanh mà Vietnam Airlines đã đạt được trong năm 2018. Những nhận xét, đánh giá đó chỉ mang tính chất tham khảo cho nhà đầu tư.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết

Không có.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

Không có.

V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mã cổ phiếu: HVN

3. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu (mười nghìn đồng/cổ phiếu).

4. Tổng số cổ phiếu niêm yết

1.418.290.847 cổ phiếu.

5. Số lượng cổ phiếu, trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức đăng ký niêm yết

Theo quy định tại Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán và Quyết định số 85/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 03 năm 2018 về việc thay thế Quy chế Niêm yết Chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 346/QĐ-SGDHCM ngày 23/08/2016; cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty; cổ đông lớn là người có liên quan

với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.

Bảng 42: Danh sách cam kết nắm giữ trong 06 tháng kể từ ngày niêm yết và trong 06 tháng tiếp theo

STT	Họ và tên	Người/Tổ chức đại diện	Số lượng CK nắm giữ	SL CK cam kết nắm giữ trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết	SLCK cam kết nắm giữ trong vòng 06 tháng tiếp theo	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Minh		7.394	7.394	3.697	Chủ tịch HĐQT
2	Dương Trí Thành		7.741	7.741	3.871	Thành viên HĐQT kiêm TGD
3	Tạ Mạnh Hùng		9.005	9.005	4.503	Thành viên HĐQT
4	Trịnh Ngọc Thành		9.706	9.706	4.853	Phó TGD
5	Nguyễn Hồng Lĩnh		8.204	8.204	4.102	Phó TGD
6	Lê Hồng Hà		8.319	8.319	4.160	Phó TGD
7	Trịnh Hồng Quang		8.434	8.434	4.217	Phó TGD
8	Đặng Ngọc Hòa		9.695	9.695	4.848	Phó TGD
9	Nguyễn Thái Trung		6.934	6.934	3.467	Phó TGD
10	Trần Thanh Hiền		8.432	8.432	4.216	Kế toán trưởng kiêm Trưởng Ban Tài chính Kế toán
11	Mai Hữu Thọ		8.204	8.204	4.102	Thành viên Ban Kiểm soát
12	Hoàng Thanh Quý ¹⁰		6.700	6.700	3.350	Thành viên Ban Kiểm

¹⁰ Ông Hoàng Thanh Quý đã nộp đơn từ nhiệm nhưng chưa được ĐHCĐ thông qua

STT	Họ và tên	Người/Tổ chức đại diện	Số lượng CK năm giữ	SL CK cam kết nắm giữ trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết	SLCK cam kết nắm giữ trong vòng 06 tháng tiếp theo	Ghi chú
						soát
13	ANA Holdings Inc.	Koji Shibata	124.438.698	124.438.698	107.668.938	107.668.938 cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng 05 năm đến 01/07/2021
14	Nguyễn Xuân Thủy		4.045	4.045	2.023	Người được ủy quyền công bố thông tin

Bảng 43: Danh sách hạn chế chuyển nhượng khác

STT	Họ và tên	Số lượng CK bị hạn chế chuyển nhượng	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Minh	3.000	Chủ tịch HĐQT	Hạn chế chuyển nhượng đến 01/04/2021 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
2	Dương Trí Thành	3.500	Thành viên HĐQT kiêm TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2022 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
3	Tạ Mạnh Hùng	5.000	Thành viên HĐQT	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2025 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng

STT	Họ và tên	Số lượng CK bị hạn chế chuyển nhượng	Chức vụ	Ghi chú
4	Ana Holdings Inc.	107.668.938	Cổ đông lớn	Hạn chế chuyển nhượng trong 05 năm đến 01/07/2021 theo hợp đồng mua cổ phần ký ngày 28/05/2016
5	Trịnh Ngọc Thành	5.000	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2025 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
6	Nguyễn Hồng Lĩnh	3.500	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2022 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
7	Lê Hồng Hà	5.000	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2025 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
8	Trịnh Hồng Quang	4.500	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2024 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
9	Đặng Ngọc Hòa	5.000	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2025 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
10	Nguyễn Thái Trung	2.500	Phó TGD	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2020 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
11	Trần Thanh Hiền	4.000	Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban Tài chính Kế toán	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2023 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
12	Mai Hữu Thọ	4.000	Thành viên Ban Kiểm soát	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2023 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng

STT	Họ và tên	Số lượng CK bị hạn chế chuyển nhượng	Chức vụ	Ghi chú
13	Hoàng Thanh Quý ¹¹	5.000	Thành viên Ban Kiểm soát	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2025 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
14	Nguyễn Xuân Thủy	3.500	Người được ủy quyền công bố thông tin	Hạn chế chuyển nhượng đến 1/4/2022 theo cam kết khi mua cổ phiếu vào đợt Vietnam Airlines chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng

6. Phương pháp tính giá

Giá tham chiếu dự kiến của cổ phiếu HVN được xác định dựa trên các phương pháp định giá bao gồm: (i) phương pháp giá trị sổ sách, (ii) phương pháp bình quân giá bình quân của ít nhất 20 phiên giao dịch gần nhất trước khi hủy đăng ký giao dịch Upcom.

(i) Phương pháp giá trị sổ sách

Theo BCTC hợp nhất năm 2017 và 2018 của Vietnam Airlines thì số liệu để tính giá trị sổ sách như sau:

Bảng 44: Giá trị cổ phiếu HVN theo phương pháp giá trị sổ sách

Đơn vị: đồng

Chi tiết	Công thức	31/12/2017	31/12/2018
Vốn chủ sở hữu	A	17.432.919.723.530	18.672.423.412.233
Lợi ích của cổ đông thiểu số	B	638.976.358.830	550.942.827.062
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	C	1.227.533.778	1.418.290.847
Giá trị sổ sách của cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	$=(A-B)/C$	13.681	12.777

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2017 và 2018 của Vietnam Airlines

Giá trị 01 cổ phiếu HVN theo phương pháp giá trị sổ sách là **12.777** đồng/cổ phiếu.

(ii) Phương pháp bình quân giá bình quân của ít nhất 20 phiên giao dịch gần nhất trước khi hủy đăng ký giao dịch Upcom

Phương pháp trung bình giá bình quân được tính toán dựa trên các dữ liệu giao dịch của cổ phiếu HVN được công bố trên trang web của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Giá trị 01 cổ phiếu HVN theo phương pháp bình quân giá bình quân của 20 phiên giao dịch gần nhất trên

¹¹ Ông Hoàng Thanh Quý đã nộp đơn từ nhiệm nhưng chưa được ĐHCĐ thông qua

Upcom của HVN từ ngày 11/03/2019 đến ngày 05/04/2019 là **41.285** đồng/cổ phiếu.

Lưu ý: Giá cổ phiếu theo phương pháp này sẽ được xác định lại sau khi Vietnam Airlines hủy đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để đáp ứng điều kiện “ít nhất hai mươi (20) phiên giao dịch gần nhất trước khi hủy niêm yết/đăng ký giao dịch trên SGDCK Hà Nội”.

Căn cứ vào tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm hiện tại và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, Vietnam Airlines sẽ lấy bình quân giá bình quân của cổ phiếu HVN trong ít nhất 20 phiên giao dịch cuối cùng tại Sàn giao dịch UPCOM tính đến thời điểm xác định giá tham chiếu để làm giá tham khảo vào ngày niêm yết đầu tiên tại HOSE.

7. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Hiện Vietnam Airlines đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/07/2016. Thông tin về lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh của Vietnam Airlines đã được đăng tải trên Cổng thông tin Đăng ký doanh nghiệp quốc gia theo đường link: <https://dichvuthongtin.dkkd.gov.vn/inf/Forms/Searches/EnterpriseInfo.aspx?h=aa>

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 01/07/2016 về ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Khoản 1 – Điều 23 Điều lệ Vietnam Airlines, công văn số 6090/VSD-ĐK ngày 06/3/2017 của VSD, tổng số cổ phần do bên nước ngoài nắm giữ (bao gồm cổ đông là cá nhân và tổ chức nước ngoài) sở hữu không được vượt quá 30% vốn điều lệ của Vietnam Airlines.

Theo Công văn số 933/VPCP-ĐMDN ngày 16 tháng 05 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính Phủ Vương Đình Huệ về việc bán cổ phần tại Vietnam Airlines cho nhà đầu tư chiến lược và Quyết định số 138/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Vietnam Airlines, Vietnam Airlines được phép chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài – Tập đoàn hàng không Nhật bản ANA Holdings Inc., với tỷ lệ là 8,77%. Hiện nay, ANA Holdings Inc. đang sở hữu 8,77% cổ phần tại Vietnam Airlines.

8. Các loại thuế có liên quan

Hiện nay, Vietnam Airlines thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (cho người lao động Việt Nam và nước ngoài), thuế nhà thầu nước ngoài và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật.

Vietnam Airlines không được hưởng ưu đãi về thuế suất và chỉ được miễn giảm thuế nhà thầu nước ngoài đối với những Hợp đồng đủ điều kiện được miễn giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Chính phủ Việt Nam và các nước.

8.1 Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03/06/2008 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Vietnam Airlines thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế phải nộp bằng số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Trong đó:

- Thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn GTGT. Thuế suất GTGT đầu ra áp dụng là 10% đối với hoạt động vận tải, hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động khác trong nước và 0% với hoạt động vận tải quốc tế.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện quy định.

8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 do Quốc hội thông qua ngày 03/06/2008 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/2013/QH13) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Vietnam Airlines thực hiện nộp thuế TNDN:

- Thuế suất: 20%
- Thu nhập tính thuế: trong kỳ được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ (-) thu nhập được miễn thuế trừ (-) các khoản lỗ được kết chuyển. (Trong đó, thu nhập chịu thuế bằng doanh thu từ việc cung cấp hàng hóa dịch vụ từ tất cả hoạt động kinh doanh bao gồm cả hoạt động kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác mà Vietnam Airlines được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa trừ (-) chi phí được trừ tính thuế TNDN cộng (+) các khoản thu nhập khác).
- Số thuế phải nộp = thuế suất * thu nhập tính thuế

Vietnam Airlines không được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN.

8.3 Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

Căn cứ Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành, người lao động làm việc cho Vietnam Airlines (bao gồm cả lao động Việt Nam và lao động nước ngoài) thực hiện nộp thuế TNCN theo quy định.

Thuế suất: đối với cá nhân không cư trú áp dụng thuế suất 20%, đối với cá nhân cư trú áp dụng biểu thuế suất lũy tiến với mức cao nhất là 35%.

Vietnam Airlines ghi nhận khoản nộp thuế TNCN phải nộp cho người lao động là phi công nước ngoài vào chi phí. Đối với các đối tượng khác, thuế TNCN được khấu trừ từ thu nhập của người lao động và nộp cho Cơ quan thuế theo quy định.

8.4 Thuế nhà thầu nước ngoài (NTNN)

Căn cứ vào văn bản hướng dẫn thi hành về thuế NTNN, Vietnam Airlines thực hiện kê khai nộp thuế NTNN cho nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Vietnam Airlines theo quy định

Các trường hợp xin miễn giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được thực hiện theo đúng theo quy định và thủ tục của Nhà nước và được các cơ quan quản lý thuế chấp thuận.

8.5 Các loại thuế khác

Vietnam Airlines thực hiện nộp các loại thuế khác tuân thủ theo quy định của Nhà nước và Pháp luật.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tầng 10 - 11, BIDV Tower, Số 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tel: +84 24 3935 2722

Fax: +84 24 2220 0669

2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Tòa nhà 72 tầng, lô E6, Đường Phạm
Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ
Liêm

Tel: +84 24 3946 1600

Fax: +84 24 3946 1601

IX. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Phụ lục II: Điều lệ công ty phù hợp với Điều lệ mẫu công ty niêm yết
3. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán 2016
4. Phụ lục V: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán 2017
5. Phụ lục VI: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán 2018
6. Phụ lục VII: Công văn số 2293/TCTHK-PC của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP ngày 28/12/2018 về việc cam kết không có các tranh chấp pháp lý

Bảng 45: Danh mục văn bản pháp luật có liên quan

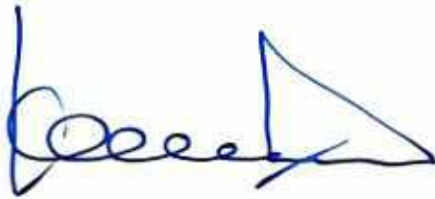
STT	Tên tài liệu
I. Quy định chung	
1	Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 16/11/2014 có hiệu lực từ 1/7/2015
2	Nghị định 96/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp
3	Luật thương mại số 36/2015/QH11 ngày 14/06/2005
4	Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014
5	Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006
6	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008
7	Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
8	Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/02/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế
II. Văn bản liên quan đến lĩnh vực chứng khoán	
1	Luật chứng khoán số 70/2006/QH11
	Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 chỉnh sửa bổ sung luật chứng khoán số 70/2006/QH11
2	Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán
3	Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
4	Nghị định 108/2013/NĐ-CP ngày 23/09/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán
5	Nghị định 60/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán
6	Thông tư số 202/2015/TT-BTC ngày 18/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về niêm yết chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán
7	Thông tư 123/2015/TT-BTC ngày 18/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc sở hữu nhà đầu tư nước ngoài
8	Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty đối với công ty đại chúng
9	Thông tư 95/2017/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP
10	Quyết định 340/QĐ-SGDHCM năm 2016 về Quy chế Công bố Thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

11	Quyết định số 85/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 03 năm 2018 về việc thay thế Quy chế Niêm yết Chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 346/QĐ-SGDHCM ngày 23/08/2016
III. Văn bản liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực hàng không	
1	Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21/11/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11
2	Thông tư 17/2016/TT-BGTVT quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành
3	Nghị định số 147/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/10/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng
4	Nghị định số 30/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/04/2013 về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung
5	Nghị định số 102/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/10/2015 về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay
6	Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015 về an ninh hàng không
7	Nghị định số 68/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/8/2015 về quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với máy bay
8	Thông tư 36/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 24/7/2015 về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không
9	Nghị định số 92/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/07/2016 về Quy định các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng
10	Công ước Geneva năm 1948 về công nhận quốc tế các quyền đối với tàu bay
11	Công ước Chicago năm 1944 về việc vận chuyển hàng không dân dụng quốc tế (Convention on International Civil Aviation, Chicago 1944)
12	Nghị định thư Hague năm 1955 về sửa đổi công ước để thống nhất một số nguyên tắc liên quan đến chuyên chở quốc tế bằng đường hàng không Warsaw 1929
13	Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay (SĐ, BS bởi Thông tư 14/2014/TT-BGTVT, 41/2015/TT-BGTVT, 03/2016/TT-BGTVT, 21/2017/TT-BGTVT)
14	Thông tư 14/2015/TT-BGTVT quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không (SĐ, BS bởi Thông tư 27/2017/TT-BGTVT)
15	Thông tư 81/2014/TT-BGTVT quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.
16	Thông tư 36/2014/TT-BGTVT quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không (SĐ, BS bởi Thông tư 27/2017/TT-BGTVT)
17	Nghị định 03/2009/NĐ-CP về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ
18	Thông tư 28/2010/TT-BGTVT quy định chi tiết về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ (SĐ, BS bởi Thông tư 53/2015/TT-BGTVT)
19	Thông tư 01/2016/TT-BGTVT quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẠM NGỌC MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is red and circular, containing the text: "M.S.D.N: 0100107510-CTCP", "TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP", and "Q. LONG BIÊN - T.P. HÀ NỘI".

DƯƠNG TRÍ THÀNH

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



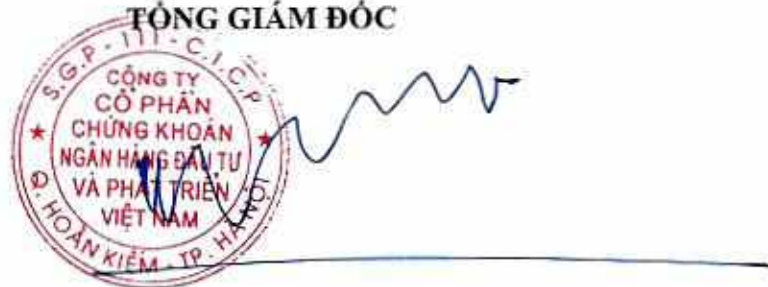
LẠI HỮU PHƯỚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THANH HIÊN

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



The stamp is red and circular, containing the text: "S.G.P. III - C.I.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM", and "Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI".

ĐỖ HUY HOÀI



A red circular stamp located in the bottom right corner, containing the text: "CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM" and "HÀ NỘI".